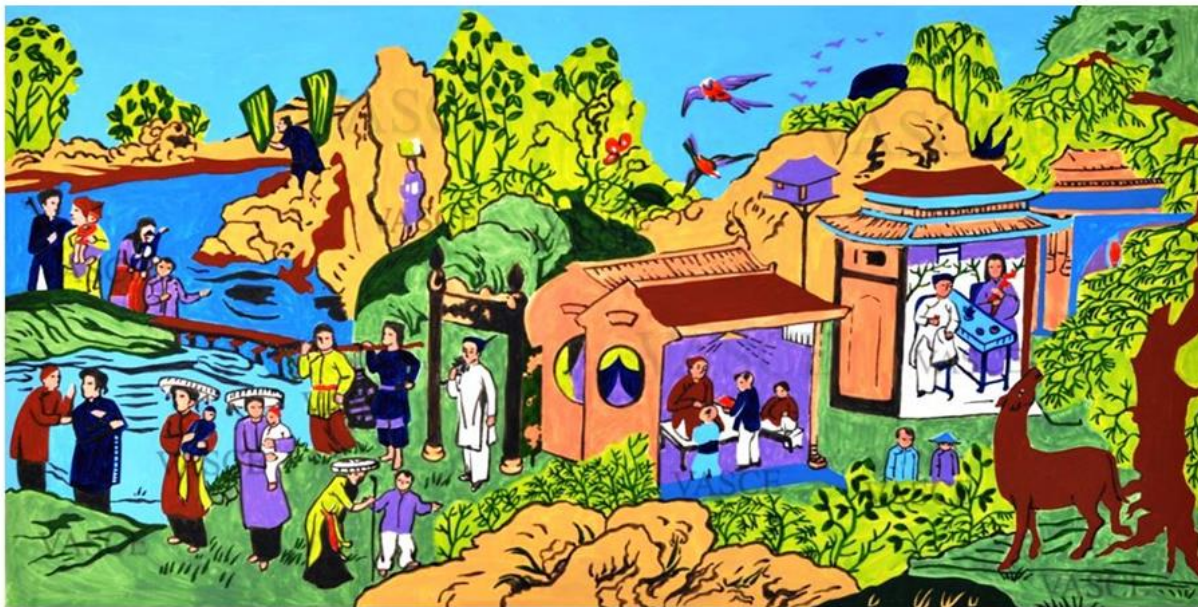


SỰ QUAN TRỌNG CỦA **LUÂN LÝ** TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI



Thê Thái Nhân Tình

Họa sĩ Tô Oanh vẽ theo tranh dân gian

© 1993 *Lời Mẹ Hiền* – Nhà xuất bản Ý Linh

Sưu tập riêng

SỰ QUAN TRỌNG CỦA **LUÂN LÝ** TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Ngô Thị Quý Linh

Lời Mở Đầu:

Không ngày nào chúng ta không nghe những tin tức đau lòng, nhẹ là những chuyện lường gạt, trộm cắp, mà nặng hơn hoặc là vấn đề bạo hành ảnh hưởng đến nhiều người khác, hoặc những chuyện thông dâm vô luân, sát hại nhau ngay trong gia đình, thân thuộc, bằng hữu, đồng nghiệp, v.v... Từ những vấn đề xã hội này, có thể có quan tâm rằng trong xã hội hiện nay có một cuộc khủng hoảng về đạo đức.

Nhiều khi các vấn đề xã hội có những lý do hết sức phức tạp chứ không phải tất cả mọi vấn đề xã hội đều liên quan đến luân lý. Tuy nhiên, vẫn có thể nghĩ là có một sự liên hệ giữa một số vấn đề xã hội và sự quan trọng của luân lý trong đời sống.

Tác giả bài viết mong nhận được sự chỉ giáo của chư bậc cao minh, niên trưởng, huynh trưởng, thân hữu về đề tài này để cho bài biên khảo được thêm hoàn hảo.

*

Nói đến luân lý thì trong chúng ta không ai không biết đến hai chữ này. Từ khi còn nhỏ chúng ta đã được cha mẹ nhắc nhở về những cách cư xử đối đãi như thế nào đối với những người chung quanh, từ trong gia đình đến ngoài xã hội. Khi đến tuổi đi học ở trường, chúng ta lại được thầy cô dạy dỗ để trở thành người học trò ngoan, người công dân tốt, một người nhân hậu đối với người và vật chung quanh mình. Với những người có tín ngưỡng, ai theo đạo nào cũng phải tuân theo những phép tắc luân lý trong tôn giáo của mình.

Mục đích của luân lý từ xưa đến nay có chủ đích là chỉ dẫn cho người ta biết những quan niệm về nhân sinh, về cách cư xử đối đãi với người chung quanh, về những ý tưởng tốt xấu và những việc làm thiện ác của mỗi người, về phúc đức hay thất đức như thế nào.

Những truyện cổ tích trên thế giới và những truyện cổ tích của Việt Nam thường hàm chứa ý nghĩa luân lý đạo đức. Trong văn chương truyền khẩu Việt Nam, có nhiều truyện cổ tích dạy cách cư xử trong gia đình và với người chung quanh:

- với cha mẹ, có truyện “Nguyễn Cốc”;
- về tình nghĩa vợ chồng, có “Sự tích con muỗi”;
- với anh em, có truyện “Phượng hoàng đậu cây khế”, truyện “Giết chó khuyên chồng”;
- với bạn bè, có truyện “Lưu Bình Dương Lễ”, truyện “Con rùa vàng”;
- với người chung quanh, có truyện “Làm điều lành”, “Cây tre trăm đốt”, v.v...

Ở phương Tây, cũng có rất nhiều truyện cổ tích mà có thể kể đến là những truyện cổ tích do Perrault và Andersen sưu tầm. Hãng phim Walt Disney đã thực hiện những truyện cổ tích này thành phim làm say mê biết bao nhiêu thế hệ khán giả. Truyện “Cô bé lọ lem” (Cinderella, Cendrillon), truyện “Công chúa ngủ rừng xanh” (Sleeping Beauty, La Belle au Bois dormant), truyện “Nàng tiên cá nhỏ” (The Little Mermaid, La Petite Sirène) và nhiều truyện khác đều có mục đích khuyến khích con người “ở hiền gặp lành”.

Trong truyện cổ tích “Pinocchio”, chú bé bằng gỗ này lúc nào cũng có con đế đi theo để nhắc nhở chú bé. Mỗi khi Pinocchio hành động sai quấy thì con đế lại nhắc nhở Pinocchio. Con đế này chính là **lượng tâm** của chú bé Pinocchio. Trong mỗi con người của chúng ta, chúng ta cũng có một “con đế lượng tâm” đó.

Các triết gia cho rằng người ta sinh ra ở đời, ai cũng có lượng tâm là phần **thiện** hướng dẫn cách ăn ở của mình. Nhờ có lượng tâm, cho nên có những người không được học nhiều mà vẫn có lòng ngay dạ thẳng, có tính nhân từ, biết việc gì nên làm việc gì không nên làm. Người đời xưa quan niệm “nhân chi sơ tính bản thiện” là vì vậy, tức là người ta sinh ra đã có sẵn bản tính tốt.

Tuy nhiên, việc đời biến thiên, hoàn cảnh phức tạp, ở vào nghịch cảnh mà không biết xử làm sao thì luân lý học có thể giúp cho ta có cách xử trí chính đáng được. Luân lý học có thể làm cho người không có bụng tốt nhưng nhờ hiểu biết mà có thể đổi thành ra tốt được, và giúp người đã sẵn có bụng tốt tự nhiên mà lại biết suy nghĩ, hiểu biết lý do của sự hành động của mình, hiểu được tại sao việc này tốt, việc kia xấu, việc này nên làm, việc kia không nên làm, thì như vậy lại hay hơn là người tốt bụng mà không hiểu rõ việc mình làm. Nói một cách khác, luân lý học giúp cho sự phát triển của lượng tâm, của bản tính tốt có sẵn trong mỗi người.

Phạm Quỳnh (1892-1945), nhà văn và học giả đầu thế kỷ thứ 20, chủ bút tạp chí *Nam-Phong* (1917-1934), bút hiệu Thượng-Chi, thượng-thư sung ngự-tiền văn-phòng đồng-ly của vua Bảo Đại, đã góp ý kiến về việc học luân lý. Ông viết như sau:

“Phàm sự học-vấn bao giờ cũng là hay, huống lại học về cách ăn-ở trên đời thì lại càng hay biết bao nhiêu, vì người ta ở đời còn gì quan-trọng cần phải biết hơn là cái bổn-phận làm người?” (*Lược Sĩ Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*)

François Guizot (1787-1874), nhà sử học, bộ-trưởng bộ Giáo-dục Pháp từ 1832 đến 1835, đề nghị sửa đổi học trình trong đó ông cho rằng mục đích thực sự của việc giáo dục quốc dân là truyền bá những học thuyết hợp lý lẽ, giữ gìn những tiêu chuẩn đạo đức tốt đẹp và đào tạo những con người có kiến thức và đạo đức, có thể đóng góp trở lại cho xã hội bằng những điều hay đẹp từ những bài học và khuôn mẫu mà họ đã được các vị thầy của họ hướng dẫn, chỉ bảo.

Guizot quan niệm rằng: Cái ánh sáng tự nhiên nó vẫn hay mập mờ, nghĩa là không học mà biết thì sự hiểu biết ấy không chắc chắn lắm. Guizot cũng thêm rằng: Ở vào thời buổi rối loạn, nhiều khi làm việc nghĩa vụ không khó bằng biết nghĩa vụ ở đâu mà làm.

Phạm Quỳnh giải thích ý tưởng của Guizot như sau:

“Đã hay rằng người ta ai cũng có cái quan-niệm tự-nhiên về sự nghĩa-vụ: song chẳng qua là biết mang-máng rằng ở đời có việc nên làm, có việc không nên làm; còn việc gì là việc nên làm, việc gì là việc không nên làm, bởi có gì mà không nên làm, hay là gặp cảnh-ngộ nào là nên làm, vào trường-hợp nào là phải tránh, thời phi người đã có học-thức, đã từng suy-nghĩ, cũng khó mà biết được. (...) Vậy thời việc nghĩa-vụ có thể học được, đã có thể học được thời tất có thể dạy được.” (*Lược Sử Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*)

Chúng ta thấy lúc bình thường mà biết được điều gì nên làm, cần làm, cũng đã là khó rồi, huống chi những lúc gặp phải cảnh bẽ dẫu biến đổi, những cảnh đời ngang trái, nếu chúng ta không sẵn có sự hiểu biết những quy tắc hay tiêu chuẩn về đạo đức thì cũng khó mà biết làm điều gì cho thích đáng.

Đông-Hồ (1906-1969), bút hiệu của Lâm Tấn Phác, thi sĩ thể kỷ thứ 20 ở Việt Nam, là tác giả một số bài thơ lãng mạn rất nổi tiếng. Khi mở trường dạy học ở Hà-Tiên với mục đích “khai trí tiến đức”, Đông-Hồ chủ trương là những điều đạo đức có thể học được bằng cách đọc những sách viết về luân lý đạo đức, rồi nhờ hiểu biết được những điều ấy mà sẽ đào luyện được tư cách đạo đức. Ông viết:

“Không có trí thức mà có đạo đức, phần ấy là phần ít; chớ có trí thức rồi mới sinh lòng đạo đức, phần ấy là phần nhiều; bởi cái nguồn đạo đức là những cái phải cái quấy, cái hay cái dở ở đời, là tự các bậc tiên tri tiên giác nhiều đời bàn nói làm sách chép truyện để dạy người đời, thì nếu không có trí thức để học hỏi những truyện sách, không có trí thức để lĩnh hội những cái phải cái hay mà học, cái quấy cái dở mà răn, thì làm sao mà sinh lòng đạo đức được. Bởi lẽ ấy mà chữ “khai trí” sắp trên hai chữ “tiến đức”, là ta nên học tập cho trí thức ngày một khai thông, rồi ta sẽ mới tu tính cho đạo đức ta ngày một tăng tiến được.” (*Lược Sử Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*)

Theo ý kiến của Đông-Hồ, người có trí thức chưa hẳn là người có đạo đức mà người có đạo đức chưa hẳn là người có trí thức. Trí thức và đạo đức là hai lĩnh vực riêng biệt. Người có trí thức mà không có đạo đức là có hại cho người đời. Vì theo ông, những cái trí thức của họ đem mưu những việc xấu, họ càng trí thức bao nhiêu, lại càng tổn hại cho thiên hạ bấy nhiêu. Ông quan niệm rằng: “... người ta ở đời cần phải có cả hai [trí-thức và đạo-đức] mới sẽ đủ tư-cách làm người.”

Phan Bội Châu (1867-1940) sinh ra và lớn lên trong thời gian Việt Nam là thuộc địa của Pháp. Ông giữ vai trò quan trọng trong phong trào duy-tân ở Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ 20. Ông đã khởi xướng chương trình Đông-du sang Nhật học với mục đích đào tạo nhân tài cho đất nước.

Phan Bội Châu công nhận rằng luân lý là cách thức để gây dựng nước Việt Nam mới. Ông đưa ra lục-đại-nguyện tức là sáu điều mong lớn của ông với quốc dân. Về phương diện xã

hội, Phan Bội Châu mong mỗi ở quốc dân *tinh thần thương mến tin yêu nhau, sự nghiệp thực hành yêu nước, sự nghiệp thực hành công đức, và hy vọng về danh dự lợi ích*. Về phương diện cá nhân, ông đề nghị mỗi người dân đều nên có *ý chí tiến thủ mạo hiểm và tư tưởng tiến bước lên nền văn minh (Tân Việt-Nam, 1907)*.

Phan Châu Trinh (1872-1926) là người đồng chí hướng và hợp tác với Phan Bội Châu trong việc khởi xướng phong trào duy-tân ở Việt Nam. Phan Châu Trinh khuyên dân chúng nên “tự lực khai hóa”, không nên trông chờ vào chính phủ thuộc địa. Ông khuyên dân chúng nên học để mở mang dân trí và chú trọng đến luân lý.

Hiện tượng nước Nhật đạt sự phồn thịnh nhanh chóng trong vòng nửa thế kỷ khiến cho các nước Á-châu chung quanh kinh ngạc. Khi Phan Châu Trinh sang Nhật, thấy trình độ của dân Nhật nhờ giáo dục mà tăng tiến, ông mong sao các du học sinh sang Nhật học khi trở về cũng có tinh thần tiến bộ như họ.

Phan Châu Trinh đã tự đặt câu hỏi: “Dân tộc Nhật Bản được giàu mạnh như ngày nay là chỉ theo cái văn minh hình thức của Âu-châu hay là có sửa đổi gì luân lý không?”. Ông nhận thấy rằng không phải người Nhật chỉ đóng tàu đúc súng mà được giàu mạnh, chính nhờ họ đã biết trau dồi đạo đức, sửa đổi luân lý nên họ mới được thịnh trị phú cường.

Trong một bài diễn thuyết tại Sài-Gòn năm 1925, ông đã giải thích tại sao ông lấy chủ đề “Đạo đức và Luân lý Đông Tây” cho bài diễn thuyết của ông. Phan Châu Trinh nói như sau:

“Tôi chọn lấy vấn đề này là vì tôi tưởng rằng từ xưa đến nay bất cứ dân tộc nào, bất luận quốc gia nào, dầu vàng, dầu trắng, dầu yếu, dầu mạnh, đã đứng cạnh tranh hơn thua với các dân tộc trên thế giới thì chẳng những thuận nhờ cái sức mạnh mà thôi, mà phải nhờ có đạo đức làm gốc nữa; nhất là dân tộc nào đã bị té nhào xuống nay muốn đứng lên khỏi bị người đè lên trên thì lại cần phải có một cái nền đạo đức vững chãi hơn dân tộc đang giàu mạnh hơn mình.” (*Sứ Xanh Lưu Truyền*)

Về phần Phạm Quỳnh, ông cho rằng đạo đức và văn minh có liên hệ với nhau. Ông quan niệm “nhân cách có lên cao thì xã-hội mới thật có tiến-hóa, nhân-cách mà sụt thấp thì dầu có văn-minh cũng là văn-minh giả, cái văn-minh ấy tất không bền vì không có cốt.” (*Lược Sử Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*)

Vì thế Phạm Quỳnh tin rằng “Một nước mà thịnh hay suy là do người ta hay hay dở; vậy thời muốn cho nước được phú-cường thịnh-trị phải làm cho cái lương-tâm chung trong xã-hội ngày càng tăng tiến thêm lên.” (*Lược Sử Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*)

“Lương-tâm chung” trong xã hội chỉ được bảo tồn và tăng tiến khi luân-ly phổ-thông đã thấm nhuần sâu rộng trong xã hội.

Nền luân-ly phổ-thông này, theo Phạm Quỳnh, là cái luân lý mà người ta cho là từ khi lọt lòng mẹ ra đã nhiễm lấy rồi, cái luân lý mà những người tuy không học vẫn thường theo mà không biết rằng phần nhiều cũng là gốc ở sự suy nghĩ, sự học vấn của tiền nhân mà có.

Các câu tục ngữ ca dao, những truyện cổ tích của Việt-Nam có tính cách luân lý thường phát xuất từ những quan niệm về luân lý trong kinh sách Nho-học hoặc chịu ảnh hưởng của đạo Lão, đạo Phật.

Sau đây là một vài ví dụ trong tục ngữ ca dao Việt-Nam có tính cách luân lý:

- *Ở hiền gặp lành*
- *Tu nhân tích đức*
- *Cây xanh thì lá cũng xanh,
Cha mẹ hiền lành để đức cho con.*
- *Công cha như núi Thái-son,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*
- *Cá không ăn muối cá wơn,
Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư.*
- *Đói cho sạch, rách cho thơm.*
- *Ai nhất thì tôi thứ nhì,
Ai mà hơn nữa tôi thì thứ ba.*
- *Mặc ai chác lợi mua danh,
Miễn ta học đặng đạo lành thì thôi.*
- *Tham thì thâm,
Bụt đã bảo thâm răng chó có tham.*
- *Tham vàng bỏ ngãi, được lòng ta xót xa lòng người.*
-

Trong nền triết học phương Đông, các triết gia như Lão tử chủ trương “không tranh giành” (bất tranh) và “ít lòng ham muốn” (thiểu tư quả dục). Phật Thích-ca khuyên con người nên tận diệt “tham, sân, si” và có lòng “từ bi từ tâm” với chúng sinh. Khổng tử khuyên người ta nên tập đức “nhân” để biết thương người, nghĩ đến người như nghĩ đến mình, trọng sự thuận hòa, không tranh chấp không chia phe phái.

Khổng tử (551 - 479 trước công-nguyên) là triết gia Trung-Hoa thời cổ đại, đồng thời với Lão tử và Phật Thích-ca. Khổng tử là người đầu tiên có công trước thuật nho-học, sắp đặt tư tưởng của các thánh hiền đời trước, đề cao những mối luân thường đạo lý trong xã hội. Ông cố gắng áp dụng tư tưởng nho-học trong xã hội hầu mong cảm hóa được người đương thời và làm ích lợi cho người đời sau.

Theo học thuyết của Khổng tử, mục đích của đạo trời đất là bồi dưỡng sự **sinh**, còn mục đích của đạo người là đạt được đức **nhân**. Đức **nhân** được ví như núi, hàm chứa sinh khí và năng lực. Do **nhân** mà các đức tính khác sinh ra.

Trong *Luận Ngữ* – là quyển sách ghi chép những lời đối thoại của Khổng tử với các môn sinh – đã nhiều lần Khổng tử nói về đức **nhân**. Khổng tử giảng giải như sau: “Này người nhân hễ muốn tự lập lấy mình thì cũng lo thành lập cho người; hễ muốn cho mình thông đạt thì cũng lo làm cho người được thông đạt; hễ xử với mình thế nào thì cũng xử với người chung quanh mình thế ấy. Đó là những phương pháp thi hành để trở nên người nhân đức vậy.” (“Ung dã”, *Luận Ngữ*)

Nhân là quan niệm căn bản trong hệ thống triết học của Khổng tử. **Đạt được đức Nhân** là mục đích tối hậu trong hệ thống triết học của Khổng tử.

Khổng tử khuyên người đời nên để tâm vào việc học **đạo làm người**, giữ gìn đức hạnh, nương theo điều **nhân**: “chí ư đạo, cú ư đức, y ư nhân” (“Thuật nhi”, *Luận Ngữ*)

Nếu người đời không trau dồi đức hạnh, ông lấy làm lo. Ông nói: “Đức chi bất tu, học chi bất giảng, văn nghĩa bất năng tỉ, bất thiện bất năng cải, thị ngô ưu dã” (Đạo đức không sửa tiến, học vấn không giảng tập, nghe điều nghĩa mà không theo, có lỗi mà không đổi, đó là những mối lo của ta.) (“Thuật nhi”, *Luận Ngữ*)

Khổng tử đề cao chữ **hiếu** với mục đích dùng **hiếu** để hướng dẫn mọi người trong xã hội đạt được đức **nhân**. Ông nói: “Người quân tử trọn bản phận với cha mẹ, tất dân chúng hưng khởi lòng nhân.” (“Thái Bá”, *Luận Ngữ*)

Một trong những việc của người làm chính trị là thực hành điều hiếu ở trong gia đình. Khổng tử nói: “Kinh Thư có câu ‘Duy kẻ nào hiếu với cha mẹ, thuận với anh em, mới thi hành việc chính trị từ nơi nhà mình.’ Đó cũng là làm việc chính trị rồi, đợi chi tới làm quan mới làm việc chính trị.” (“Vi chính”, *Luận Ngữ*)

Người làm chính trị nhờ quan niệm **hiếu** để thực hiện mục đích giúp mọi người trong xã hội đạt đức **nhân**. Điều này cho thấy **hiếu** có vai trò quan trọng trong học thuyết của nho-gia trong việc đạt đến đức **nhân**.

Ở phương Tây thời xưa, triết gia Socrates (469-399 trước công-nguyên) cho rằng hạnh phúc của con người tùy thuộc vào sự hiểu biết về đạo đức. Theo ý tưởng của Socrates, nhờ biết **phân biệt thiện ác** mà con người ý thức được hậu quả của những hành động do mình gây ra.

Một triết gia khác, Aristotle (384-322 trước công-nguyên), thuyết rằng người hạnh phúc là người **lấy sự làm lành làm vui thú**. Trong tác phẩm của ông chú trọng về đạo đức: *The Nichomachean Ethics*, Aristotle cho rằng nếu một người muốn có tư cách đạo đức, họ phải tập từ khi còn nhỏ. Hành vi đạo đức đòi hỏi một sự lựa chọn có ý thức hoặc một động lực. Những người có tư cách đạo đức là những người thực hành đạo đức thường xuyên nhờ phối hợp kiến thức, kỷ luật và thói quen. Mỗi người phải chịu trách nhiệm về những hành vi liên quan đến đạo đức của mình. Xã hội là môi trường mà hành vi đạo đức được thể hiện.

Như thế, đạo đức và chính trị liên hệ chặt chẽ với nhau vì chính trị là khoa học giúp tạo ra một xã hội trong đó con người có thể sống một cuộc sống chung tốt đẹp và phát triển toàn diện nhờ vào sự thể hiện hành vi đạo đức của mỗi cá nhân.

Trong nho-học, chính-trị và đạo-đức có quan hệ với nhau. Khổng tử đưa ra phép làm chính-trị bằng phương cách đức-hóa: *vi chính dĩ đức* (làm chính trị dùng đức). Theo khái niệm đức-hóa, muốn giáo hóa dân thành những con người có tư cách đạo đức, thì những người trong chính quyền, những người làm quan, cần có tư cách đạo đức để làm khuôn mẫu cho dân noi theo. **Hiểu biết, luyện tập và nuôi dưỡng phẩm hạnh đạo đức là chủ đích của nền giáo dục nho-học.**

Ở nước Việt, sau thời kỳ loạn lạc Thập-nhị sứ-quân (945-967), vua Đinh-tiên-hoàng (968-979) đặt ra hình phạt rất nặng: đặt vạc dầu ở trước điện, nuôi hổ báo ở trong vườn, rồi ra lệnh hễ ai phạm tội thì bỏ vào vạc dầu hay là cho hổ báo ăn.

Đời Tiên-Lê (980-1009), những sự chém giết tàn bạo xảy ra ngay trong triều đình. Sau khi vua Lê Đại-hành (980-1005) mất, các hoàng tử tranh nhau ngôi vua. Tranh giành trong bảy tháng thì thái-tử Long Việt lên ngôi. Long Việt là người mà vua Đại-hành đã định truyền ngôi cho lên làm vua. Nhưng Long Việt mới lên ngôi được ba ngày thì bị em cùng mẹ là Long Đĩnh sai người vào cung giết đi, mới 23 tuổi.

Long Đĩnh (1005-1009) ưa sự chém giết, ra những hình phạt dã man đối với tù phạm. Vua chết lúc 24 tuổi. Các quan trong triều tôn tả thân-vệ điện-tiền chỉ-huy-sứ Lý Công Uẩn lên làm vua là vua Lý Thái-tổ.

Trong khoảng bốn mươi năm, từ khi nhà Đinh lên (968) đến khi Lê Long Đĩnh mất (1009), triều đình đã không hướng dẫn dân chúng sinh sống theo một tiêu chuẩn đạo đức hay nhân sinh quan nào rõ rệt mặc dù tam-giáo đã được truyền vào nước Việt từ những thế kỷ đầu công-nguyên.

Vua Lý Thái-tổ (1010-1028) xuất thân từ chốn cửa thiền, thường đọc kinh Phật, hiểu giáo lý đạo Phật, nên cho đem đạo Phật ra truyền dạy cho dân chúng, cho họ hiểu biết *luật nhân quả* mà làm điều lành tránh điều ác. Ảnh hưởng của đạo Phật trên các vua nhà Lý được thấy rõ rệt nhất trong việc xét xử và định hình phạt với tội nhân.

Vào năm trời rất lạnh, vua Lý Thánh-tông (1054-1072) truyền đem chăn chiếu cho tù nhân và cho tù nhân ăn ngày hai bữa. Vua bảo các quan rằng:

“Trẫm ở trong cung nào lò sưởi ngự, nào áo lót cầu còn rét như thế này, nghĩ đến người tù giam trong ngục, khổ sở về gông cùm, chưa biết rõ ngay gian, mà ăn không no bụng, áo không kín mình, gió rét khổ thân, hoặc có kẻ chết không đáng tội, trẫm rất thương xót. Vậy hạ lệnh cho hữu ty phát chăn chiếu và mỗi ngày hai lần phát cơm.” (*Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư*)

Có lần xét án, vua chỉ vào công chúa Động-Thiên đứng gần đó mà bảo các quan rằng:

“Lòng trẫm yêu dân cũng như yêu con trẫm vậy, hiềm vì trẫm họ ngu dại, làm cần phải tội, trẫm lấy làm thương lắm. Từ rày về sau tội gì cũng giảm nhẹ bớt đi.” (*Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư*)

Đời Nhân-tông (1072-1127), vua cấm mọi người không được dùng gậy tre gỗ và đồ nhọn sắc đánh nhau. Đời Anh-tông (1138-1175), hễ tranh nhau ruộng ao mà dùng binh khí như gươm, dao đánh nhau đến tử thương thì phạt 80 trượng và phải tội đồ*, ruộng ao thì trả cho người bị thương. [*tội đồ: một tội trong ngũ-hình, bị đem đày đi chỗ khác và bắt làm việc khổ sai.]

Đạo lý nhà Phật có được ảnh hưởng như vậy là nhờ vua Lý Thái-tổ đã nhận được sự giáo dục của các nhà sư là giới có học thức lúc bấy giờ. Khi vua mới lên ba, mẹ ông đem ông cho sư Lý Khánh Văn làm con nuôi nên ông có họ tên là Lý Công Uẩn. Sư Vạn Hạnh chùa Lục-tổ xem tướng ông thông minh nên đem về dạy.

Sư Vạn Hạnh họ Nguyễn, trong nhà nhiều đời thờ Phật. Thuở còn trẻ ông đã học cả tam-giáo, đọc rất nhiều sách, xem thường công danh phú quý. Năm 21 tuổi ông xuất gia theo học

Thiền-Ông chùa Lục-tổ. Ông có kiến thức cao rộng nên lời nói của ông được xem như lời sấm tiên tri. Ông rất gần với Lý Công Uẩn, bàn luận nhiều việc quan trọng. Khi thấy cây gạo ở hương Diên-Uẩn, châu Cổ-Pháp bị sét đánh, người châu ấy thấy hiện lên nhiều hàng chữ. Sư Vạn Hạnh mới nói với Công Uẩn rằng: “Mới rồi tôi thấy chữ bùa sấm kỳ lạ, biết họ Lý cường thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều, nhưng không ai bằng Thân-vệ là người khoan thứ nhân từ được lòng dân, lại đang nắm binh giữ quyền trong tay, đứng đầu muôn dân chẳng phải Thân-vệ thì còn ai đương nổi nữa. Tôi đã hơn 70 tuổi rồi, mong được thư thả hãy chết, để xem đức-hóa của ông như thế nào, thực là cái may nghìn năm có một.” (*Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư*)

Câu nói của sư Vạn Hạnh cho thấy sự mong đợi của ông nơi người học trò Lý Công Uẩn, đã được ông rèn luyện cả đạo lý Phật và Nho, để đem đạo từ-bi của nhà Phật và phương cách đức-hóa của nhà Nho ra gây dựng nhân sinh quan cho xã hội.

Nhờ các vua nhà Lý rất trọng đạo Phật mà đạo Phật được phổ biến rộng rãi trong dân gian. Sang đời Trần, các vua đầu đời Trần đều mộ đạo Phật, ăn chay, bỏ thí vàng bạc tiền lụa cho người nghèo. Vua Trần Nhân-tông (1279-1293), sau khi nhường ngôi cho Anh-tông thì xuất gia lên núi An-Tử, lấy các đạo hiệu là Trúc-Lâm đại-đầu-đà, Trúc-Lâm đại-sĩ và Giác-hoàng điều-ngự, pháp danh là Hương-Vân đại-đầu-đà, với ý là tu hành theo *Thập-nhị hạnh đầu-đà* (mười hai điều khổ hạnh). Năm 1304, đức Giác-hoàng du hành trong dân gian, khuyên dân chúng bỏ tục thờ tượng lỏa thể và sinh thực khí, và thực hành *Thập-thiện*, giáo lý căn bản của đạo Phật. Giác-hoàng có ý định xây dựng nhân sinh quan cho xã hội theo luân lý đạo đức nhà Phật. *Thập-thiện* là mười điều thiện thực hiện qua tâm, khẩu, ý, gồm có: không sát sinh; không trộm cắp; không tà dâm; không nói lời dối trá, gạt người; không nói lời ly gián khiến cho người ta ngờ vực, hiềm khích nhau; không nói lời ác dữ, độc địa, tục tằn; không nói lời phù phiếm, hoa mỹ, không chân thực; không tham mê dục vọng; không cấu giận, bực bội; không tà kiến, hiểu biết nhầm lạc, mê muội.

Thuyết luân-hồi báo ứng phổ thông khắp mọi giới và ảnh hưởng của đạo Phật lan tràn khắp trong nước. Nho thần Lê Quát viết trong bài “Văn bia chùa Chiêu-Phúc” (chùa ở Bái-thôn, lộ Bắc-Giang) như sau:

“Nhà Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người, sao mà được người tin theo sâu bền như thế! Trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bỏ thí vào việc nhà Phật, dù đến hết tiền của cũng không sèn tiếc. Ví ngày nay gửi gắm vào tháp chùa thì trong lòng sung sướng như nắm được khoán ước để lấy sự báo ứng ngày sau.

Cho nên trong tự kinh thành, ngoài đến châu phủ, cho đến thôn cùng ngõ hẹp, không phải ra lệnh mà tuân theo, không bắt phải thề mà giữ đúng. Chỗ nào có người ở, tất có chùa Phật, bỏ đi rồi lại dựng lên, nát đi rồi lại sửa lại, lâu đài chuông trống chiếm đến nửa phần so với dân cư. Đạo Phật thịnh rất dễ mà được rất mực tôn sùng.

Ta thuở trẻ đọc sách, khảo xét xưa nay, cũng biết rõ ít nhiều đạo của thánh-nhân, dùng để giáo hóa người ta mà rốt cuộc chưa có thể được tin theo ở một hướng. Từng dạo xem núi sông, dấu chân đi hàng nửa thiên hạ, mà tìm nhà học và văn-miếu thì chưa từng

thấy có đâu. Do đây ta rất lấy làm xấu hổ với tín đồ nhà Phật. Bèn viết ra đây để tỏ lòng ta.” (*Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư*)

Đạo Phật đã có ảnh hưởng rất lớn về phương diện đạo đức trong xã hội đời Lý và đầu đời Trần. Nếu không có những yếu tố do hoàn cảnh lịch sử gây ra làm xúc tác thì đạo Phật vẫn có thể là đạo thịnh hành nhất ở Đại-Việt.

Vì cần có một tầng lớp có kiến thức giúp vua trong việc trị nước và chống ngoại xâm (Mông-cổ – Nguyên), thay thế giới tăng lữ nhà Lý, triều Trần chuyển đổi trọng tâm giáo dục từ học thuyết nhà Phật sang triết thuyết nho-học với hai mục đích: – chính trị: học thuật trị nước, và – nhân sinh vị luân lý: học đạo làm người theo triết lý nhân sinh của nho-học. Về triết lý nhân sinh nho-học, sách *Trung-Dung* viết: “Đạt Đạo trong thiên hạ có năm luân: đạo vua tôi, đạo cha con, đạo vợ chồng, đạo anh em, đạo kết giao bằng hữu. Năm luân đó là những luân để đạt được Đạo vậy.”

Năm 1253, vua Trần Thái-tông (1225-1258) cho mở Quốc-học-viện để giảng *Tứ-thư Ngũ-kinh* là hai bộ sách chính yếu của nho-học. *Tứ-thư* gồm có: *Luận-Ngữ*, *Đại-Học*, *Trung-Dung*, *Mạnh-Tử*; *Ngũ-kinh* gồm có: *kinh Thi*, *kinh Thư*, *kinh Dịch*, *Lễ-ký*, *Xuân-Thu*.

Sử-thần Lê Văn Hưu (thế kỷ thứ 13) bàn trong *Đại-Việt Sử-ký* (1273) rằng một số việc làm của các vua nhà Lý không hợp đạo Nho. Khi viết đến việc vua Lý Thái-tổ cho xây nhiều chùa, Lê Văn Hưu phê bình:

“Lý Thái-tổ lên ngôi mới được hai năm, Tôn miếu chưa dựng, Xã tắc chưa lập mà trước đã dựng tám chùa ở phủ Thiên-Đức, lại sửa chữa chùa quán ở các lộ và cấp độ điệp cho hơn nghìn người ở Kinh sư làm tăng, thế thì tiêu phí của cải và sức dân về việc thổ mộc biết chừng nào mà kể? Của không phải là trời mưa xuống, sức không phải là thần làm hộ, há chẳng phải là vết máu mỡ của dân ư? ...”

Điều này chứng tỏ các vua nhà Trần có xướng suất đạo Nho thì sử-thần mới dám viết như thế.

*

“Thư báo thắng trận của Lý Công Bình đến kinh sư. Ngày mậu thìn, vua ngự đến hai cung Thái-thanh và Cảnh-linh và các chùa quán trong thành để lễ tạ ơn đạo Phật giúp ngầm cho Công Bình đánh được người Chân-lạp.

Lê Văn Hưu bàn: *Kể ra sự trừ tính ở trong màn trướng quyết định được sự thắng ở ngoài nghìn dặm, đó là công của người tướng giỏi cầm quân chế thắng. Thái-phó Lý Công Bình phá được quân Chân-Lạp cướp châu Nghệ-An, sai người báo tin thắng trận, Thần-tông đáng lẽ phải cáo thắng trận ở Thái-miếu, bàn công ở triều đường để thưởng cho bọn Công Bình về công đánh giặc mới là phải: nay lại quy công cho đạo Phật, đến các chùa quán mà lễ tạ, như thế không phải là ủy lạo kẻ có công, cổ lệ khí quân lính.”*

*

“Tháng 3 (1129), Lý Tử Khắc dâng tâu rằng rừng ở sông Đáy có hươu trắng. Vua sai thái-úy Lư Khánh Đàm đến bắt được. Thăng Tử Khắc làm khu mật sứ, theo trật Minh-tự, đội mũ bảy cầu.

Lê Văn Hưu bàn: *Kể ra người xưa gọi là điềm lành, là dùng được người hiền cùng là được mùa thoi, ngoài ra không cái gì đáng gọi là điềm lành cả. Huống chi chim quý thú lạ không nuôi ở nước, đó cũng là lời khuyên răn của tiên vương để lại. (...) Thần-tông vì dưng thú mà cho quan tước, thế là thưởng lạm; (người dâng thú) không có công mà nhận thưởng, thế là dối vua.”*

*

“Mùa xuân, tháng giêng (1130), xuống chiếu rằng con gái các quan không được lấy chồng trước, đợi sau khi chọn sung vào hậu cung, người nào không trúng tuyển mới được lấy chồng.

Lê Văn Hưu bàn: *Trời sinh ra dân mà đặt vua để chăn nuôi không phải để cho vua tự phụng. Lòng cha mẹ ai chẳng muốn con cái có vợ có chồng, thánh nhân thể lòng ấy, chỉ sợ người đàn ông đàn bà không được yên chốn thoi. Cho nên Kinh Thi hình dung điều ấy trong thơ Đào yêu và thơ Xiếu hữu mai để khen việc giá thú kịp thì và chê việc để lỡ thì vậy. Thần-tông xuống chiếu cho con gái các quan phải đợi khi tuyển vào cung không trúng rồi mới được lấy chồng thì là tự phụng cho mình, có phải là lòng làm cha mẹ dân đâu?”*

*



Ảnh chụp của thân hữu ấn danh

Đời Trần Dụ-tông (1341-1369), Trương Hán Siêu, trong chức vụ gián-nghị đại-phu sung tham-tri chính-sự, đã phê bình hành vi của những sư-tăng “phá hại di-luân, hư phí của-cái”, trong bài “Ký về việc trùng tu tháp Linh-tế” trên núi Dục-thúy. Trong bài “Văn bia chùa Quan-Nghiêm” ở Bắc-Giang, ông hạ bút như sau:

Dựng chùa chẳng có ý gì
Khắc bia cũng chẳng việc chi đến mình.

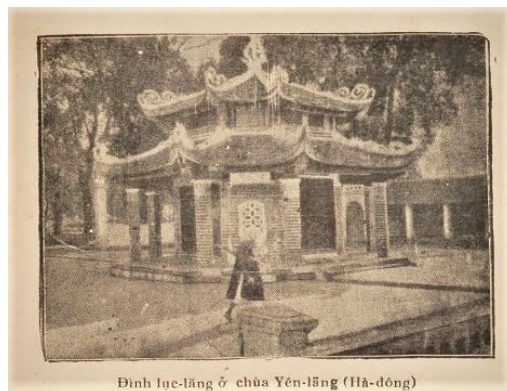
Thánh triều đương buổi văn minh
Dị đoan chớ để dân tình mê say.
Đạo Nghiêu Thuấn phải bày cho rõ
Học Lễ Châu đường tỏ không mờ.
Sá chi đạo Phật hư vô
Dối ai ai dối dễ hò dối ai.

(Chùa đồ dựng lại, vốn không phải là ý của ta; bia dựng mà khắc thì việc gì ta nói. Hiện nay triều-đình muốn phát huy giáo hóa nhà vua để chấn chỉnh lại phong-tục đời bại. Vậy những mối dị-đoan cần được trừ bỏ; chính đạo phải được phục hồi. Phàm làm bậc sĩ phu, hễ không phải là đạo Nghiêu Thuấn thì không nên tâu trước mặt vua, hễ không phải là đạo Khổng Mạnh thì không nên chép thành sách; vậy mà lăm kè cứ liên miên làm đảm niệm Phật thì ta hòng nói dối ai? - *Lịch-triều Hiến-chương Loại-chí*)

Đời Hồng-đức (1470-1497), sử gia Ngô Sĩ Liên phê bình các kỳ thi tam-giáo cho thấy lý do tại sao đạo Phật và đạo Lão dần dần không còn ưu thế như đạo Nho.

“Thi Tam-giáo có thể thông hiểu giáo lý Nho, Đạo, Thích, được cho làm quan. Các bậc chân nho đời xưa cũng có xem rộng bách gia chư tử, ra vào Lão-học và Phật-học, xét cứu ra biết rằng Lão-học và Phật-học mung lung mờ mịt, không có chỗ rõ rệt để nắm vào, quay về mà tìm chân lý ở Lục-kinh*. Lục-kinh truyền lại cái đạo lý của Khổng-phu-tử, có giềng mối vua tôi, cha con, có dạy về nghĩa “dân di vật tặc”: dân có quan hệ nhất định, vật có phép tắc. Cái tôn chỉ của nó tại chỗ “duy tinh duy nhất”. Nó làm cho kẻ nào đã học đạo Nho, lại xem sang đạo Phật đạo Lão nữa. Đạo Lão nói về vấn đề thiên biến vạn hóa, có đức không phải đức, tùy cảm ứng vậy, có dấu vết thì không còn mãi. Đạo Phật dạy điều không sống không chết, không đến không đi, cũng không có gân sức, không có tướng mạo. Ấy là cái học có sâu rộng mà không thuần, tâm rối mà không nhất trí, thì dù có được ra phù vua giúp nước, hiểu lẽ huyền diệu của A Nan, Ma Ha thì có ích gì cho thế đạo quốc dân. Cho xuất thân để làm gì?” (*Lịch-triều Hiến-chương Loại-chí*)

[*Lục-kinh: sáu quyển sách của nho gia gồm có các kinh: *Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân-thu.*]



Đình lục-lăng ở chùa Yên-lăng (Hà-dông)

“Đình lục-lăng ở chùa Yên-lăng (Hà-dông)”

Nam-Phong số 111

Sau thời kỳ nho-học thịnh trị đời Hồng-đức, ảnh hưởng của dòng tam-giáo đồng-lưu: Phật, Nho, Lão hãy còn được nhận thấy trong tác phẩm *Truyện-kỳ mạn-lục* của Nguyễn Dữ. Nguyễn Dữ sống vào khoảng các triều vua Lê Uy-mục (1505-1509), Tương-dực (1510-1516), Chiêu-tông (1516-1524), Cung-hoàng (1524-1527). Ông đỗ thi hương, được bổ làm tri-huyện, nhưng làm được một năm thì xin từ chức lấy lý do phải phụng dưỡng mẹ. *Truyện-kỳ mạn-lục* của Nguyễn Dữ được xem là một tập sách đặc sắc trong thời kỳ đầu thế kỷ thứ 16 về văn chương cũng như nội dung của truyện. Ôn-đình-hầu Vũ Khâm Lân đời Lê khen là “thiên cổ kỳ bút” vì văn viết vừa tỉ mỉ vừa màu sắc, tuy là văn xuôi mà có thêm nhiều bài thơ hay đoạn văn tứ lục. Các truyện trong sách có tính cách hoang đường, kỳ dị, nhưng mang ý nghĩa đạo đức, sắc thái chính trị và tư tưởng triết lý tam-giáo. Ngoài những truyện biểu dương luân-lý đạo Nho, trọng “tam-cương ngũ-thường”, nhiều truyện nói lên “luân lý báo-ứng và trừng-giới của nhà Phật”.

Sách có nhiều đoạn văn có ý nghĩa đạo-đức lồng trong cốt truyện có ý khuyên răn người đời. Trong “Chuyện Gã Trà-Đồng Giáng-sinh”, tác giả viết:

“Thiện ác tuy nhỏ cũng rõ rệt, báo-ứng dù chậm nhưng lớn lao. Âm-công khi rõ ràng ra, phải đợi quả thiện được tròn-trặn, dương-phúc khi tiêu-tan mất, phải chờ mầm ác đã cao-dài. Có khi sắp duỗi mà tạm co. Có khi muốn đê mà thử nông. Có hạnh mà nghèo hoặc bởi tội-khiên kiếp trước, bất-nhân mà khá hẳn là phúc-thiện đời xưa. Tuy rằng khó biết sâu-xa, nhưng thực không sai tơ tóc.”

Nhân vật Dương Thiên Tích trong truyện này chỉ vì “ân bằng cái tợ, oán bằng cái tợ, ông đều đều nhất nhất báo-phục” cho nên không tránh khỏi bị thù oán và hồn ma rình rập tác hại. Trong xã hội cuối đời nhà Lê lúc ấy, loạn lạc, binh lửa, ôn dịch, hình án lúc nào cũng có thể xảy đến, người ta sinh ra không biết tiền-duyên túc-khiên*, không biết cầu phúc nơi nào, không biết nạn đâu mà tránh. Chỉ có cách là làm lành chứa âm đức để chờ âm báo, mong cho âm đức ấy bảo đảm cho cuộc đời yên lành của tương lai. Nhân vật Đạo-nhân trong truyện đã nói:

“Này đức là nền từ-thiện, của là kho tranh-giành. Tích đức như mầm non rõ một giọt nước, sẽ nảy-nở lên, tích của như lửa đỏ gieo một khối băng, sẽ tàn-lụi xuống. Huống chi không vun mà lớn là mầm thiện-ác, không giữ mà đầy là cơ phúc-họa, cái tình-hình ý-phục trong đó thật là đáng sợ. Ông nên trân-trọng, cố gắng mà làm những điều nhân.”

[*tiền-duyên: duyên kiếp trước, duyên phận tiền-định; túc-khiên: tội lỗi từ kiếp trước]

Trong “Chuyện Phạm Tử-Hư lên chơi Thiên-tào”, tác giả Nguyễn Dữ nhắc lại quan niệm *tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác*, hay là *luật nhân quả* của đạo Phật.

“Trông dưa được dưa, trông đậu được đậu. Lưới trời thênh-thang, thưa nhưng chẳng lọt. Chỉ có rằng thời-gian chưa đến mà thôi, Nay ta bảo rõ cho anh nghe: trong khoảng trời đất báo-ứng luân-hồi, chỉ có hai loài thiện ác. Người chăm làm thiện, tuy hãy còn sống, tên đã ghi ở Đé-đình; người hay làm ác, không đợi đến chết, án đã thành ở Địa-phủ.”

Nguyễn Dữ không chỉ nói chuyện ở âm-phủ mà còn tả cảnh trên trời để khuyến khích người ngay thiện. Trong truyện nói trên, nhân vật Tử-Hur được thấy dẫn đi chơi thăm trên trời, có tòa mang tên “Cửa Tích-Đức”, “Cửa Thuận-Hạnh”, “Cửa Nho-Thần”. “Tích-Đức” là tích trữ công đức và âm đức, làm những việc có ích cho người khác mà người khác thấy và những việc có ích mà người không thấy nhưng thần thánh biết; “Thuận-Hạnh” là sống thuận theo nét tốt, đức hạnh; “Nho-Thần là người có nho-học ra làm quan thực hiện được việc ích quốc lợi dân. Đọc tên các biển cửa ấy thì có thể hiểu quan niệm của Nguyễn Dữ cũng như người thời ấy về tiêu chuẩn đạo đức.

Trong thời gian về cuối đời Trần, Lê Quý Ly mưu sự thoán đoạt, gây lầy vây cánh, đòi kinh về Tây-Đô, ép vua Trần Thuận-tông (1388-1398) nhường ngôi cho con rồi lên núi Đại-Lại tu tiên. Quý Ly không dừng ở đấy mà sau đó phé bỏ Trần Thiếu-đế (1398-1400), giết vua Thuận-tông, rồi tự mình lên ngôi vua, lập ra nhà Hồ (1400-1407). Con cháu nhà Trần sang Trung-Hoa kể chuyện Hồ Quý Ly tiếm ngôi. Minh Thánh-tổ bèn đem quân sang đánh nhà Hồ nhân thể chiếm lấy đất An-Nam. Năm 1407, quan nhà Minh bắt cha con Hồ Quý Ly về Yên-Kinh rồi chiếm đóng đất Việt. Vua Giản-định (1407-1409) nhà Hậu Trần chiêu mộ hào kiệt đánh đuổi quân Minh.

Xã hội lúc ấy hỗn loạn, cảnh chiến tranh giữa quan quân nhà Minh và nhà Trần gây ra bao nhiêu đau thương, chết chóc, chưa kể dân chúng phải chịu sự áp bức hoặc bắt công của những kẻ cầm quyền bính. Trong “Chuyện Lý Tướng-quân”, Nguyễn Dữ đã mượn bối cảnh lịch sử của đời Hậu Trần (1407-1413) để nói về việc báo-ứng, thiện ác.

Ông thầy tướng nói với Lý tướng-quân, một người nhờ quốc-công Đặng Tất tiến cử, nắm binh quyền giúp vua Giản-định đánh giặc Minh.

“Ông thầy nói:

- Điều thiện-ác tích lâu sẽ rõ, sự báo-ứng không sai chút nào. Cho nên luận số trước phải luận lý, tướng diện không bằng tướng tâm. Nay Tướng-quân có dữ mà không lành, khinh người mà trọng của, mượn oai-quyền để làm bạo-ngược, buông tham-dục để thỏa nông-cuồng, đã trái lòng trời, tất bị trời phạt, còn cách nào mà trốn khỏi tai-họa!

Lý cười:

- Ta đã có binh-lính, có đồn-lũy, tay không lúc nào rời qua-mâu, sức có thể đuổi kịp gió chớp, trời dù có giòi cũng sẽ phải tránh ta không kịp, còn giáng họa cho ta sao được.

Thầy tướng nói:

- Tướng quân cậy mình mạnh-giỏi chưa thể lấy lời nói để cho hiểu được, vậy tôi có chùm hạt châu nhỏ, xin đưa tướng-quân xem sẽ biết rõ dữ lành, tướng-quân có bằng lòng xem không?

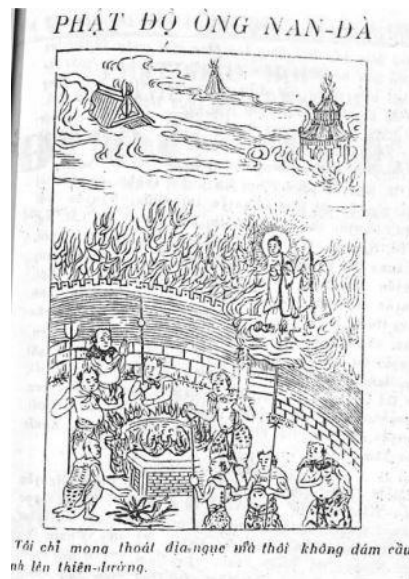
Nhân đấy, ông lấy chùm hạt châu ở trong tay áo ra. Lý trông xem, thấy trong đó có lò lửa, vạc sôi, bên cạnh có những người đầu quý ghê-gớm, hoặc cầm thùng chảo, hoặc cầm dao cưa, mình thì đương bị gông-xiềng, bò khúm-núm ở bên vạc dầu, lấm-lết sợ-hãi.”

Lý chết sớm, mới 40 tuổi. Con trai Lý được người dẫn đi xuống Diêm-ty để xem xử án thân phụ mình.

“Nửa đêm, quả thấy mấy người lính đầu ngựa đến đón tới một cung-điện lớn. Trên điện có một vị vua, bên cạnh đều là người áo sắt mũ đồng, tay cầm phủ-việt đồng-mác, dàn ra hàng lối đứng châu-chực rất là nghiêm-túc. Chợt thấy bốn viên phán-quan từ bên tả-vũ đi ra mà một viên tức là Nguyễn Quý. Bốn viên này tay đều cầm thẻ, quỳ đọc ở trước án son.”

Lần lượt từng tên người được xướng danh, người có nhân, làm việc nghĩa thì được thưởng, kẻ có tội, cướp ruộng đất, phá mồ mả, hủy đạo luân thường thì bị giải vào ngục Cửu-u, tùy theo nặng nhẹ mà trầm luân kiếp kiếp.

Đầu thai, quả báo, cuộc sống nơi cõi âm, sự phán xét nơi Diêm-ty là bối cảnh cho nhiều truyện trong *Truyền-kỳ mạn-lục*.



“Tôi chỉ mong thoát địa-ngục mà thôi không dám cầu mình lên thiên-đường.”
Đức-Tuệ số 116

Nhờ ảnh hưởng của các chúa Nguyễn di dân vào miền Trung mà đạo Phật được cơ hội phát triển ở nơi đây. Năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng (1600-1613) cho xây sửa chùa Thiên-Mẫu tại Thuận-Hóa. Chùa Quốc-Ân, chùa Từ-Đàm được xây dựng từ thế kỷ thứ 17. Đạo Phật thịnh phát trong thời kỳ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong như Đào Duy Từ (1572-1634), khai quốc công thần nhà Nguyễn, đã ghi lại trong mấy vần thơ sau:

Nghiêm thay tướng pháp Như Lai
Cao giơ tuệ kiếm sáng ngời thủy tinh.
Thời lành cả mở hội lành
Reo đưa gió Phật quét thanh bụi tà.
Vây đoàn yến múa oanh ca
Vượn xanh dâng trái, hạc già nghe kinh.
(*Phật-Giáo Việt-Nam*)

Thế kỷ thứ 18, các cao tăng cũng theo sự mở mang lãnh thổ của các chúa Nguyễn đi về những vùng đất mới miền Nam. Trịnh Hoài Đức (1765-1825), công thần nhà Nguyễn, tác giả bộ *Gia-định-thành thông-chí*, làm thơ tặng thiền sư Viên Quang, người khai sơn và trú trì chùa Tập-Phước ở Gia-Định, trong đó có câu khen rằng “Su là người giữ giới” và nói về đạo Phật được tôn sùng ở miền đất mới này: “Đồng-Nai vừa thịnh mỹ, Đạo Thích được tôn sùng.”

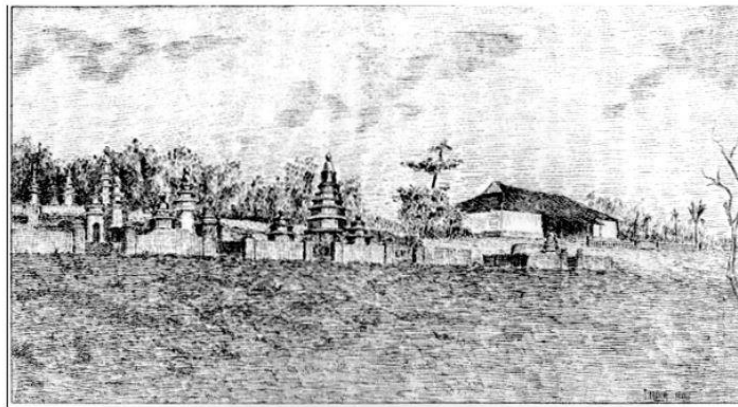


Planche XXXIV. — Vue générale de la pagode Báo -Quốc et du cimetière.
(Dessin de M. T. Ordioni).

Toàn cảnh chùa Báo-Quốc và các tháp.

Bulletin des Amis du Vieux Hué, Juillet-Septembre 1917

Các vua nhà Nguyễn đều mộ đạo Phật, cho tổ chức nhiều lễ ở chùa và chú trọng việc tu sửa chùa. Trong buổi lễ cầu siêu tướng sĩ và quân lính năm 1835, vua Thánh-tổ (niên hiệu Minh-mạng 1820-1840) đã làm một bài thơ mà ý nghĩa được lược dịch sau đây:

“Thừa lệnh Hoàng-đế, các người ra đi chiến đấu
 Chịu đựng mọi gian khổ gói đất nằm sương nơi sa trường
 Đồng đội của các người hôm nay ngồi trên bàn tiệc
 Riêng các người mãi mãi là cô hồn lang thang nơi đồng nội
 Nhìn thấy người sống càng làm tăng nỗi thương cảm người quá cố
 Không riêng chi người trần mà quỷ thần cũng khóc các người không người
 Kỷ niệm chúng ta gặp nhau sẽ còn mãi mãi như hội tụ của non sông
 Dù máu các người đã đổ trên chiến trường và tan biến trong cỏ cây và cát bụi
 Khi ban thưởng trọng hậu cho những người có công, trẫm không khỏi bùi ngùi
 nghĩ đến những người đã hy sinh cho tổ quốc
 Sự phong sắc truy tặng chỉ có mục đích làm cho vong linh các công thần vinh
 hiển được thanh thần
 Cầu cho Đức Phật độ trì cho họ cũng như cho những người đắm trong biển cả
 Có sáu cách để lên miền vĩnh cửu bất tử
 Bánh xe Phật giáo xoay theo hướng tam đồ
 Giáo lý đạo Phật truyền bá khắp u minh

Đức Phật hiện ra trong mây sáng ngời sắc vàng
Và khi sám hối người ta có thể thấy con đường tái sinh trong trần thế
Nhờ con thuyền Phật pháp đưa đến bến Tịnh-độ
Trầm tin ở nước Cam-lộ
Để giữ bụi trần gian
Nếu con cháu các vị anh hùng ấy được giao phó nhiệm vụ chắc chắn họ sẽ là tôi
trung như bậc cha ông
Các chức tước cao quý sẽ ban cho ai mở rộng phong cương
Để xứng với công lao của họ.” (Phật-Giáo Việt-Nam)

Công trình lớn nhất của vua Hiến-tổ (niên hiệu Thiệu-trị 1841-1847) là việc cho xây tháp Phước-Duyên năm 1844. Bia bên phải của tháp ghi bài văn do vua viết ra và được dựng lên để kỷ niệm việc xây dựng tháp Phước Duyên của chùa Thiên-Mẫu. Bài văn bia có những lời lẽ như sau:

“Không tử dạy rằng khi người ta chứng kiến hoặc chỉ vừa nghe nói tới một điều thiện thì người ta cũng phải lo báo cho đồng loại biết về điều thiện đó, và nghệ thuật trị dân là phải biết làm sao quy tụ được những người hiền. (...)

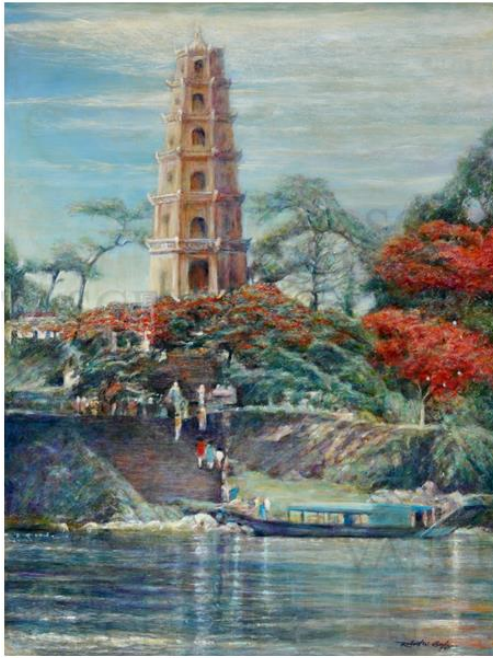
Nếu chỉ nghĩ đến làm việc thiện và tu dưỡng con người, thanh khiết con người, vi diệu con người và khi đã là một con người thông tuệ, giữ sạch bụi trần thì con người sẽ thấu suốt mọi điều và đi đến chỗ hoàn toàn thanh tịnh. Giáo lý đạo Phật sâu sắc và huyền diệu, một người tầm thường không thể hiểu thấu được tâm Phật và cũng không hình dung được Người. Mặc dù ngồi im lìm đó Phật vẫn là con người sống động; mặc dù Ngài giữ một sự im lặng tuyệt đối, nhưng Ngài vẫn sống trong một cảnh giới đầy tiếng nói. Mặc dù có đủ hình tướng của một con người, Ngài không được tạo nên bởi vật chất hữu hình; và người ta không thể biết được một cách chắc chắn là Phật hiện hữu hay không. Phật ngự trị trong mây trời, tự tại, vô hình và quyền năng vô hạn. Buông bỏ hết dục vọng, Phật đã khởi đầu sự tu tập bằng lòng từ bi và hoàn tất đến nơi đến chốn mọi công đức tu hành. (...)

Ở vị thế yên tịnh, Phật trở thành một nguyên thể không vật chất, không dung nhan, không hình dáng. Nguyên ước duy nhất trong cõi lòng cao thiêng của Phật là khuyến khích con người đi vào con đường bốn phạm, là giúp đỡ thế giới đi vào con đường của đức hạnh. Phật là nguyên nhân kỳ bí của những hành vi thiện và là kết quả tốt lành từ những việc thiện đó. Nhờ uy đức của Phật mà những lời hay bay xa muôn nghìn dặm.

Làm việc thiện là mục đích không gì lay chuyển nổi mà đạo đức đề ra và đáng được khuyến khích thể theo phép tắc tự nhiên. Thực hành thấu đáo đạo đức chính là vinh danh người tốt và khinh chê kẻ xấu.

Người ta luôn nhắc nhở con người làm việc thiện mà không nói thiện là cái gì, cũng không giải thích rằng thiện là cốt ở chỗ cho họ hiểu là tránh xa điều ác cũng như không giải thích rằng điều thiện chính là không làm hành vi gì có thể làm hại đến người khác. Cho nên tám chương mục của quyển *Đại-học* đều đã được viết để nói về các

phương pháp làm thế nào đạt đến mức độ hoàn toàn tốt tức là “chí thiện”. Cũng như vậy, đạo lý của Phật không có hai đường và đạo đức là cứu cánh duy nhất. (...)” (*Phật-Giáo Việt-Nam*)



Tháp Phước-Duyên chùa Thiên-Mẫu
Họa sĩ Robert Boyle 1996 – Sưu tập riêng
© 2021 VASCE
(*Phật-Giáo Việt-Nam*)

Tuy đạo Phật không được triều đình dùng làm kế sách để giáo hóa dân như trong triều Lý và đầu đời Trần, đạo Phật nay lại phổ thông hơn. Trong dân gian, làng nào cũng có chùa, đạo lý nhà Phật lan tràn, thấm sâu vào trong văn chương bác học và truyền khẩu bình dân lưu truyền từ đời này sang đời khác: *Đoạn-trường tân-thanh* và *Văn tế thập-loại chúng-sinh* của Nguyễn Du (1765-1820), truyện *Quan-Âm Thị Kính*, truyện *Quan-Âm Diễn-ca*, *Văn-tế tướng-sĩ trận-vong* của Nguyễn Văn Thành (1758-1817), của Phan Huy Ích (1751-1822), *Văn-tế nghĩa-sĩ trận-vong Lục-tĩnh* và *Văn-tế nghĩa-sĩ Càn-Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888).

- Ở hiền gặp lành.
- Tu nhân tích đức.
- Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối.
- Cứu được một người, phúc đặng hà sa.
- Dẫn xây chín cấp phù-đồ,
Không bằng làm phúc cứu cho một người.
- Khuyên ai ăn ở cho lành,
Kiếp này chưa gặp để dành kiếp sau.
- Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.

*Nhị vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*



Hoa sen trắng
Hình chụp của bác sĩ Đỗ Kỳ Nam, 2021

*Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

— Ca dao

(Phật-Giáo Việt-Nam)

Thế kỷ thứ 19 có giáo phái Bửu-Sơn Kỳ-Hương, một tín ngưỡng mới ở Nam-kỳ, lấy đạo Phật làm căn bản nhưng không thờ tượng Phật như Phật-giáo Tiểu-thừa, không có các lễ nghi như Phật-giáo Đại-thừa. Người khai sáng giáo phái Bửu-Sơn Kỳ-Hương là Đoàn Minh-Huyền được tôn là Đức Phật Thầy Tây-An. Theo giáo lý của đạo thì người tu theo đạo cốt làm lành tránh ác, giữ lòng trong sạch, tâm thanh tịnh và thực hành “Tứ Ân” gồm có ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam-bảo, ân đồng bào và nhân loại.



Chùa Tây-An

Họa sĩ May Verkaik 1998 – Sưu tập riêng

© 2021 VASCE

(Phật-Giáo Việt-Nam)

Gần một trăm năm sau, khoảng tiền bán thế kỷ thứ 20 có Phật-giáo Hòa-Hảo, một giáo phái mới kế thừa cách tu hành theo phái Bửu-Son Kỳ-Hương. Người khai sinh Phật-giáo Hòa-Hảo là Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ. Chủ trương của đạo là “Học Phật Tu Nhân”, thực hành “Tứ Ân” mà Đức Phật Tây-An đã đề ra. Người theo đạo Hòa-Hảo trong một tháng dành ra một số ngày ăn chay. Có nhang thì đốt, không có thì nguyện không cũng được. Không dùng hình tượng để thờ, không dùng giấy tiền vàng bạc, phướn xá, trai-đàn, v.v... Giáo lý của đạo cấm tử đồ tằm: tửu (rượu), sắc (trai gái), tài (cờ bạc), khí (nghiện thuốc) và khuyên mọi người phải biết hy sinh cho xứ sở.

Đạo Cao-Đài khởi phát từ những năm 1924, 1925 ở Nam-kỳ đã được giáo sư Nguyễn Đăng Thục nhận xét rằng: “giáo lý cơ bản là tinh thần tổng hợp của Tam Giáo Đồng Nguyên vốn đồng điệu với tâm hồn nhân dân nông nghiệp Việt Nam.” (*Giáo Lý*)

Lễ khai đạo được cử hành trọng thể ở Tây-Ninh là nơi được xem là thánh-địa của đạo.

Luân lý của đạo mà nam tín đồ phải thực hành gồm có *tam-cang ngũ-thường* theo kỹ cương nho-học: tam-cang có *quân thân Cang* (giềng mỗi vua tôi), *phụ tử Cang* (giềng mỗi cha con) và *phu thê Cang* (giềng mỗi vợ chồng); ngũ-thường là *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Luân lý của nữ tín đồ là bốn phận thực hành *tam-tùng tứ-đức* theo quan niệm nho-học: tam-tùng gồm có *tại gia tùng phụ* (khi còn ở nhà vâng theo lời cha), *xuất giá tùng phu* (khi lập gia thất phải theo chồng), *phu tử tùng tử* (khi chồng mất nương tựa vào con); tứ-đức gồm có *công* (nữ công), *dung* (dung nhan), *ngôn* (lời nói), *hạnh* (tính nết).

Phần luân lý hạ thừa áp dụng quan niệm của Khổng tử gồm có: *minh minh đức* (khai sáng đức sáng thiên lý ở trong tâm), *thân dân* (thể hiện lòng nhân ái với người), *chỉ u chí thiện* (đào luyện ý chí để đạt đến mức tột lành).

[Trong sách *Đại-học* của Tăng-tử có diễn giải lời Khổng tử viết: *Đại-học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chỉ u chí thiện*...Cái đạo của bậc đại-học là ở sự làm cho sáng cái đức sáng, ở sự thân yêu người, ở sự đến chí thiện mới thôi. - Trần Trọng Kim, *Nho-Giáo*]

Về phân tu hành của bậc thượng thừa, soạn giả Trương Văn Trảng trong quyển *Giáo Lý* viết như sau:

“Cứu cánh của Thượng thừa là tìm gặp lại Bản tánh Trời phú cho người để làm chủ thể cho sự hành động của mình, vì Bản tánh ấy là mạng Trời là Thiên lý hay Đạo mà người phải thể hiện nơi thế gian gọi là Nhơn Đạo (Thiên mạng chi vị tánh, suất tánh chi vị Đạo): Mạng trời là Tánh, tuân theo Tánh ấy là Đạo.”

[Sách *Trung-Dung*: Thiên mạng chi vị tánh. Suất tánh chi vị đạo. Tu đạo chi vị giáo.]

Đạo Thiên-chúa từ khi bắt đầu đến nước Việt vào thế kỷ thứ 16, gặp nhiều gian nan, bị cấm đạo, bách hại, không có cơ hội bành trướng cho đến khi người Pháp chiếm Việt-Nam vào cuối thế kỷ thứ 19, từ đó số người Việt có đức tin công-giáo gia tăng.

Phan Kế Bính trong *Việt-Nam Phong Tục* (1915) viết về qui-thức của những người theo đạo Thiên-chúa (công-giáo) lúc bấy giờ như sau:

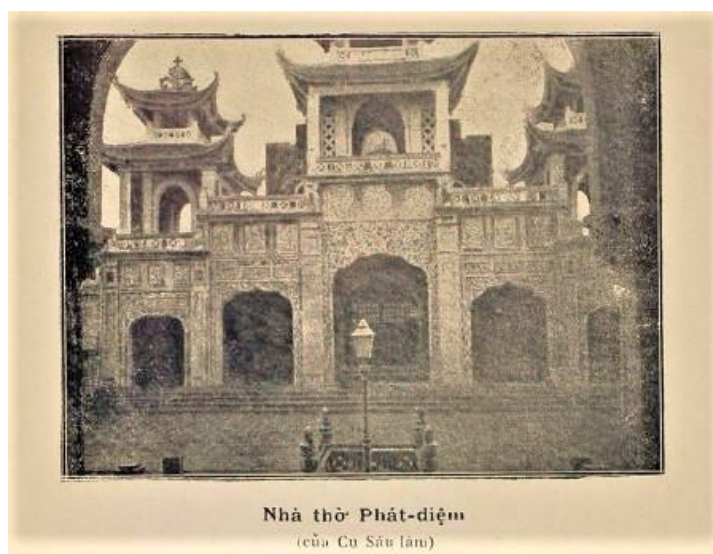
“Qui thức của người theo đạo Thiên chúa, mỗi người phải đeo một bộ câu rút; ở nhà thì thờ tượng Thiên Chúa và cây Thánh giá hình như chữ thập (+), tức là một thứ hình cụ khi Đức Chúa bị nạn thay tội cho trần gian. Đeo vào mình để làm sự kỷ niệm cho lúc nào cũng trông thấy công đức của Chúa.

Mỗi ngày trước khi hai bữa ăn cơm và lúc đi ngủ lúc mới thức dậy, phải chỉ tay trên trán, hai vai và ngực gọi là *làm dấu*, rồi tụng một bài cầu nguyện, nghĩa là chúc tụng công đức của Thiên Chúa mà cầu Chúa cho mình được cái lòng yêu mến Ngài mãi mãi. Mỗi một chủ nhật và ngày lễ thì các người có đạo phải đến nhà thờ quì trước tượng Thiên Chúa mà cầu kinh, đoạn rồi vào một nhà riêng quì trước mặt ông cố mà thú tội. Ông cố ban cho ăn một miếng bánh thánh cho được gọi nhuan ơn Chúa.

Người theo đạo chỉ được phép lấy *một vợ một chồng*. Khi mới cưới, vợ chồng phải đem nhau đến nhà thờ làm phép cưới, ông cố chúc cho một vài câu rồi rảy nước phép mà rửa tội cho. Khi sinh con, khi chết, cũng đều đem đến nhà thờ rửa tội.

Mỗi năm có ngày thứ tư gọi là ngày vào mùa (Cendres) và một ngày chủ nhật gọi là ngày ra mùa (Pâques). Trong khoảng hai ngày ấy cả thầy bốn mươi ngày thì nhà theo đạo cứ ngày thứ tư và thứ sáu ăn chay (kiêng thịt, còn cá và trứng thì ăn được), nghĩa là trong những ngày Đức Chúa bị nạn thì phải kiêng kỵ, đến ngày ra mùa là ngày *Phục sinh* mới thôi. Còn quanh năm thì thường ngày thứ sáu bao giờ cũng phải ăn chay.

Mỗi năm về ngày hai mươi lăm tháng Décembre là ngày sinh nhật Đức Chúa thì các nhà thờ làm lễ *Noël*, ngày mười lăm tháng Aoút là ngày Thánh Mẫu lên trời thì các nhà thờ làm lễ *Assomption*. Người có đạo đến lễ đông lắm. Lại có một ngày nhà thờ rước đi quanh phố, gọi là lễ *Fête-Dieu*, rước vui lắm.”



“Nhà thờ Phát-diệm (của Cụ Sáu làm)”
Nam-Phong số 95 Mai 1925

Trong sách *Địa-Lý Việt-Nam*, hai tác giả Nguyễn Khắc Ngữ và Phạm Đình Tiểu đã viết về nhân sinh quan Thiên-chúa giáo như sau:

“Đức Giê-su đã tóm tắt giáo luật Thiên-chúa giáo vào hai điểm:

- 1- Hãy yêu mến Thiên chúa hết lòng, hết linh hồn, hết trí óc (đức tin).
- 2- Hãy thương yêu người khác như chính mình (đức bác ái).

Sau này người ta suy diễn tinh thần trên thành các điểm sau:

a/ Đối với Thiên chúa phải hết lòng tin tưởng.

b/ Đối với bản thân người Thiên chúa giáo phải sống thực với mình, phải khiêm tốn và điều độ.

c/ Trong đời tư phải lương thiện đến những chi tiết nhỏ nhất, trung thành với lễ luật thiêng liêng của gia đình, thảo kính cha mẹ, trọng sự bình đẳng vợ chồng, chăm lo giáo dục con cái.

d/ Đối với xã hội phải chu toàn nghĩa vụ công dân thuận hòa với mọi người, tránh bạo động. Tôn trọng quyền lợi của kẻ khác và đặc biệt tôn trọng tự do lương tâm.

e/ Phải chăm chỉ làm việc, cần phải mưu ích cho cộng đồng nhân loại, phải có khả năng và liêm khiết.

Những điều này rút từ mười điều giáo luật của Thượng đế truyền qua ông Mai-sen từ nhiều thế kỷ trước Thiên-chúa:

1/ Không được thờ phụng thần nào khác.

2/ Chớ kêu tên Thượng đế một cách vô cơ.

3/ Hãy nhớ ngày lễ nghỉ để thánh hóa ngày đó.

4/ Hãy thảo kính cha mẹ.

5/ Chớ giết người.

6/ Chớ tà dâm.

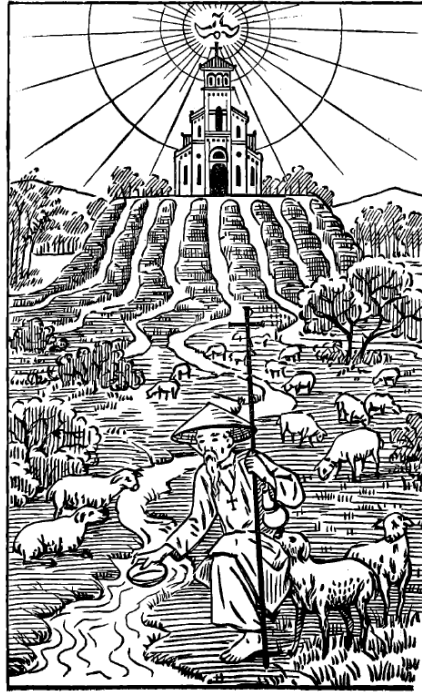
7/ Không trộm cắp.

8/ Không làm chứng gian hại người.

9/ Không thêm muốn vợ (hay chồng) người khác.

10/ Không được thêm muốn của cải của người khác.

Về phương diện xã hội ngài chủ trương nâng cao giá trị của cần lao, gia đình. Ngài tuyên cáo Nam Nữ bình quyền về phẩm giá. Ngài yêu quý đặc biệt trẻ con, quý trọng tình bằng hữu và đề cao tình yêu dân tộc.”



(Lịch-sử Đạo Thiên-Chúa ở Việt-Nam)

*



Vương-cung Thánh-đường Sài-Gòn
Họa sĩ Robert Boyle – Suu tập riêng
© 2019 VASCE
(Việt-Nam và Công Cuộc Duy-Tân)

Các nhà luân lý học cho rằng luân lý học là học về các nghĩa vụ ở đời và giải thích rằng: nghĩa vụ là việc nghĩa phải làm. Là người có trí khôn, có tự do thì tất phải có những việc mà trí khôn mình, do tự mình khuyên mình làm, mình không muốn làm cũng được, không ai bắt mình làm nhưng mình cảm thấy mình nên làm thì hơn. Càng không ai bắt lại càng thấy nên làm vì tự mình thấy có trách nhiệm ở đây, trách nhiệm đối với lương tâm mình.

Nghĩa vụ không có tính cách cưỡng bách như là pháp luật. **Nghĩa vụ là lời khuyên của lý trí, của lẽ phải, và thực hiện bằng quyền tự do của chính mình.**

Theo tâm lý học thì con người có ba năng lực về tinh thần: ý chí, trí tuệ, cảm tình.

Nói về ý chí, mỗi hành động của người ta không phải tự nhiên phát sinh mà tùy theo ý chí của mình. Người ta có sự quyết đoán, nghĩa là trong hai ba cách hành động, mình biết chọn lựa hành động nào là nên là phải. Sự chọn lựa này do tự chính mình, không ai ép buộc, chỉ có điều là mình phải chọn sao cho xứng đáng với lương tâm mình.

Như triết gia Pascal (1623-1662) đã nói: “L’homme n’est qu’un roseau, le plus faible de la nature, mais c’est un roseau pensant.” (Người chỉ là một cây sậy, yếu nhất của thiên nhiên, nhưng là cây sậy biết suy nghĩ), con người biết suy nghĩ về những việc làm của mình, biết ghi nhớ và đúc kết những kinh nghiệm của mình, lại biết tưởng tượng ra những điều hay lẽ phải cao hơn mọi sự việc ở đời. Thành thử người ta biết nghĩ rằng trong cách cư xử ở đời cũng phải có phép tắc, thế nào là nên là phải. Đó là năng lực về trí tuệ.

Còn về tình cảm, là người ai cũng có tình cảm, và tình cảm ấy biểu lộ ra ngoài như lòng vị tha, thương yêu, thương mến người khác, v.v...

Dựa trên sự hiểu biết này của tâm lý học, người ta có thể dùng tâm lý học để phát triển và hướng dẫn những năng lực về tinh thần của con người.

Trong thời đại gần đây, nhà tâm lý học Thụy-Sĩ Jean Piaget (1896-1980) đã tìm hiểu về mục đích của giáo dục. Ông quan niệm mục đích của giáo dục nơi học đường là đào tạo những con người, cả nam lẫn nữ, trở nên những người có khả năng suy nghĩ và làm ra những điều mới, chứ không phải chỉ lặp lại những gì mà thế hệ đi trước đã làm. Ông đã có những công trình lý thuyết về sự phát triển đạo đức. Theo sự nghiên cứu của Piaget, sự phát triển của đạo đức là do kết quả của sự giao tiếp giữa người với người, và những người liên hệ với nhau cùng đồng ý đưa ra những giải pháp mà họ cho là công bằng.

Hồ Thích (1891-1962), triết gia cận đại Trung-Hoa, nhắc cho biết rằng triết học nhân sinh nho-học phát sinh từ năm sự quan hệ giữa người với người trong xã hội: “Triết học nhân sinh của Nho gia nhận định rằng chỉ có cá nhân thôi thì không thể tồn tại được, mọi hành vi nhân sinh đều phải tuân theo hành vi sanh ra do sự hỗ tương quan hệ giữa người và người.” *Sách Mạnh tử* (thế kỷ thứ tư trước công-nguyên) nói về năm luân, “ngũ luân”, là năm sự liên hệ của quan hệ hỗ tương trong xã hội thời trước: quân thần (vua tôi), phụ tử (cha con), phu phụ (vợ chồng), trưởng ấu (lớn nhỏ), bằng hữu (bạn bè).

Nho gia đời xưa quan niệm rằng con người sinh ra bản tâm vốn thiện: “nhân chi sơ tính bản thiện”. Khổng tử khuyên các nhà làm chính trị không cần đến việc “chém giết những kẻ độc

ác”. Ông nói: “Ông làm chính trị cần gì phải dùng sự chém giết? Nếu ông muốn hành thiện dân chúng sẽ trở nên thiện hết.” (“Nhan-Uyên”, *Luận Ngữ*)

Mạnh tử nói: “Tính người ta vốn thiện như nước chảy xuống chỗ thấp vậy. Người không ai là không thiện, nước không lúc nào là không chảy xuống chỗ thấp.” Tuân tử cho tính người là ác và cần dùng lễ nghĩa để chuyển hóa tính người ta cho hợp đạo để làm điều thiện.

Do đó, Hồ Thích viết thêm rằng: “Hành-vi thiện-ác là một trong những vấn-đề thiết-yếu của nhân-sinh.” (*Trung-Quốc Triết-học-sử Đại-cương*)

Trần Trọng Kim (1883-1953) nhà giáo, nhà sử học, nhà biên khảo, làm tổng-trưởng nội-các thời Việt-Nam Đế-Quốc (1945). Khi xét về hai quan niệm thiện ác của Mạnh tử và Tuân tử, ông viết:

“Xét kỹ ra, thì cái học của Mạnh-tử có phần thắng lợi hơn, là vì người ta thường tự tin mình thế nào, là rồi thành ra thế ấy. Mình tự tin mình là thiện, thì rồi thành ra thiện, mình tự tin mình là ác, thì rồi thành ra ác. Vậy nên ta phải nghĩ luôn đến cái phần thiện của ta hơn là nghĩ luôn đến cái phần ác của ta. Nghĩ như thế, không phải là để tăng-bớt trạng-thái hiện-tại của ta, nhưng cốt để cho ta khỏi thất-vọng về đường tiến-hóa. Cũng vì thế cho nên mới nói: cái học của quân-tử phải chủ ở sự “thượng đạt”. Đối với sự giáo-dục không gì lợi cho sự tiến-hóa bằng cái chủ-nghĩa lạc-quan, nó làm cho người ta có cái lòng tự tin ở bản-thể của mình, và không gì hại bằng cái chủ-nghĩa bi-quan, nó làm mất cái lòng tự tin ấy. Cái lý-tưởng cực cao là để khiến người ta có thể lúc nào cũng cho mình vốn là hoàn-toàn, thì rồi mới cố-gắng mà tiến lên đến chỗ thật hoàn-toàn, chứ đã cho mình là hèn-hạ tàn-ác, thì còn tiến-hóa làm sao được. Thành-thử cái thuyết tính ác của Tuân-tử vẫn khiên-cưỡng, bởi thế hậu-nho bỏ cái thuyết ấy mà theo cái thuyết tính thiện của Mạnh-tử, tưởng cũng đã nghĩ xác lý lắm vậy.” (*Nho-giáo*)

Watsuji Tetsurō (1889-1960) là một trong những triết gia Nhật-Bản cận đại thế kỷ thứ 20 nổi danh trong việc tổng hợp hai khái niệm đạo đức Đông Tây. Ông quan niệm con người là nhị-thể, vừa là cá nhân vừa là thành viên của nhiều nhóm cộng đồng khác nhau trong xã hội. Mỗi người liên hệ với xã hội bằng nhiều cách khác nhau. Theo quan niệm của Tetsurō, đạo đức học là môn học tìm hiểu sự liên hệ xã hội và những cách hành xử tích cực giữa người với người, và luân lý gồm những luật lệ giúp cho sự sinh tồn của xã hội.

Lawrence Kohlberg (1927-1987), một nhà tâm lý học người Hoa-Kỳ, đã đưa ra một thuyết về sự phát triển đạo đức. Kohlberg nhận xét rằng tiến trình để đạt đến một sự trưởng thành về đạo đức cần một thời gian dài lâu và tiến từ từ chứ không thể nhanh được. Mỗi cá nhân trước tiên cần có sự hiểu biết về phẩm hạnh, luật lệ và tiêu chuẩn để có thể đi đến một sự lựa chọn có tính cách đạo đức. Mục đích của việc dạy luân lý là khuyến khích cá nhân phát triển từ giai đoạn học những khái niệm căn bản của đạo đức tiến đến được giai đoạn lý luận và thực hành về đạo đức.

Nhà văn viết các tiểu thuyết triết học Ayn Rand (1905-1982) nổi tiếng với những bài viết và sách tiểu thuyết với luận đề triết học, đã cho rằng luân lý đạo đức (ethics) là một trong ba ngành căn bản nền tảng của triết học.

Ayn Rand cho rằng luân lý đạo đức liên quan đến mọi phương diện của con người: tính tình, hành động, giá trị của con người, sự liên hệ của con người với mọi sự vật xung quanh. Luân lý đạo đức đặt ra một thang giá trị để hướng dẫn những sự lựa chọn và hành động của con người: những lựa chọn và hành động này định hướng cuộc đời của mỗi người.

Nhờ cách giải đáp của luân lý mà mỗi người biết cách đối xử với những người khác, và từ đó đưa đến ngành triết học chính trị. Ngành triết học chính trị sẽ ấn định những nguyên tắc của một hệ thống xã hội tương xứng với luân lý cá nhân.

Do đó, chúng ta có thể thấy là một hệ thống triết học, từ luân lý đến chính trị, cho chúng ta cái nhìn tổng hợp về cuộc sống. Là con người, chúng ta không thể từ chối có một triết lý sống.

Theo ý tưởng của Ayn Rand, chúng ta có thể chọn lựa một tiến trình tư tưởng hợp lý, ý thức và kỷ luật để áp dụng vào trong tư tưởng của chúng ta, hay là để cho tiềm thức tích lũy một mớ những kết luận hỗn tạp, lộn xộn, không suy nghĩ chín chắn.

Cũng theo Ayn Rand, tiềm thức chúng ta giống như một máy điện toán – và phức tạp hơn một máy điện toán mà con người có thể làm ra – và nhiệm vụ chính của tiềm thức là tổng hợp những tư tưởng của ta.

Nhưng ai đã để những tư tưởng ấy vào? Đó là ý thức. Nếu chúng ta ý thức những gì chúng ta để vào thì chúng ta biết xuất xứ của những giá trị và hành vi cũng như sự suy nghĩ của chúng ta. Nếu chúng ta không ý thức được những gì chúng ta để vào thì chúng ta cũng sẽ không hiểu xuất xứ những gì chúng ta làm.

Nhiều người cho rằng con người không chỉ sống bằng lý luận, vì cần có yếu tố tình cảm nữa. Tuy nhiên, những giá trị tình cảm của mỗi người lại được quyết định bởi những quan niệm cơ bản của người đó về cuộc đời, cách mà mỗi người nhìn cuộc đời.

Để trung thành với một thang giá trị, điều này đòi hỏi chúng ta có khả năng hiểu được những nguyên tắc trừu tượng và áp dụng những nguyên tắc này vào thực tế và hành vi của mình. Nếu không có những giá trị của riêng mình, một người không thể biết được điều gì đúng điều gì sai. Những ý thích nhất thời thay đổi luôn luôn, không giúp gì cho việc đạt đến những quan niệm có tính cách dài hạn để theo đuổi suốt đời những giá trị mà mình chọn lựa.

Do đó triết gia Ayn Rand bảo là chúng ta cần học triết và những học thuyết về triết, dù chúng không quan hệ đến đời sống thực tiễn. **Chúng ta cần học triết để ý thức được những hành vi của mình.**

Phạm Quỳnh công nhận triết học là một môn học có thể giúp cho mục đích gây dựng tư cách đạo đức. Ông viết như sau:

“Ta nói đến tên triết-học tắt nghĩ đến người có đức tính hơn người. Nhà triết-học xưa nay vẫn là đồng-nghĩa với nhà quân-tử. Người ta thành-tâm mà theo đuổi cái chân-lý thì dù chẳng tới được, cũng là hay thêm người ra. Xưa nay trong lịch-sử thiếu gì kẻ gian-hùng mưu sự lợi-lộc cho mình. Nhưng thử hỏi đã từng trông thấy bao giờ một người

phẩm-hạnh sáng – dù thông-minh sáng-suốt đến đâu nữa mặc lòng – mà nổi danh nhà triết-học không? Quyết rằng không.

Nếu triết-học vun giồng được mầm đạo-đức, bổ-ích cho việc thế-giáo như thế, thì triết-học cũng nên học mà sách triết-học cũng nên xem vậy.” (*Lược Sử Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*)

Dù chưa rõ trong lịch sử triết học và văn học nước Việt đã có ai trình bày một lý thuyết về sự phát triển đạo đức hay không, nền giáo dục ngày xưa từ đời Trần đến đời Nguyễn, khoảng 700 năm, đã áp dụng triết lý nhân sinh nho-học vào gia đình và học đường, chú trọng vào việc dạy luân-lý nho-học từ khi còn bé, học “nhân chi sơ tính bản thiện” từ lúc vỡ lòng, học *Tam-tự-kinh*, học luân-lý qua những lời tục ngữ ca dao, thấm qua lời mẹ ru, nghe theo lời răn bảo của ông bà cha mẹ. Người đi học để chuẩn bị thi hương, thi hội đời xưa, ai cũng đọc qua các sách *Hiếu-kinh*, *Minh-tâm bảo-giám*, *Minh-đạo gia-huấn*, và học hai bộ sách chính yếu của nho-học là *Ngũ-kinh* và *Tứ-thư*. Tất cả đều là những sách dạy về triết-lý chính-trị và luân-lý đạo-đức nho-học.

Nguyễn Trãi (1380-1442), hiệu Úc-Trai, đỗ thái-học-sinh (1400) đời nhà Hồ. Khi quan quân nhà Minh sang cai trị Đại-Việt, ông tìm đến Bình-định-vương Lê Lợi dâng *Bài sách bình Ngô*, bàn mưu kế, thảo từ mệnh. Sau mười năm kháng chiến, quân Minh thua, phải rút về nước. Bình-định-vương ủy cho Nguyễn Trãi viết bài *Bình Ngô Đại-cáo*, bá cáo với toàn dân về việc bình xong quân Tàu. Tập sách *Gia-huấn ca* được xem là tác phẩm của Úc-Trai tiên-sinh về luân lý phổ thông, lời văn giản dị, gồm có sáu bài:

1. Dạy vợ con
2. Dạy con ở cho có đức
3. Dạy con gái phải có đức hạnh
4. Vợ khuyên chồng
5. Dạy học trò ở cho phải đạo
6. Khuyên học trò phải chăm học

Bài thứ nhì “Dạy con ở cho có đức” là một bài học luân lý dặn dò con cháu nên lấy điều nhân đức mà sống ở đời: thương xót và cứu giúp những kẻ khốn cùng, già nua, cô quả, lỡ lầm, rét cho mặc áo cho ăn. [Xin xem Phụ Lục 3]

Năm 1434, triều vua Lê Thái-tông ấn định thể lệ thi hương* trong kỳ thứ nhất là một bài kinh nghĩa và một bài cho mỗi sách của *Tứ-thư*. Năm 1462, thi hương kỳ đệ nhất có 5 bài trong *Tứ-thư* kinh-nghĩa. Năm 1472, thi hội* kỳ đệ nhất hỏi về *Tứ-thư*: *Luận-ngữ* 4 đề, *Mạnh-tử* 4 đề, người thi chọn 4 đề mà làm; *Ngũ-kinh*, mỗi kinh có 3 đề, người dự thi chọn lấy một đề mà làm. Kinh *Xuân-Thu* có 2 đề gồm làm thành một bài văn. [*thi hương thi hội: xin xem Phụ Lục 4]

Năm 1462, định lệ thi hương phải là người được quan bản quán và xã trưởng làm giấy bảo đảm là người có đức hạnh. Năm 1500, quan Quốc-tử-giám tuyển huấn-đạo phải đoan nhận là người có đức hạnh xứng đáng làm thầy, gửi người sang bộ Lại để bộ Lại chọn và bổ nhiệm.

Đời vua Lê Thánh-tông (1460-1497), có một số tục lệ bị thay đổi. Thời ấy, những nhà có tang chế thì làm cỗ bàn rồi bày ra các trò hát xướng, thành dịp cho người ta vui chơi. Lễ hôn thì sau khi ăn hỏi, để ba bốn năm mới cho rước dâu về nhà chồng. Vua Thánh-tông ra lệnh cấm những gia đình có tang bày cuộc hát xướng; về hôn lễ thì khi đã nhận lễ hỏi rồi, phải chọn ngày rước dâu, đám cưới cử hành rồi thì ngày hôm sau đi chào cha mẹ, ba ngày thì đi lễ từ đường. Vua đặt ra 24 điều về luân thường và giao cho những người phụ trách việc trong làng phải thường xuyên đọc cho mọi người nghe để giữ gìn phong hóa. [Phụ Lục 5]

Một vài ví dụ của những người làm quan xuất thân từ nền giáo dục nho-học, có phẩm hạnh, nhân từ, thanh liêm, tiết tháo, đóng góp vào việc nước, đã được ghi lại trong sử sách như sau:

- Mạc Đĩnh Chi (1272-1346), đỗ trạng-nguyên (1304), làm quan liêm khiết, sống thanh bạch. Vua Trần Minh-tông (1314-1329) biết điều ấy nên sai người đem mười quan tiền đến để ở cửa nhà ông lúc ban đêm. Sáng hôm sau, ông vào chầu, đem việc ấy tâu lên, vua bảo: “Không có ai đến nhận tiền ấy thì người cứ lấy mà dùng.”
- Chu An (1292-1370), không ra làm quan, ở nhà đọc sách, sửa mình trong sạch, không cầu lợi danh, dựng nhà dạy học trên gò lớn ở giữa đầm. Vua Trần Minh-tông nghe tiếng ông vời ra làm tư-nghiệp Quốc-tử-giám, dạy thái-tử học. Vua Trần Dụ-tông (1341-1369) lên ngôi, ham chơi, bỏ bê việc triều chính, ông can gián, dâng *Thất-trảm sớ* xin chém bảy tên nịnh thần là những kẻ quyền thế lúc bấy giờ được vua tin cậy; vua không đáp, ông treo mũ từ quan. Nhà biên khảo Phan Huy Chú viết về ông như sau: “Ông Văn Trinh [tên thật Văn Trinh do vua Trần Nghệ-tông ban cho sau khi ông tạ thế] học nghiệp thuần túy, tiết tháo cao thượng, được thời ấy suy tôn, thời sau ngưỡng mộ. Tìm trong làng nho ở nước Việt ta, từ trước đến nay chỉ có mình ông, các ông khác thực không thể so sánh được. (...) Nay đem sự tích ông chép lên đầu bậc danh nho, rồi tìm đến những người sau ông, gián hoặc cũng có người tiết tháo cao thượng, văn học được đời suy tôn, hoặc ra làm quan, hoặc đi ẩn mà đều nổi tiếng ở đời, thì đều chép cả sau đây, gọi chung mục “Nhà nho có đức nghiệp.” (*Lịch-triều Hiến-chương Loại-chí*)
- Đời vua Lê Thái-tông (1434-1442), có bảy tên can tội tái phạm ăn trộm, đều còn ít tuổi, hình quan chiếu luật đáng bị xử tử. Đại-tur-đồ Lê Sát thấy giết người nhiều quá, trong lòng ngần ngại, phân vân không biết xử trí cách nào. Vua Thái-tông hỏi Nguyễn Trãi thì ông nói: “Hình phạt không bằng nhân nghĩa là điều rõ ràng rồi. Bây giờ một lúc giết bảy mạng người, e không phải là việc có đức cao. *Kinh Thư* có nói: “An nữ chi” nghĩa là phải làm cho được đúng chỗ. Thí dụ như trong cung là đúng chỗ của bệ hạ, thỉnh thoảng có đi tuần du chỗ khác, thì không thể được thoải mái, đến khi trở về cung mới thật được đúng chỗ, ông vua đối với nhân nghĩa cũng vậy, tuy có khi ra oai giận dữ, nhưng không thể giận lâu được.”

Triều đình nghe lời Nguyễn Trãi, chỉ đem chém hai tên cầm đầu, còn năm tên kia thì chỉ khép vào tội lưu* mà thôi. [*tội lưu: bị lưu đày]

- Hằng năm, vua Lê Nhân-tông (1443-1459) cấp thêm bổng lộc cho các thân vương, đại thần. Đô-đốc Tây-đạo là Lê Lựu tâu rằng: - Thần thường thấy dân gian bách tính khôn khó, một đồng tiền nhỏ cũng coi bằng mười đồng. Vì thế thần xin từ không nhận tuế bổng. Bệ hạ đã đặc ân cho 50 hộ, lại có tiền bổng hằng năm thì thu nhập tất lại nhiều thêm. Nay đang cấp cho các quan tiền tuế bổng, thần xin từ không nhận.
- Vũ Tụ đồ hoàng-giáp (1493), làm quan dưới triều vua Lê Thánh-tông (1460-1497). Thời bấy giờ hay có nạn đút lót hối lộ. Vua Thánh-tông bắt chước việc làm của vua Đường Thái-tông bên Tàu, sai người đem lụa biếu để thử lòng các quan. Các quan đều nhận cả, chỉ một mình ông từ chối. Người biếu lụa cố nài nói rằng: “Tập tục bấy giờ như thế đã thành thói quen, hơn nữa đây là vật nhỏ mọn, ngài cứ nhận đâu có sợ hại gì đến đức liêm.” Ông nghiêm nét mặt nói: “Người đời đều đục chỉ mình ta trong, há vì lời nói ngon ngọt của mày mà đổi tiết tháo ư?” Rồi ông đuổi người ấy ra. Việc đến tai vua, vua khen là người có tiết tháo, đêm hôm không nhận của đút lót, đặc cách ban cho hai chữ “liêm khiết”, mỗi khi vào chầu thì dán vào cổ áo để nêu điểm đức hạnh.
- Nguyễn Duy Thì (1571-1652), đỗ nhị-giáp tiến-sĩ (1598), thấy trong nước lúc bấy giờ thường xuất hiện điềm tai dị, dâng bài khải nói rằng: “Dân là gốc của nước, đạo trị nước cốt ở yêu dân mà thôi. Trời với dân đều một lẽ*, lòng dân vui thì ý trời thuận vậy. Cho nên người giỏi trị nước phải yêu dân như cha mẹ yêu con: nghe nói dân đói rét thì lo âu, trông thấy dân vất vả thì thương xót, cấm chính sự khắc nghiệt tàn bạo, cấm việc tự tiện thu thuế, để dân được sinh sống thoải mái, không có tiếng buồn giận thở than. Như thế mới là biết đạo trị nước.”
**Trời với dân đều một lẽ: Nho-học quan niệm Trời với người cùng đồng một thể (thuyết thiên địa vạn vật nhất thể), dân muốn thế nào là Trời muốn thế ấy. Kinh Thư, Thái-thệ thượng, có ghi: “Thiên cang vu dân, dân chi sở dục, thiên tất tòng chi”, hiểu nghĩa rằng: trời thương dân, dân muốn điều chi, Trời cũng theo. Vì thế, hễ vua làm điều gì trái lòng dân thì Trời sẽ gây ra thiên tai để nhắc nhở vua (thuyết thiên nhân tương dũ). Nếu vua biết kính Trời mà thay đổi cách cai trị, giúp cho dân được hạnh phúc, ấm no, thì dân vui mà Trời cũng thuận vậy.*
- Vũ Công Đạo đỗ tiến-sĩ năm 1659. Ông nghị luận ở triều đình, lời nói rất đanh thép, làm đến đô-ngự-sử, dám can gián chúa Trịnh ngay chốn triều đình, về sau làm quan đến thượng-thư bộ Hộ. Khi làm việc ở Sơn-Nam, có người đưa gái đẹp đến để lấy lòng, ông cự tuyệt và bảo rằng: “Ta tuy chưa sánh kịp người trước, nhưng chưa từng phạm điều răn về hiếu sắc.”

- Nguyễn Thiếp (1723-1804) đi thi hội đỗ tam trường, được vua Thái-tổ nhà Nguyễn Tây-Son, tức vua Quang-Trung, nghe tiếng, mời ra tham chính. Ông dâng lên vua bài biểu có những lời khuyên nhà vua như sau:
 1. *Quân đức*: vua có đức, theo thánh-hiền mà trị nước thì nước mới yên;
 2. *Dân tâm*: vua nên dùng nhân-chính để thu phục lòng dân;
 3. *Học pháp*: vua nên chăm lo việc giáo-dục để phổ biến đạo đức.

- Phạm Duy Vĩnh đỗ cử-nhân năm 1840, được bổ làm tri-huyện Thiên-Bản. Có kẻ đưa rất nhiều vàng đến biếu. Duy Vĩnh nói: “Ta há ăn hối lộ mà khi quân hay sao”, rồi từ chối không nhận vàng. Khi bị bệnh Duy Vĩnh về hưu, làm ra lời huấn-dụ về *Huấn* và *Giới* để khuyên bảo con cháu:

**Huấn:*

 - 1- “Cần” mới mở mang được sản nghiệp;
 - 2- “Kiệm” mới không bị sa vào cảnh nghèo;
 - 3- “Nhẫn” mới đến thành công.

Làm việc gì cũng phải có lòng thành thực làm căn bản, không giả dối mà thành thực mới được điều đức.

**Giới:*

 - 1-Đừng tham, không tham mới giữ được phép riêng của mình;
 - 2-Đừng dâm, không dâm mới tránh được cái họa của đạo trời;
 - 3-Đừng gian, không gian mới khỏi mang cái tiếng trộm giặc.

Hãy răn mình; phải suy cho hết lẽ; mọi lẽ đã tỏ thì tự nhiên là công chính quảng đại mà có thể nên người.

Về đời vua Lê Huyền-tông (1663-1671), có lệnh nhắc nhở 47 điều giáo hóa để khuyên răn dân chúng theo về tập tục như sau:

“Làm tôi hết lòng trung, làm con giữ đạo hiếu, anh em hòa thuận, vợ chồng kính yêu nhau, bạn bè tin nhau để giúp nhau làm điều nhân, cha mẹ sửa mình để dạy con, thầy trò lấy đạo đãi nhau, người gia trưởng lấy lễ mà dạy người trong nhà, con em cung kính phụ huynh, vợ không được trái chồng, đàn bà chồng chết không con không được chuyển của nhà chồng đi;

Ở hương đảng thì người lớn người nhỏ phải kính yêu nhau, cùng nhau làm lợi bỏ hại, không được cậy mạnh mà lấn áp kẻ yếu, không được gây kiện tụng để làm lợi riêng; hào cường không được xét kiện; trai gái không được bừa bãi thói dâm; người làm chứng việc kiện phải nói thật, không được ham tiền của nói sai; nhà trọ nên đề phòng kẻ gian mà không được cự tuyệt người đến ngủ trọ, không được chiếm đường đi làm vườn tược, không được lấn khe ngòi làm hồ ao; lợi của núi sông chăm cùng mọi người đều hưởng; trưởng các phường xã thôn trang chọn người tốt để làm; sinh nghiệp phải chăm, hương ẩm nên kiệm, không được cậy quyền thế mà gửi gắm việc kiện tụng; không được cố đem người già yếu mà gieo vạ cho người lương thiện; không được giả cách làm tăng ni để

tránh việc quân; không được xui người kiện tụng để lấy tiền của; người đi thừa kiện không được thuê dật mà vu cho người; kẻ buôn bán không được tụ họp bè đảng mà làm trộm cướp;

Cầu công đường xá có chỗ nào hỏng nát thì tùy tiện sửa đắp; nha lại giữ sổ sách giấy tờ không được điền đảo; các nơi lăng miếu từ mộ không được xâm phạm phá hủy; con trai con gái không được làm phường đồng cốt; nhà có tang không được hát trong lễ trung-nguyên; không được ngạo mạn với người quan trường; không được dõ dành đem người đi bán; lấy nhau nên chọn người có lễ-văn, không nên thách cưới tham phú quý nài tiền nông; tang lễ phải tùy giàu nghèo, không được yêu sách ăn uống; cày ruộng ở địa phận làng khác không được đòi nhau tiền thóc; cùng ở một làng, không được cướp đoạt tài vật của nhau.

Phàm bấy nhiêu điều ban bố trong nước, các nha môn thừa hiễn phủ châu huyện đều phải sao ra một bản treo ở nơi coi việc và chuyên gửi cho các xã dân sở thuộc đều viết ra bảng treo ở trong đình, cho các quan viên, giám sinh, sinh đồ, xã trưởng, cứ đến ngày có việc làng thì hội họp con trai con gái lớn nhỏ đến giảng giải hiểu thị, để được tai mắt thấm nhuần, biết sự khuyên răn. Từ đây lòng người dần dần theo về tục thiện.” (*Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư*)

Về đời vua Lê Dụ-tông (1706-1729), có nhà nho Nguyễn Khiêm Ích, được chồng của cô là tiến-sĩ Phạm Công Thiện nuôi làm con nên ông đổi họ Nguyễn ra họ Phạm. Ông thi hương đỗ giải-nguyên, thi đình đỗ thám-hoa đình-nguyên (1710). Năm 1728, ông đỗ đầu khoa Đông-các. Theo nhà văn Phạm Đình Hồ (1768-1839) ghi chép trong *Vũ-trung Tùy-bút*:

“Lệ cũ ai đỗ khoa Đông-các, khi vinh quy cả dân bản tổng phải đến phục dịch; làm nhà tư thất bằng gỗ lim, lợp ngói, độ ba gian, tất cả dân phu trong bản tổng, bản huyện phải đến phục dịch. Khi Phạm Khiêm Ích đỗ khoa Đông-các về vinh quy, ông thương hại người hàng tổng nghèo cùng, nên miễn cho không bắt chịu cái phí tổn làm nhà nữa. Ai cũng lấy làm cảm ơn, sau tôn ông làm hậu-thần, thường năm xuân thu cúng tế, mổ trâu vào đám, báo cái ơn đức ấy. Sau khi nhà Lê mất, hậu-thần các làng thường bỏ không cúng tế nữa, duy có giỗ hậu Phạm-công thì làng vẫn làm lợn thay trâu bò cúng tế, không dám bỏ.”

Vua Thánh-tổ nhà Nguyễn (niên hiệu Minh-Mạng 1820-1840) được biết đến là một vị vua tinh thâm nho-học, sùng đạo Khổng Mạnh, siêng năng, chăm làm việc, việc nào cũng để ý đến. Thường sau buổi chiều, vua cho đòi các quan đại-thần đến bàn những việc trong nước và hỏi những sự tích đời xưa, nhân vật và phong tục ở các nước ngoài. Ban đêm, vua thắp đèn, xem chương, sớ, đến trống hai, trống ba. Vua thường nói với các quan rằng: Lòng người ai cũng muốn ở yên, mà không muốn sinh sự ra để thay đổi luôn, nhưng lúc trẻ mạnh mà không sửa sang mọi việc, thì rồi đến lúc già yếu, mỗi một còn làm gì được. Bởi vậy trăm không dám lười biếng lúc nào.

Sách sử chép rằng bảy họ Mường tỉnh Thái-Nguyên xin đem 160 khẩu súng điều thương nạp cho triều đình. Vua Thánh-tổ khiến quan tỉnh xuất tiền kho để thưởng, lại khiến các tỉnh Ninh-Bình, Quảng-Yên, Sơn-Tây, Hưng-Hóa, Cao-Bằng, Lạng-Son truyền dụ dân địa phương xem đó mà bắt chước. Khi hạt Lạng-Son nạp 80 khẩu điều thương mà không nhận lãnh thưởng, quan tỉnh đem việc này tâu lên, vua Thánh-tổ dụ rằng: “Đó là ơn triều đình cho để mua trâu cày và khí cụ làm ruộng, cũng như phong tục “bán đao mua trâu”* đời xưa, chớ nên từ chối.”

[*bán đao mua trâu: điển sử đời Hán bên Tàu, nghĩa là dân biết bỏ nghề ăn cướp làm giặc mà chăm nghề làm ruộng.]

Về cuối triều Minh-Mạng, trong nước hay giặc giã, vua Thánh-tổ thấy phong hóa suy đồi, dân gian nhiều người đắm ra cờ bạc rượu chè. Vua lấy làm lo, soạn ra mười điều huấn dụ truyền dạy khắp trong dân chúng. Mười điều huấn dụ ấy như sau:

- 1- *Đôn nhân-luân*: trọng tam-cương ngũ-thường.
- 2- *Chính tâm thuật*: làm việc gì cũng cốt phải giữ bụng dạ cho chính-đỉnh trong-sạch.
- 3- *Vụ bản nghiệp*: giữ bốn phận chăm nghề-nghiệp của mình.
- 4- *Thượng tiết-kiệm*: chuộng đường tiết-kiệm.
- 5- *Hậu phong-tục*: giữ phong-tục cho thuần-hậu.
- 6- *Huấn tử đệ*: phải dạy-bảo con em.
- 7- *Sùng chính học*: chuộng học đạo chính.
- 8- *Giới dâm thối*: răn giữ những điều gian-tà dâm-dục.
- 9- *Thận pháp thủ*: cẩn-thận mà giữ pháp-luật.
- 10- *Quảng thiện hạnh*: rộng sự làm lành

Năm Minh-mạng thứ bảy có lệ định rằng gia đình nào có năm đời ở cùng một nhà thì quan sở tại phải tâu lên để nhà vua ban thưởng. Phần thưởng là 20 lượng bạc, 20 tấm vải, 10 tấm lụa, một tấm đoạn*. Quan sở tại dùng 10 lượng bạc ban thưởng để xây một cái nhà nhỏ, phía trước có treo cái biển hoành với bốn chữ “dịch thể điển tường”, có nghĩa là mấy đời vui vẻ liên tiếp hưởng sự tốt lành. [*đoạn: một thứ hàng tơ, mặt nhánh.]

Từ năm Minh-mạng thứ tám, mỗi trấn ở Bắc-thành được chuẩn cho xuất tiền kho xây một nhà Dưỡng-tế để giúp cho những người quan quả cô độc và tàn tật có chỗ cư trú, và cấp cho mỗi người không phân biệt nam nữ mỗi ngày hai mươi đồng tiền và nửa bát đồng gạo.

[30 bát bằng đồng bằng một thăng bằng đồng; thăng: đồ đong lường bằng một phần mười đấu; đấu: đồ dùng để đong gạo.]

Dưới triều vua Hiến-tổ (niên hiệu Thiệu-trị 1841-1847) có đặt ra *Tập-hiến Viện* và *Tòa Kinh-diên* để các quan giảng cứu nghĩa sách cổ và bàn bạc đạo trị nước cho vua nghe. Chức Kinh-diên giảng-quan là dành cho các quan văn nhất, nhị phẩm, giám-đốc tòa Kinh-diên; chức Kinh-diên nhật-giảng-quan là các quan văn nhị, tam phẩm hằng ngày có mặt ở tòa Kinh-diên để giảng luận sách vở và đạo trị nước để vua nghe. Cho nên các quan đại-thần thường kiêm cả chức Kinh-diên giảng-quan. (*Đại-Nam Điển-lệ Toát-yếu*)

Vua Dực-tông (niên hiệu Tự-đức 1847-1883) là một vị vua được biết tiếng hay chữ và chăm sóc đến văn học. Bộ *Khâm-định Việt-sử Thông-giám Cương-mục* do Quốc-sử-quán soạn dưới triều của vua. Để phổ biến luân-lý nho-học, vua soạn quyển *Luận-ngữ Diễn-ca* (sách Luận-ngữ diễn ra lời ca lục bát) và *Thập-điều Diễn-ca* (bài ca gồm có mười điều khuyên răn) bằng chữ nôm.

Năm Tự-đức thứ 17 định rằng hễ ai có lòng tốt nuôi trẻ bị bỏ rơi, đến lúc lúa chín dò hỏi cha mẹ chúng và đem trả lại, nếu nuôi bốn năm đứa thì người nuôi trẻ được thưởng con dê và rượu, được miễn năm năm sai dịch*; nếu nuôi mười đứa trẻ thì ngoài phần thưởng đã kể được thưởng thêm một tấm đoan mùi (màu) và miễn cho mười năm sai dịch; nếu là hai mươi đứa trở lên thì thưởng cho một cái bài* bằng bạc có hai chữ “hiếu nghĩa” và miễn cho sai dịch suốt đời. [*sai dịch: làm phu phục dịch ở các sở quan; *bài: thẻ có thể làm bằng ngà, bằng bạc, bằng giấy, hoặc bằng gỗ, dùng để viết chữ vào đó.]

Năm Tự-đức thứ 18, người nuôi bốn năm đứa trẻ thì nay được miễn sáu năm sai dịch; nuôi mười đứa trẻ trở lên thì được miễn mười hai năm.

Năm 1885 (Hàm-nghi), có lệ định rằng hiếu-tử (con hiếu), thuận-tôn (cháu thuận), nghĩa-phu (chồng có nghĩa với vợ), tiết-phụ (vợ giữ trinh tiết với chồng) được thưởng biền son chữ vàng và một cái bài bằng bạc nặng một lượng và dây đeo. Mỗi cái bài có khắc bốn chữ: hiếu hạnh khả phong, hiếu thuận khả phong, nghĩa hạnh khả phong, hoặc tiết hạnh khả phong.

Vua Bảo Đại (1913-1997), vị vua cuối nhà Nguyễn, từ khi lên năm, sáu tuổi, đã bắt đầu học chữ nho và *Luận-ngữ*, học luân-lý và triết-lý chính-trị nho-học với một viên quan phụ đạo. Ông viết trong hồi ký:

“Năm tôi lên hai tuổi thì cha tôi lên ngôi Hoàng đế. Khi lên năm, thì tôi không còn được ở trong cung của các bà hoàng phi, cùng với bà nội tôi, (...). Hàng ngày, viên quan phụ đạo đến dạy tôi học chữ nho, học Luận ngữ của Khổng phu tử, để học theo đạo làm người, và đạo làm Vua. Ông cũng cùng đi sang Pháp để kèm tôi về môn cổ học, trong thời gian lưu trú tại Pháp.” (*Con Rồng Việt-Nam*)

Lịch-đại-danh Hiên-phổ là quyển phở-ký ghi chép truyện của các vị danh-hiên hoặc nhà nho có tiếng đời trước, viết bằng chữ Hán, không có tên tác giả. Sách ghi chép những truyện từ quyển *Công-dư Tiếp-ký* của tác giả Vũ Phương Đề, tựa viết vào năm 1775, tức gần cuối thế kỷ thứ 18, và chép lại một số truyện từ *Đại-nam Nhất-thống-chí* (1882). Căn cứ trên danh sách những vị tiến-sĩ có tên trong sách thì *Lịch-đại-danh Hiên-phổ* được viết khoảng cuối thế kỷ thứ 19.

Trong sách kể tên gần một trăm vị tiến-sĩ các đời Trần, Lê và Lê trung-hung. Mỗi vị tiến-sĩ có một câu chuyện kể riêng về họ hay dòng họ của các tiến-sĩ, và truyện thường mang tính cách truyền kỳ. Người Việt tin rằng số phận của mỗi người thường do phúc đức của gia đình và của chính mình làm ra và tích lũy. Qua các câu chuyện trong *Lịch-đại-danh Hiên-phổ*, tác giả cho thấy những dòng họ được hưởng đất huyệt tốt hay là phúc đức do tổ tiên để lại vẫn phải tiếp

tục làm việc phúc đức để giữ những sự may mắn cho các thế hệ mai sau. Điểm chính yếu tác giả muốn nêu lên là chính nhờ ở tấm lòng nhân hậu của tổ tiên ông bà cha mẹ mà con cháu đời sau được hiển đạt.

Sử sách về đời Nguyễn còn ghi chép tên những người có đức hạnh và hiếu nghĩa trong dân chúng được nhà vua và triều đình ban thưởng, người đời khen ngợi.

- Phạm Hội ở Thọ-Xương (Bắc-thành), mồ côi [mất cha], nhà nghèo. Hai người chị ở nhà kính mẹ nuôi em, làm nghề kéo sợi để nuôi cả gia đình. Phạm Hội lớn lên đi thi hương, thi đỗ và được bổ làm giáo thụ. Lúc ấy mẹ đã mất, ông kính trọng hai chị cũng như mẹ. Trong nhà có việc gì cũng thưa để hai chị biết rồi mới làm. Cả ba chị em sống thuận hòa, không có điều gì xích mích. Học trò của ông lấy gương thầy làm khuôn mẫu. Khi chị thứ qua đời, con của ông cũng chịu tang. Người đời đều khen là cả “một nhà chí hạnh”.
- Nguyễn Đạo ở Lễ Dương (Quảng-Nam), mồ côi, chăm học, không ra làm quan để ở nhà phụng dưỡng mẹ già. Lúc bình thường, cày ruộng, đọc sách, lấy hiếu lễ dạy con em. Gặp khi mùa màng mất mát, Nguyễn Đạo quyết chí để cứu làng mình và thôn xã lân cận. Ông quyết thúc, khuyên dân làng lập nghĩa thương để phòng khi đói khó. Quan tỉnh đem việc này tâu lên, ông được triều đình thưởng cho áo lụa và tiền bạc. Thấy dân chúng hai phường An-Phú và Dục-Thúy trong huyện không có đất, sống lênh đênh trên mặt nước, ông khuyên dân trong xã mình trích ra hơn 20 mẫu công điền nhường cho dân An-Phú và Dục-Thúy. Việc này được tâu lên vua, dân xã được thưởng một tấm biển đề bốn chữ “Thiện Tục Khả Phong”. [phong tục tốt lành đáng nêu ra để làm gương cho mọi người]
Các con của Nguyễn Đạo đều hiếu quý, ông lo ngại con cháu làm việc hại âm đức nên thường nhắc câu nói của cổ nhân để khuyên răn con cháu: “Nếu xuất hiện một vị tiến-sĩ làm hại âm đức, thời không bằng xuất hiện một người bình dân biết tiếp tục [làm việc] phúc.” Con cái của ông đều có danh tiếng tốt trong sự nghiệp làm quan.
- Trần Doãn Đức ở La-Sơn (Hà-Tĩnh), có thân phụ là Thăng, nhà khá giả, hay làm điều thiện. Thấy người làng ít chú ý đến việc văn học, thân phụ của Doãn Đức bỏ tiền ra dựng văn-từ, mời thầy dạy con học để làm gương. Doãn Đức chăm học, đỗ thi hương năm 1838, làm đến tri-phủ Tĩnh-Gia, nối chí cha, cho khắc in nhiều sách đem phát các nơi; khi về hưu ở nhà, vui làm việc thiện không biết chán.
- Lê Mậu Chu ở Vĩnh-Linh (Quảng-Tri), gia đình đầy đủ tiền bạc, có tính hào hiệp, thường giúp người nghèo khổ, có lời nói rằng: “Tiền của, có thể nhiều lúc “không”, há chẳng có thể nhiều lúc “có” hay sao. Ta sống ở đời chỉ có hạn”. Mậu Chu khuyên mẹ đem đốt những văn tự nợ, có giá trị hơn 200 lượng bạc, hơn 3400 quan tiền và 370

học thóc. Quan địa phương tâu lên triều đình năm Minh-mạng thứ 19 (1838), gia đình Mậu Chu được miễn 15 năm thuế thân và không phải làm đao dịch.

- Nguyễn Trinh Hoảng đỗ thi hương năm 1848, nhưng vì có tang cha mẹ nên làm nhà ở ngay bên mộ, chưa ra làm quan. Đến khi mãn tang thì không muốn làm quan, dời đến ấp Hòa-Ninh ở và mưu sinh. Trinh Hoảng thấy dân chúng ở đó chỉ sống về nghề cưa cây bồ củi, không làm ruộng và học hành nên ra sức khuyên mọi người mở mang ruộng đất, bỏ nghề cưa xẻ. Trinh Hoảng mở trường tư để dạy con em trong ấp, làm những tập từ như “Sĩ nông canh độc truyện”, “Khuyến thiện quốc ngữ ca” và bốn khúc “Quân thần”, “Phụ tử”, “Huynh đệ”, “Phụ phụ” để giảng cho dân chúng.
- Bà Lê Thị Mẫn, vợ thứ ông hương-sư* Bùi Văn Liệu. Bà sanh ra ba trai và một gái. Ông mất khi bà vừa 34 tuổi; bà thủ tiết nuôi con. Người con cả đậu cử-nhân nhưng không ra làm quan, xin vua cho ở nhà để phụng dưỡng mẹ. Người con thứ đậu cử-nhân, được bổ án-sát Nam-Định, rồi Vĩnh-Long. Người con thứ ba đậu cử-nhân, ra làm tri-phủ Phước-Tuy, đốc-học Biên-Hòa, rồi tri-huyện Long-Thành. Bà Mẫn tính thuần-hậu, bác-ái nhưng dạy con rất nghiêm. Khi hai người con làm quan, thỉnh thoảng về thăm nhà và biếu mẹ cây lụa tốt, bà không nhận, trả lại con và nói: - Làm quan thanh liêm làm sao có tiền dư mua lụa?
Hai ông không dám gửi mẹ tặng vật mà cố tu thân, giữ gìn phẩm hạnh và làm những việc ích nước lợi dân.
*hương-sư: người lo việc giáo dục trong làng.

Đầu thế kỷ thứ 17, dân chúng các tỉnh Quảng-Nam, Qui-Nhơn, Phú-Yên thường hay bị mất mùa. Nhân lúc ấy, có chiến tranh giữa chúa Nguyễn và chúa Trịnh, đánh nhau luôn nên dân chúng phải tản cư, tìm đường sống về phía nam. Ngoài người Việt, còn có những toán quan quân nhà Minh, không phục triều đình Mãn-Thanh nên sang đây tạm trú để chờ cơ hội trở về nước. Họ lập nghiệp ở những vùng đất khác nhau: có nhóm thì đến Mô-Xoài - giữa Biên-Hòa và Phước-Tuy -; có đoàn thì theo thủy triều tấp vào gò, nơi đây có nhiều công nên gọi tên vùng đất ấy là Gò-Công; có đoàn trôi dạt vào cửa Cần-Giờ đi ngược dòng sông Nhà Bè đến Đòng-Nai; có những di dân lạc xa hơn lên đến bình nguyên Prey Kor khai khẩn và đặt tên nơi ấy là Sài-Côn.

Cuối thế kỷ thứ 17 và đầu thế kỷ thứ 18, các chúa Nguyễn lần lần thâm trồn đất Chân-Lạp và đặt nền hành chánh tại vùng đất mới này. Đầu thế kỷ thứ 19, nhà Nguyễn nhất thống đóng đô ở Huế, lấy xứ Huế làm trung tâm, chia đất nước làm ba khu vực: Kinh thành, Bắc thành và Gia-định thành. Kinh thành ở dưới quyền cai trị trực tiếp của vua nhà Nguyễn, Bắc thành và Gia-định thành mỗi nơi có một tổng-trấn cai quản. Năm 1832, vua Thánh-tổ đổi Kinh thành ra Kinh-kỳ, Bắc thành ra Bắc-kỳ và Gia-Định thành ra Nam-kỳ, và bãi bỏ chức tổng-trấn. Nam-kỳ có sáu tỉnh gọi là Nam-kỳ lục-tỉnh gồm có: Gia-Định, Biên-Hòa, Định-Tường, Vĩnh-Long, An-Giang và Hà-Tiên.

Đạo nho theo cuộc nam-tiến đã giúp cho việc gây dựng nhân tài ở Nam-kỳ lục-tỉnh. Trước năm 1867, chỉ riêng một tỉnh Bến-Tre có 70 trường dạy chữ Hán và nho học tại nhà tư và các chùa. Nhiều nhà nho, văn quan và võ tướng danh tiếng sinh quán hoặc trú ngụ ở Nam-kỳ: Võ Trường Toản, Phan Thanh Giản, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khắc Huê, Nguyễn Văn Vinh, v.v... Năm 1932, Bùi Quang Trứ - anh của ông hội-đồng Bùi Quang Chiêu chủ trương Đảng Lập-Hiến - lập đền thờ Khổng tử ở Mỏ-Cày và đăng bố cáo chấn hưng Khổng-giáo.

Võ Trường Toản (...-1792), quán người Bình-Dương thuộc tỉnh Gia-Định, nhưng mộ được cải táng ở làng Bảo-Thạnh, quê hương của Phan Thanh Giản. Ông được biết là người thông đạt kim cổ, mở trường dạy nho-học; trong số học trò của ông có nhiều người thành danh như Ngô Tùng Châu, Phạm Đăng Hưng, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh, v.v..., nhiều người làm đến (Lục-bộ) thượng-thư. Tiên sinh từng được Nguyễn-vương Ánh vời đến bàn luận về kinh điển Tứ-thư, các sách của nho-học. Khi ông mất, Nguyễn-vương rất thương tiếc, ban hiệu là “Gia-định xử-sĩ sùng-đức Võ tiên-sinh” có nghĩa: Võ tiên-sinh là bậc xử-sĩ ở Gia-định có tài đức cao dày, để khắc vào bia mộ và ban đôi liễn truy điệu cho thấy việc giáo dục nhân tài đất Nam-kỳ nhờ ông mà đạt hiệu quả.

“Triều hữu huân danh, bán thuộc Hà-phân cựu học
Đầu nam phong giáo, tề khâm Nhạc-lộc dư huy”

Nguyễn Văn Hiếu, người tỉnh Định-Tường, lúc hàn vi cắt cỏ thuê để sinh sống. Năm 1785, ông theo Võ Tánh khởi nghĩa binh ở Gò Khổng-Tước (Gò-Công), hai năm sau tham gia vào đạo quân của Nguyễn-vương Ánh. Ông lập nhiều chiến công, bình định mọi Đá-vách ở Quảng-Ngãi. Sau khi về ở nhà chịu tang mẹ, dưới triều Gia-Long (1802-1819) ông được bổ nhiệm làm trấn-thủ Sơn-nam-hạ (tức tỉnh Nam-Định). Ông tuy xuất thân võ biên nhưng có phong độ của nhà nho. Sách sử kể rằng khi các vị cử-nhân tân-khoa đến yết kiến, ông tiếp đãi rất ân cần rồi hiểu thị rằng: “Mười năm đèn sách mới có ngày nay, tôi xin mừng cho các thầy. Ngày sau, được bổ dụng làm quan, các thầy cũng nên gìn giữ như lúc tân khổ hồi đi học, chớ có xa xỉ thái quá để mang vết xấu cho thân danh, và phụ ý tốt chọn lựa nhân tài của Triều-đình.”

Ông có tiếng thanh liêm, từ chối không nhận lễ vật của dân, lương bổng chỉ đủ dùng. Phu nhân ông có lần nói chuyện với ông về lương bổng. Ông cười đáp rằng: “Bà không nhớ lúc cắt cỏ thuê sao? Lúc ấy khi đi đâu thì vợ chồng phải đổi áo mà mặc, chỉ lo cái ăn đủ mỗi ngày, nay sánh với xưa, đã hơn gấp mấy lần, thế mà còn muốn lấy của bất nghĩa để làm giàu sao?” Từ đó bà không dám đem chuyện tài-lợi ra nói nữa.

Sau khi mất, ông được triều đình cho thờ ở miếu Trung-hưng Công-thần và Hiên-lương từ.

Nguyễn Văn Nhơn (1753-1822) người huyện Vĩnh-An, tỉnh An-Giang. Khi còn trẻ, vì tình thế trong nước loạn lạc đao binh, ông không được đi học, đầu quân theo Nguyễn-vương Ánh, lập được nhiều chiến công. Năm 1795, lúc bấy giờ ông đã hơn 40 tuổi, được bổ nhiệm làm lưu-thủ Trấn-Biên (Biên-Hòa), mới có thì giờ đọc sách và học.

Năm 1802, Nguyễn-vương lên ngôi, phong ông làm Chương-chấn Võ-quan tước Nhơn-Quân-công. Sau khi Bắc-hà được bình định, ông dâng sớ điều trần 14 khoản về việc sửa đổi hình luật, thuế má, phong tục, quân lực, đặc biệt chú trọng về việc giáo dục nhân tài: cầu người hiền, lập hương học, cử người hiếu liêm, định phép khoa cử.

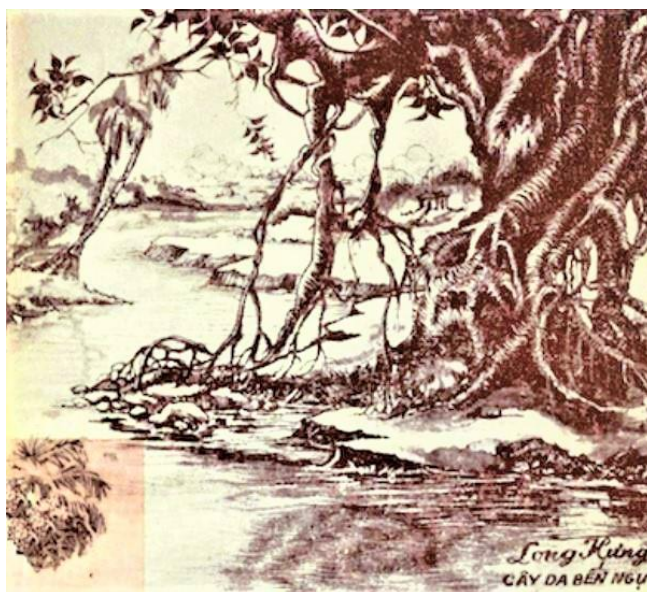
Trong phần điều trần việc học ở Gia-Định, ông đề nghị ấn định nội qui học đường, lựa mỗi xã một người làm trường giáo. Lời sớ trần tình việc giáo dục như sau:

“Trị nước cốt chinh phục được lòng dân: hành chính không gì bằng giáo dục. Trước kia vận Trời biết loạn, đất Gia-Định phải bỏ việc học hành. Nay non sông mới xây dựng lại bờ cõi thanh bình thì chính lúc phải nên dạy cho dân học.

Vậy xin đặt ra phép dạy, mỗi làng phải chọn lấy một người có đức hạnh, văn học, tha hản cho quân dịch để cho dạy dỗ con em trong làng.

Cấm hẳn không cho rượu chè, cờ bạc, hát xướng, hễ phạm các điều ấy, các quan sở tại phải trừng trị. Như vậy thì rồi tất sẽ gây nên được nhiều nhân tài ra giúp nước và cũng không phụ lòng giáo hóa của Thánh-thượng.”

Dưới triều Tự-đức, Hồ Trọng Đính, người làng Quỳnh-Đôi, tỉnh Nghệ-An, đỗ cử-nhân, được bổ làm tri-phủ Tân-Thành (Sa-Đéc). Ông khuyến khích học trò học và dự thi khoa cử nho-học. Năm 1858, trong phủ Tân-Thành đậu một cử-nhân và hai tú-tài. Ông thuyết phục thân hào nhân sĩ trong phủ đề cao việc học đạo nho, làm tăng nho phong sĩ khí trong dân chúng. Giáo-thụ Nguyễn Thục Trinh tán đồng. Tri-phủ Hồ Trọng Đính cùng người trong phủ hợp sức xây cất Văn-thánh Miếu. Miếu tọa lạc trên một sở ruộng làng Mỹ-Trà, cách chợ Cao-Lãnh 1200 thước. Nhờ có Văn-thánh Miếu, tỉnh Sa-Đéc một thời nổi danh đất văn hiến.



Sa-Đéc Xưa và Nay

Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) được nhà giáo Dương Quảng Hàm (1898-1946), tác giả *Việt-Nam Văn-Học Sử-yếu*, nhận xét như sau: “Ông là một bậc chân-chính trong phái Nho-học, tuy gặp lúc biến loạn mà vẫn giữ được phẩm-cách thanh-cao. Bởi vậy, trong thơ văn của ông, ông thường đem những đạo-ngĩa ra khuyên răn người đời và thường tỏ ra là người bản-khoan đến việc nước việc đời.” (*Văn-Học Việt-Nam*, 1939)

Lục Vân Tiên là tác phẩm nổi tiếng nhất của Nguyễn Đình Chiểu, được Dương Quảng Hàm xếp vào thể loại “luân-lý tiểu-thuyết cốt dạy người ta đạo làm người” vì truyện mở đầu bằng mấy câu cho biết chủ đích của truyện:

“Trước đèn xem truyện Tây-minh,
Gãi cười hai chữ nhờn tình éo le.
Hỡi ai lẳng lặng mà nghe,
Dữ răn việc trước lành dè thân sau.
Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình. (...)”

Dương Quảng Hàm cho thấy cách “[t]ác-giả muốn đem gương người xưa mà khuyên người ta về đường cương-thường đạo-ngĩa: trong truyện khéo đối-chiếu kẻ hay người dở, kẻ thiện người ác mà kết-cấu thành ra kẻ hay người thiện, dù có gặp nỗi gian-truân khổ-sở, sau cũng được phần vinh-hiến, sung-sướng, mà kẻ dở người ác, dù có lúc giàu sang rực-rỡ, rút cục lại cũng đều bị tội-vạ khôn cùng, để khuyên người ta nên “Dữ răn việc trước, lành dè thân sau.”

Truyện *Lục Vân Tiên* cũng như một số truyện thơ nôm khác trong văn học Việt-Nam được soạn thành tuồng hát như tuồng *Kim Thạch Kỳ Duyên* của Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872) mà cốt truyện có mục đích “để khuyên người ta nên giữ lòng tiết nghĩa và dạ thủy-chung”, tuồng *Tượng-kỳ khí xa* (1916) của Hoàng Cao Khải (1850-1933) nêu gương trung-thần của danh-tướng Võ Tánh, tuồng *Ngũ-hổ bình Liêu* của Nguyễn Văn Diêu nêu gương trung hiếu, tuồng *Hoa Tiên* của Hoàng Tăng Bý (1883-1939), những tuồng lấy từ sách truyện Tàu như *Tam-Quốc*, *Phong-Thần*, những vở tuồng điển hình như *San Hậu*, *Tam Nữ Đồ Vương* ca ngợi những anh hùng vì chính nghĩa liều chết cho non sông, ... được đem diễn trên sân khấu hát bội.

Hát bội là một hình thức nghệ thuật sân khấu đã có từ lâu ở Việt-Nam, rất phổ thông ở miền Trung và Nam. Trong tuồng hát bội, từ cách dàn cảnh trên sân khấu đến các điệu bộ của nhân vật đều có tính cách tượng trưng. Từ giai đoạn thành lập cho đến khi phát triển trải qua nhiều thế kỷ, nội dung các tuồng hát thường diễn những sự tích trong truyện cổ, đề cao nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, và đạo lý làm người theo luân-lý nho-học, ca ngợi những người có lòng trung-quân ái-quốc.

Các gánh hát bội đi lưu diễn từ thành thị đến thôn quê, trong những ngày Tết, ngày hội, các lễ cúng thần, ... giúp lưu truyền ảnh hưởng của luân-lý nho-học trong dân gian. Hát bội suy tàn dần khi nghệ thuật cải-lương xuất hiện. [Phụ Lục 6]



“Hát Bộ” – Ngày Phát Hành Đầu Tiên 23-02-1975 – Suu tập riêng
Bưu Hoa Việt-Nam Cộng-Hòa



“Hát Bộ” – Ngày Phát Hành Đầu Tiên 23-02-1975 – Suu tập riêng
Bưu Hoa Việt-Nam Cộng-Hòa

Đầu thế kỷ thứ 20, cải-lương được các ban tài-tử đàn ca trong các cuộc lễ tại tư gia trong dịp tân hôn, thăng quan, cúng giỗ. Năm 1910, ban tài-tử ở Mỹ-Tho được chọn đi trình diễn cổ nhạc Việt-Nam tại cuộc triển lãm ở Pháp. Kể từ năm 1911, ban tài-tử cải-lương ra trình diễn trước công chúng, trên sân khấu trong nhà hàng, trong rạp hát. Dần dần, cải-lương phát triển mạnh, nhiều ban được thành lập. Nhờ hát nhiều giọng như giọng Bắc, giọng Oán, giọng Nam, Lý, Bình, giọng Quảng, Tân-nhạc, v.v... nên cải-lương thu hút được nhiều khán thính giả ở khắp nơi từ Nam ra Bắc. Lối ca Bắc dùng để tả chí-khí nam-nhi tận trung báo quốc như trong tuồng Nguyễn Huệ dụ hàng Lê Phước Điền, hoặc sinh lý tử biệt như trong tuồng “Gia-Long tẩu quốc”, hoặc tả chí hướng của mình như trong tuồng “ Bội-phu quả báo”. Giọng Oán là giọng đặc biệt miền Nam dùng cho bản Tứ-Đại Oán như trong tuồng “Vì nghĩa liều mình”. Vọng-cổ là bản ca

được áp dụng trong các tuồng cải-lương và được công chúng rất hoan nghênh. Bản vọng-cổ đầu tiên có tên là “Dạ-cổ hoài-lang” (Đêm khuya nghe tiếng trống nhớ chồng) nói lên tâm trạng của vợ đối với chồng mong cho “Duyên sắt cầm đừng lợt phai”, “Cho én nhận hiệp đôi.” Nội dung của những bản vọng-cổ thường nói lên những tình cảm gia đình như gương hiếu thảo của Thầy Tử-Lộ trong “Đội gạo đường xa”, tình vợ chồng bị chia rẽ như trong “Tham phú phụ bần”, vợ chồng xa cách trong “Hòn Vọng-phu”, tình nước tình nhà trong “Máu nhuộm Phụng-hoàng-cung”, tình mẫu tử trong “Tắm lòng của biển”, v.v... Dù là tuồng gia đình, xã hội, hay lịch sử, soạn giả các vở tuồng cũng đưa ra những gương cao thượng: trung thần, hiếu tử, nghĩa phu, tiết phụ, nêu lên những giá trị của luân-lý nho-học như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, làm cho khán giả biết thương người hiền mà ghét kẻ ác, có thiện cảm với lẽ phải ở đời, biết phân biệt thiện ác để tròn bổn phận làm người.

Học giả Vương-Hồng-Sên (1902-1996) trong *Hồi-Ký 50 Năm Mê Hát* đã sưu tầm rất nhiều lời bài ca cải-lương và có nhận xét rằng:

“Nghệ-sĩ cải-lương chú trọng chẳng những về nhạc mà còn chú trọng cả về lời. Lời của hát cải-lương phải là lời nói của thật-tế, không phải là những lời đối-họa, những câu bay bướm nhưng rỗng tuếch. Từ đây nhóm nghệ-sĩ hiểu “*sân khấu là phản ảnh của cuộc đời*” và nhà nghệ-sĩ 1966 sắp sau đã biết xác nhận cái chân giá-trị của nghệ-thuật. Nghệ-thuật sân-khấu không còn là trò chơi tiêu-khiển của một nhóm quan liêu sung túc, của một nhóm người ăn không ngồi rồi, như quan niệm trước kia đã hiểu. *Cải-lương có cái sứ mạng cao cả, phô diễn lên sự thật của xã-hội, những trạng thái lầm than của dân đen, để truyền bá những phương pháp cải-tổ xã-hội, và gieo rắc tinh thần đấu tranh cho dân tộc.* Từ cây độc huyền đơn chiếc mà còn biết đem tích Sáu Trọng trả thù, Thầy thông Chánh bản biện lý lấy vợ mình, đến sân khấu đoàn thể cải-lương tuyên truyền cho lòng ái quốc chung...” [Phụ Lục 7]



Kho sách xưa Quán Ven Đường



TONKIN – Théâtre tonkinois
 Ban hát tuồng cổ ở Bắc-kỳ
 Bru ảnh lưu hành vào khoảng 1907 – Suu tập riêng

Trong văn học dân gian của người Việt, ngoài tục ngữ, ca dao, thành ngữ, còn có vè. Về thuộc về văn chương truyền khẩu bình dân có thể dùng để thông tin những chuyện thời sự đương thời, lan truyền nhờ những người đi hát rong, hát dạo. Về phát triển từ đồng dao của trẻ em, những bài hát có ba hay bốn chữ như bài “Nu na nu nống, Cái bóng nằm trong, Cái ong nằm ngoài, Củ khoai chám mật, ...” về sau thành những bài hát giặm để kể chuyện như bài “Quan sai đi đánh giặc Mừng, Ai là vợ lính thì thương lính cùng...”. Hát giặm về còn là những bài hát luân lý dạy trẻ em kể lại những sự hy sinh của cha mẹ khi nuôi con.

Khi khóc dai ngòi dỏ
 Khi ngứa ngáy ngòi xoa
 Trong tháng trọn ngày qua
 Trông từng thi từng thí (từng ly từng tí)
 Tập lần lần từng thí
 Khi bữa ăn đương dở
 Con tiểu giải lên mình
 Ai nấy cũng đều kinh
 Cha mẹ ngòi chịu vậy (...)

Kê trong nhà đói khổ
 Trời giá rét cãm cãm
 Nơi ướt để mẹ nằm
 Nơi khô xê con lại
 Nơi ẩm bông con lại (...)

Suốt đêm ngày khù khụ

Cha như đũa tiêu hầu
Mẹ như đũa tiêu hầu
Nghĩa khó nhọc bấy lâu
Công giữ gìn chăm sóc.

Về ở Quảng-Nam được lan truyền nhờ hình thức hát rong. Hát bài chòi là một hình thức hát rong đặc biệt trong vùng Quảng-Nam đến Khánh-Hòa. Hát bài chòi là lối hát dùng trong trò chơi đánh bài trong những ngày hội xuân ở Bình-Định. Người hát, còn gọi là người hiệu, xướng con bài bằng những câu hát. Hết hội xuân, vài ba người hiệu họp thành một ban hát rong kể chuyện cổ tích hoặc truyện đương thời. Kể tích thì có những truyện cổ có tính cách luân lý: mẹ con hiếu thuận, vợ chồng chung thủy như truyện Thoại-Khanh Châu-Tuấn, Phạm-Công Cúc-Hoa.

Thể hát rong ở miền Bắc cũng có, do những người mù đi kiếm sống bằng cách đi hát dạo gọi là hát xẩm. Các bài hát xẩm có nội dung luân lý hoặc truyện thơ bình dân.

Đặc biệt ở miền Bắc có hát chèo, một hình thức ca kịch của người bình dân miền Bắc. Phường chèo vừa có múa vừa có hát, không có phong cảnh, bài trí. Trang phục và hóa trang đơn giản. Bài hát chèo thường là những truyện cổ và truyện thơ như Lưu Bình Dương Lễ, Quan Âm Thị Kính, Kim Vân Kiều, v.v... Nội dung các vở chèo có mục đích đề cao những tính tốt và đả phá những thói xấu. Nhân vật chính trong các vở chèo thường là phụ nữ hoặc diễn tả đức tính từ bi hi xả như Thị Kính, tiết tháo như Châu Long, hoặc có những nét lãng lơ như Thị Mầu, mưu mẹo như Tú Bà, Hoạn Thư, v.v...

Nhà văn và nhà cách mạng Nguyễn Tổng (1906-1949) còn truyền lại một vở ca kịch chèo cổ bốn hồi bốn cảnh với tựa đề “Tận Trung Báo Quốc” nói về sự tích tổng-đốc Hoàng Diệu (1829-1882) tử tiết với thành Hà-Nội.



TONKIN – Nam Định Chanteuses
Ban nữ phường chèo Nam-Định
Bưu ảnh lưu hành vào khoảng 1910 – Suu tập riêng

Đông-Pháp Thời-Báo xuất hiện vào thập niên 1920 có những bài xã luận dưới tựa đề: “Thế Tục Nhân Đàm”, và những bài viết cổ động việc giữ gìn phong hóa, nữ lưu giáo dục, dạy con cho nên người, giúp cho con nhà nghèo được đi học, v.v... Một trong những bài tiêu biểu về việc giáo dục là bài viết: “Thương Con” (4 Juin 1923). Tác giả Viên Hoàn muốn tránh cái cách “thương con” của người đương thời, muốn cho con mình lớn lên dù làm nghề gì chẳng nữa cũng phải biết cách “làm người.” Ông viết rằng:

“Tôi cũng muốn khỏi chur tôn chê cười, tôi cũng muốn thương con như chur tôn đặng [lãnh] tiếng khen rằng biết đạo làm cha, ngặt vì tôi sợ lắm, chur tôn ôi, tôi sợ thương con theo như đạo của chur tôn [giảng] dạy đó thì con tôi ngày sau tuy nó thạo đủ mọi việc, biết làm thầy, biết làm ông này ông kia, biết làm mặt nhà giàu, biết làm hơi quan lớn, song nó không biết cách “làm người”, rồi danh lớn mà thiếu luân lý cang thường, của nhiều mà thiếu nghĩa nhơn từ thiện, đường ấy chắc là tôi chẳng khỏi mang tội với [đấng] Tạo-hóa đó chur tôn.

Thôi! Thà tôi chịu tiếng cười của chur tôn, để tôi đi thử đường khác coi ra thế nào. Tôi [vẫn] biết nếu tôi không noi theo đạo thương con của chur tôn thì có lẽ con tôi không thạo cách làm thầy làm ông; [m]à dầu nó không thạo cách làm thầy làm ông, song nó biết đạo làm người, thì tôi tưởng có khi cũng khá chớ, phải hôn?

Ai ôi! Xin chớ vội cười,

Làm sang [dễ] thiệt, làm người khó thay.

Mấy ai chọn lựa đường ngay!”



Petrus Trương Vĩnh Ký (1837-1898), giám-đốc Trường Thông-Ngôn (Collège des Interprètes) và trường Sư-phạm (Ecole Normale), giáo sư dạy chữ Việt và chữ Hán ở Trường Tham-biện Hậu-bổ (Collège des Administrateurs stagiaires), soạn rất nhiều sách giáo khoa cho nhu cầu giáo dục phổ thông thời thuộc Pháp, đã viết trong bản thảo nhan đề “Những ghi chép của Trương Vĩnh Ký về những sự việc của đời tôi” răn dạy con cháu rằng:

“Bổn phận của một con người là trung với vua, hiếu với cha mẹ, giữ đúng tam cương ngũ thường của nho gia. Sống trong sự ngay thẳng, hết lòng làm việc thiện và lánh xa việc ác, lấy phước đức mà đong, mà lường, cứ noi giữ các bậc tiền bối, vững lòng tiến cho kịp thiên hạ, bằng lòng với số mệnh, vui thích trong cảnh bình an và tinh khiết, đừng đi tìm hư danh, hư lợi.

Đối với một người con gái là theo đúng tam tòng tứ đức để đạt đến tân mỹ, tân thiện. Tóm lại, điều phải quan tâm nhất là làm sao cho rạng rỡ gia tộc tông môn bằng một cuộc đời của chính mình cùng những đức hạnh của chính mình đối với cha mẹ.”

(“Trương Vĩnh Ký nhà giáo dục đa tài”, *Sóng Thần* 12 tháng 12 năm 1973 – petrusaus.net, tmc sưu tập)

Nguyễn Bá Học (1857-1921), nhà văn và nhà giáo đầu thế kỷ thứ 20, đã đem luân lý nho-học vào trong các truyện ngắn đăng trên báo, soạn ra “Lời khuyên học trò” gồm 32 bài tản văn đăng trên *Nam-Phong Tạp-chí* từ tháng Sáu năm 1919. Phần lớn những bài trong “Lời khuyên học trò” có chủ đích luân lý cá nhân để tu thân rèn tính, mục đích tương tự như *Gia-huấn ca* của Nguyễn Trãi (1380-1442) hay sách *Minh-đạo Gia-huấn* của Trình Hạo (Trình Hiệu 1032-1085) đời Tống.

Một trong những bài văn trong “Lời khuyên học trò” là bài “Chí-thành” cho thấy ảnh hưởng của luân-lý nho-học đối với thế hệ thời đó. Trong sách *Trung Dung*, Khổng tử Tư có bàn về đức tính chí-thành, cho rằng chí-thành là đức tính tốt nhất của người ta, phát huy được chí-thành là giúp công vào sự sinh hóa của trời đất.

Sau đây là một đoạn ngắn trong bài “Chí-thành” của Nguyễn Bá Học (*Lời khuyên học trò* số 22):

“Thành nghĩa là gì? – Nghĩa là thật lòng, không dối mình dối người, không giả nhân giả nghĩa; việc phải dù tính-mệnh cũng không từ, việc phi-nghĩa dù phú-quí cũng không tưởng.

Đem lòng thành ấy mà ở với cha mẹ thì nên con thảo; đem lòng thành ấy ở với nước nhà thì nên tôi trung; suy ra anh ở với em, vợ ở với chồng, chúng bạn ở với nhau, ở với người đồng-loại, ở với hết mọi loài cũng nên người có nhân có nghĩa, có tín có huệ. Thánh-hiền tiên-phật, cũng bởi cái lòng chí-thành ấy mà nên.”

Nguyễn Khắc Hiếu (mậu-tý 1888-1939), nhà văn, nhà thơ, chủ bút *Hữu-Thanh* tạp-chí, chủ trương *An-Nam Tạp-chí*, tác giả một số tập sách mà nội dung có tính cách giáo dục và luân lý: *Lên Sáu, Lên Tám, Đài Gương Truyện*.

Lên Sáu là một tập sách nhỏ gồm những câu ba chữ, dạy trẻ em phải biết hiếu với cha mẹ, thân với anh em, biết cách đối xử với họ hàng, trọng thầy mến bạn, dạy phép vệ sinh, khuyên nên cố gắng học hành để giúp ích cho đất nước.

Lên Tám là tập sách gồm những câu năm chữ, dạy cho trẻ em lòng biết ơn tiên nhân để lại cho con cháu kiến thức, sự học, hiểu công ơn dưỡng dục của cha mẹ, đối với cha mẹ làm con phải hiếu, đối với anh em thì nhường nhịn, yêu thương, đối với họ hàng, với thầy, với bạn phải biết giữ lễ theo đạo luân-thường. Người đi học phải học cả nghĩa đạo và văn chương, trau dồi cả kiến thức và đức hạnh. Học trò đi học phải siêng năng, trọng đức hạnh, tập tính ngay thẳng, có lòng nhân nghĩa, trọng liêm sỉ và phẩm giá, không coi trọng vật chất xa hoa. Về trí thức, học trò nên học cho rộng từ toán pháp, cách trí, địa lý đến lịch sử, triết lý, chính trị; trong khi học thì phải suy nghĩ để hiểu nghĩa lý. Học trò biết qua lịch sử để xem người ba kỳ Nam Trung Bắc cũng như một, cùng một ông tổ, cùng một dòng giống, cùng nhau đoàn kết, hợp sức để đạt đến văn minh.

Đài Guơng Truyện gồm những truyện lấy từ sách Tàu chia ra bốn phần: “Đạo làm mẹ”, “Đạo làm vợ”, “Đạo làm con gái”, “Các truyện hay ngoài đạo tam-tùng”. Trong phần “Tựa”, tác giả viết chủ đích của sách dành cho “làng quần-thoa” vì một nửa dân trong nước là phụ nữ. Ông nhận thấy phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong gia đình: “Nhà nào đàn bà hay, Thịnh vượng mà vui hòa”, dùng những truyện này để “Mẹ hiền dạy con cái; Con hiếu với mẹ cha; (...) Lại những nhời ăn nói, Như gấm càng thêm hoa.”

Nguyễn An Ninh (1899-1943) du học ở Pháp về. Trong lần diễn thuyết ở Khuyên-học-hội, Sài-Gòn, tối ngày 15 tháng Mười năm 1923, ông đã đọc bài “Cao vọng thanh niên” trong đó có đoạn đề cập đến quan niệm “Trung Thứ” trong đạo Khổng như sau:

“Cái ý của ông Khổng, nếu hiểu nó cho tận, thì con người ra cao rộng. Vì đạo của ông Khổng là buộc mình; mà ông Khổng khởi đầu buộc kẻ muốn hiểu đạo của ông Khổng, kẻ muốn tới cái đạo của ông Khổng, kẻ muốn hành cái đạo của ông Khổng, trước hết phải “tìm cho ra nguồn gốc muôn việc làm của con người”, phải hiểu. Như vậy, sự công bình của ông Khổng là ở nơi hiểu mà ra, chớ chẳng phải là do theo từ câu, từ chữ trong Tứ thư, Ngũ kinh mà cư xử người như các quan tòa do theo y luật mà xử vậy. Hiểu trước rồi sẽ xử người. Xét cho tận rồi sẽ xử người. Thì tự nhiên rõ thấy rằng chỉ còn cái rộng, cái dung thứ thôi. Như vậy thì con người buộc người ít hơn buộc mình, chỉ còn biết buộc mình mà thôi. Vì vậy mới ra cái “Trung, Thứ” là cái gốc của kẻ muốn làm người theo như ông Khổng dạy: Trung, để buộc mình, Thứ, để đối với người.” (Phương-Lan Bùi Thế Mỹ, *Nguyễn An Ninh*, “Cao vọng thanh niên”, Sài-Gòn 1970)

Sau khi cuộc khởi nghĩa tháng Hai năm 1930 thất bại, đảng trưởng Nguyễn Thái Học (1902-1930) và 12 đảng viên trọng yếu của Việt Nam Quốc Dân Đảng bị xử tử. Những đảng viên còn lại bị bắt đày đi Côn-đảo đến năm 1936 mới được tha về. Một số đảng viên nhớ đến gia đình nhà cách mạng Nguyễn Thái Học và đến thăm gia đình ông, đồng thời đem đến một món

tiền của anh em đồng chí góp vào để giúp bà mẹ nhà cách mạng. Nhà văn và nhà cách mạng Nhượng-Tổng (1906-1949) kể lại như sau về cuộc gặp gỡ thân mẫu của Nguyễn Thái Học.

“Tuy tuổi già, hằng ngày bà vẫn phải làm ăn vất-vả mới đủ duy trì sinh kế... Thế nhưng cảm động biết bao khi chúng tôi thấy bà nhất định từ chối món tiền đưa giúp ấy. Bà nói:

- Tôi tuy nghèo, gia đình cũng còn đủ ăn mặc. Nhớ đến tình xưa, các anh lại thăm tôi là quý. Còn món tiền này, các anh để thêm vào chi tiêu việc đảng... Các anh làm xong được việc của “em” còn bỏ dờ, thế còn sung-sướng hơn là cho tôi tiền!...

Khi lâm biệt, chúng tôi kính hỏi:

- Thưa mẹ! Mẹ có điều gì dạy bảo chúng con không?

Bà cười:

- Tôi đàn bà, biết gì mà dạy bảo các anh! Nhớ khi “em” nó còn, tần tảo cho nó đi học, mỗi khi nó về tôi chỉ khuyên nó có hai chữ “trung, tín”: Thờ nước cho hết lòng trung, ở với bạn hữu cho tròn chữ tín.

Các anh hỏi, tôi cũng chỉ có hai chữ ấy để khuyên các anh, thế thôi...

Thì anh Học và anh Nho đã giữ trọn được lời mẹ dạy... Và chỉ hai chữ “trung, tín” cũng đủ cho chúng ta trở nên những Đảng viên chân chính của một Đảng cách mạng rồi!...” (Nhượng-Tổng, *Hoa Cành Nam*)

*

Ở Đông-phương cũng như Tây-phương, trong nhiều thế kỷ trước, mục tiêu trước nhất của giáo dục là luyện tập tính tình và đào tạo tư cách.

John Locke (1632-1704), triết gia người Anh thế kỷ thứ 17, chủ trương rằng mục đích của giáo dục là phát triển nhân cách. Trong số thư từ được đặt tên là “Some Thoughts Concerning Education” ông viết gửi cho một người bạn, John Locke tin rằng việc học đạo đức quan trọng hơn các môn học khác, và mục đích của giáo dục không phải là đào tạo học giả mà là đào tạo một con người có tư cách đạo đức. Locke đặt ra Nguyên tắc của Đức hạnh, “Principle of Virtue”, chủ trương phải dùng thế lực của lý trí để giúp vượt qua những sự ham muốn cá nhân.

Jean-Jacques Rousseau (1712-1778), nhà văn và triết gia Thụy-Sĩ, sống trong Thời kỳ Khai-Sáng (Siècle des Lumières, Age of Enlightenment), có nhiều ý tưởng mới về luân lý đạo đức, về những sự bất công xã hội và quyền cai trị đất nước. Về cá nhân, ông nghĩ rằng con người sinh ra đã có sẵn bản tính tốt nhưng bị hư hỏng vì xã hội và văn minh. Tuy nhiên, con người có khả năng lựa chọn và biết tự cải thiện để trở nên tốt đẹp hơn. Về xã hội, ông cho rằng dân chúng mới là những người có quyền điều hành việc nước. Ông viết nhiều về giáo dục, cổ xúy một nền giáo dục chú trọng vào việc phát triển nhân cách để cho mỗi người có thể biết cách sống và hành xử trong mọi hoàn cảnh.

John Stuart Mill (1806-1873), triết gia người Anh thế kỷ thứ 19, đưa ra ý kiến: sự phát triển nhân cách là cách giải quyết những vấn đề xã hội và là một lý tưởng rất có giá trị của việc giáo dục. Mill cho rằng đại-học là nơi đào tạo những người có chức nghiệp và biết sử dụng một cách sáng suốt những kiến thức chuyên môn mà họ đã học. Ông nói: “Men are men before they are lawyers, or physicians, or merchants, or manufacturers; and if you make them capable and sensible men, they will make themselves capable and sensible lawyers or physicians. What professional men should carry away with them from an University, is not professional knowledge, but that which should direct the use of their professional knowledge, and bring the light of general culture to illuminate the technicalities of a special pursuit.” (“Inaugural Address to the University of St. Andrews, February 1st 1867”) Mill tin rằng một nền giáo dục tốt đẹp bao gồm cả việc học văn chương và mỹ thuật. Ông bảo văn hóa giúp cho con người có được những cảm xúc dồi dào nhờ thi ca và nghệ thuật, và sự trau dồi cái đẹp của mỹ thuật.

Thomas Arnold (1795-1842), nhà giáo và nhà sử học người Anh cùng thời với John Stuart Mill, tin rằng nên mở rộng giáo dục và đi tìm phương cách để tăng tiến tinh thần của dân chúng trong xã hội. Ông cho rằng mục đích quan trọng của giáo dục là đào tạo tư cách. Trong khi làm hiệu trưởng trường công lập Rugby School (1828-1842), Arnold đào luyện học sinh có tinh thần trách nhiệm, kỷ luật và niềm tin vào Thiên-chúa, chuẩn bị họ trở nên những người đáng được tôn trọng trong xã hội. Ông nghĩ rằng những người may mắn hơn trong xã hội cần phải giúp đỡ những người kém hơn mình, và dùng giáo dục để cải thiện đời sống của mọi người trong xã hội. Cũng theo Arnold, số phận của những người nghèo khổ có thể được cải thiện nhờ giáo dục, và xã hội do đó sẽ văn minh hơn.

Ở nước Việt, triết lý nho-học đã đưa ra mục đích “học làm thánh-nhân” cho người đi học trong thời gian 700 năm từ đời Trần đến đời Nguyễn. Nhân khi toàn-quyền Albert Sarraut có nghị định về việc mở trường “Đại-học”, chủ bút Phạm Quỳnh đã trình bày nhận xét của ông về tôn chỉ việc học đời trước như sau:

“Các cụ ta ngày xưa lấy cái lý-tưởng ông “thánh-nhân” làm mục đích cho sự học. Các cụ tin rằng thánh-nhân đời xưa sở dĩ là thánh-nhân cũng là bởi đã biết học phải đường mà tới được; người ta ai cũng có tư-cách ông thánh-nhân cả, miễn là biết học cho phải đường, sớm trưa tất có ngày tới được. Vậy thì cả công-phu sự giáo-dục phải chỉ chú vào một việc: là phát-siển cái ông “tiềm-lực chi thánh-nhân” ở trong mỗi người ra; người sáng-suốt thì công-phu ấy chóng, người ngu-tôi thì công-phu ấy lâu, nhưng thế nào cũng là có kết-quả được ít nhiều mà bổ-ích cho sự đạo-đức trong xã-hội.” (“Luận-thuyết: Trường Đại-học”, *Nam-Phong* Septembre 1917)

Cùng thời ấy, có Nguyễn Văn Bản, tuần-phủ Vĩnh-Yên, công nhận luân lý rất quan trọng trong xã hội Việt-Nam. Ông góp ý như sau:

“(…) học chữ tây vẫn nên mở mang ra, nhưng học chữ nho cũng không nên khuyết, vì nước Nam ta là một nước vẫn có từ xưa ở bên Á-đông này, và nghìn năm nay,

nhờ có học chữ nho để biết luân-lý, giữ trật-tự, từ kẻ chợ cho chí nhà quê, đều biết kính người tôn-trưởng, thương kẻ cô-cùng, yêu người thiện-lương, ghét đũa gian-ác, ấy là tục cũ tốt của nước nhà vậy.” (*Lược Sử Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*)

Thượng-Chi tiên-sinh cho rằng một học trình chú trọng về khoa-học mà thiếu phần đạo-học đưa đến sự khác biệt về nhân phẩm. Ông nhận thấy:

“Người đời xưa vựng về đường khoa-học mà sành về đường đạo-học, người đời nay sành về đường khoa-học mà vựng về đường đạo-học, cho nên người xưa chuộng nhân-cách, người nay chuộng công-lợi, người xưa chuộng đạo-đức, người nay chuộng kim-tiền vậy.” (*Lược Sử Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*)

Tuy nhiên, Thượng-Chi tiên-sinh quan niệm rằng kẻ sĩ muốn thực hiện những việc theo chí mình thì phải biết tự kinh dinh những sự sinh hoạt của mình. Ông viết:

“Chắc bao giờ cũng phải kiếm tiền, vì tiền là cái yếu-tố ở đời – tiền-tài là huyết-mạch – , phương-ngôn đã có câu nói thế, mà có lẽ càng ham cái giá-trị lớn, càng mưu những sự-nghiệp to, lại càng cần phải có tiền lắm, nhưng sự kiếm tiền bấy giờ không phải là cái mục-đích ở đời nữa, mà chỉ là một cái “phương-tiện” để cho đạt tới, để mà thực-hành những mục-đích cao-xa hơn.” (*Lược Sử Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*)

Việc học nghề nên kèm theo việc học làm người để hiểu rằng học nghề không phải chỉ để kiếm tiền lo cho thân mình và gia đình mình mà thôi, nhưng còn là để có phương tiện làm tròn nghĩa vụ của mình đối với xã hội.

Thượng-Chi quan niệm: có nghề mới làm ra tiền, có học làm người mới biết nghĩa vụ đối với xã hội, có biết nghĩa vụ đối với xã hội thì mới biết dùng đồng tiền làm ra một cách hữu ích. Ông giải thích thêm rằng:

“Các ông không cần phải là tay triết-học mới hiểu rằng tiền-của là cái của chung của đời, nhất-thời đọng vào tay ai là người ấy phải mang một cái nợ với người đời, của càng nhiều nợ càng nặng, chớ không những là được một cái thế-lực hơn người mà thôi đâu. Các ông lại càng cần phải có một cái mục-đích cao hơn người thường, mà đem dùng cái thế-lực rất mạnh của đồng-tiền để làm nên những sự-nghiệp to-lớn, ích-lợi cho xã-hội nhân-quần.”

Nhà văn Nguyễn Trọng Thuật (1883-1940), tác giả *Quyển Dưa Đỏ* được giải thưởng văn chương của Hội Khai-trí Tiên-đức năm 1925, quan niệm rằng “sự giáo-dục về tinh-thần không những cần riêng cho một người để tự-tu mà lại cần cho các quốc-gia để hóa-dân nữa.” Ông đề nghị nên bớt giờ dạy môn Pháp-văn để thêm vào các môn “triết-học, đạo-đức-học và văn-học của các đảng hiện-triết Đông-Tây” mà ông cho là rất quan trọng trong sự ổn định tâm tình dân chúng. Ông góp ý như sau:

“Ba khoa ấy là những cái học để yên tâm-tình, định ý-tưởng cho người ta, nhất là ở những nước cố-cựu đã từng có giáo-hóa thì không thể có một ngày nào mà bỏ thiếu đi

được. Chỉ có nhà giáo-dục khéo chủ-trương, khéo đưa-dắt mà lợi-dụng lấy là hơn mà thôi.”(*Lược Sử Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*)

Bàn về vấn đề giáo dục cao-đẳng ở Việt-Nam đương thời, Phạm Quỳnh đã đưa ý kiến rằng môn học cổ-điển có ích lợi cho việc đào luyện nhân cách. Ông viết:

“Nước nào cũng có một nền học cổ-điển, là cái học đã từng đào tạo ra tinh-thần nước ấy từ đời trước. Như các nước Âu-châu thời có những cổ-văn Hi-lạp La-mã, tức là cái học cổ-điển của các nước ấy. Dầu ngày nay không thiết-dụng về đường thực-học, mà người ta vẫn nghiên-cứu, làm một khoa khảo-cổ cùng là một cách tập-luyện cho trí khôn trí nghĩ và giúp cho cái tư-tưởng về cương-thường đạo-lý.

“Cái học cổ-điển ấy có ích-lợi cho nhân-cách người ta nhiều lắm. Nên tiếng Pháp gọi cái học cổ-điển là “les humanités”, nghĩa là cái học làm nên người, làm cho người văn-về, khôn ngoan, tốt đẹp ra.”

Khi được cử dạy khoa văn chương Hán-Việt ở trường Cao-đẳng Đông-Pháp (1924), Phạm Quỳnh đã nói về ích lợi của việc học cổ-điển cho các sinh viên tân-học như sau:

“Bởi đâu mà sự học cổ-điển ở các nước Âu-châu lại có cái hay tuyệt-đích về đường giáo-hóa cho tinh-thần người ta? Ông René Doumic nói rằng: “Cái hay bởi đâu? Hay là bởi tiêu-biểu được những cái tính căn-bản của “thân-phận người ta”, theo như lời ông Montaigne đã nói, tiêu-biểu cho siêu-việt ra ngoài cả thời-gian cùng những sự biến-loạn trong tinh-thần, trong xã-hội. Tâm-hồn cổ-nhân không có lao-động như người đời nay. Dùng nét bút đơn-sơ mà vẽ được những kiểu người thiên-cổ, dù thời-thế biến-thiên, kiểu ấy vẫn đứng, mà nét bút kia thời sau này không từng thấy nữa. Học cổ-nhân thời kẻ thanh-niên biết làm người đứng-đắn. Sự giản-phác của cổ-nhân đó, lộ ra từ trong cách tư-tưởng cho đến lời thơ văn...” (*Lược Sử Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*)

Để biện hộ cho sự ích lợi của môn học cổ-điển, Phạm Quỳnh đã mượn lời của tổng-thống Hoa-Kỳ Coolidge, “một bậc đại-biểu cao nhất của một nước trai trẻ thịnh-vượng nhất trong thế-giới, có tiếng nhất vì tính vụ-thực, vì tài doanh-nghiệp, vì cái khí-khái thực-hành, không ưa mơ-màng những chuyện cũ”, diễn thuyết cho các sinh viên của Đại-học Pennsylvania như sau:

“Vẫn biết rằng hai cái sức mạnh nhất đời nay là khoa-học và thương-mại. Không có hai cái sức mạnh đó thời từng cõi đất lớn sẽ tức-thì bị bệnh-tật và đói-khát đến chết hại mất cả. Nhờ có hai sức-mạnh đó, mọi nơi mới được sung-sướng thịnh-vượng, mỗi ngày một hơn, xưa nay chưa từng được thế bao giờ.

Những sự tiện-lợi đó, ta không thể không công-nhận được, vì đã thành sự yếu-cần cho ta. Ta phải thừa-nhận và phải ca-tụng, duy phải biết rằng nó thuộc về đối-đích, chứ không phải thuộc về tuyệt-đích...

Phải có một thế-kỷ riêng cho khoa-học và thương-mại: thế-kỷ ấy là thế-kỷ ta đây. Không có lẽ gì khiến cho ta ước-ao cách khác, và sự khôn-ngoaan không phải là nên phá-hoại những cái nguyên-chất ấy đi, mà là nên biết khéo lợi-dụng, biết khéo sai-khiến nó.

Ta không nên làm nô-lệ nó mà để cho nó làm thầy ta; ta không nên để cho sức vật-chất đoạt được sức tinh-thần, và cái tôn-chỉ ở đời không phải ở sự mưu-lợi mà là ở sự hiếu-nghĩa*. [*hiếu-nghĩa: ưa thích làm điều nghĩa]

Không có vấn-đề gì không khảo-cổ mà giải-quyết được. Văn-minh đời nay là nguồn gốc tự cổ-nhân... Ta không quên nơi khởi-điểm. Cái nhà dù tốt đẹp thế nào mặc lòng, chắc hay không chắc cũng như ở cái nền cả... Một xã-hội không thể đoạn-tuyệt với đời trước được, vì xã-hội là tích-lũy những sự kinh-lịch từ xưa đến nay mà thành ra... Khoa sinh-vật-học dạy rằng người ta đã phải qua nhiều bậc mới đến được trình-độ tiến-hóa như ngày nay. Các thuyết giáo-dục đều tỏ rằng người ta cứ tuần-tự mà phát-đạt lên, đã qua nhiều bậc, nhiều độ mới dần-dần từ đời ăn lông ở lỗ tiến lên được trình-độ văn-minh rất cao. Nghiệm như thế thời ta quyết-nhiên không thể không nghiên-cứ cái cổ-điển của Hi-lạp, lấy làm gốc sự giáo-dục của ta, vì nhờ có cái cổ-điển đó ta mới được tới cái tình-trạng phát-đạt như bây giờ.

Nói thế có phải là nói rằng người nào cũng phải là một tay bác-cổ không? Chắc là không. Như muốn đi bể có cần phải ai ai cũng là một tay hàng-hải chuyên-môn không? Lại như người thợ xây một cái lâu-đài lớn có phải là một tay kiến-trúc kỹ-sư không? Chắc rằng không. Vậy mà nếu vượt bể được tới nơi trót-lọt, làm nhà được đẹp-đẽ phong-quang, là nhờ những phương-pháp gốc ở những kỹ-cương và lý-tưởng nhất-định.

Những kỹ-cương và lý-tưởng nó thông-thuộc ta đó, không những bảo-tồn cho văn-hóa của ta, mà lại phát-đạt cho khoa-học của ta nữa, là do nền học cổ-điển mà ra. Bởi thế nên khoa-học và kỹ-nghệ có căn-cứ ở cổ-điển thời mới mở-mang được hết sức.

Cái học của Hi-lạp và La-mã là thuộc về quá-khứ; nay không thể làm cho phục-sinh lại được; muốn mô-phỏng cũng vô-ích, nhưng cần phải nghiên-cứ cho sự học của ta được chắc-chắn. Ta không muốn làm người Hi-lạp; ta cũng không mong làm người La-mã; trước hết, cốt nhất là ta muốn làm người Mĩ đã, mà muốn được như thế thời ta phải theo đời cái cổ-điển đã gây-dựng cho ta được như bây giờ. Ta nuôi mình bằng cái tư-tưởng những người đã dựng đặt ra cơ-sở các chế-độ của ta. Cái học đã tác-thành ra các người ấy, là cái học phải tác-thành cho chúng ta. Ta không nên vì chăm sự sung-sướng về đường vật-chất mà quên rằng sự sung-sướng về đường tinh-thần lại cần phải chăm-chút lắm nữa. Dạy khoa-học chưa đủ, sự hệ-trọng là phải biết cách lợi-dụng khoa-học của mình thế nào...”

Phạm Quỳnh cho rằng nếu chúng ta đổi một vài chữ trong bài diễn thuyết thì sẽ thấy rằng bài ấy thích hợp cho cả hoàn cảnh nước Việt. Vì thế, Phạm Quỳnh thiết tha gắn bó với cái hương hỏa của nòi giống làm căn bản cho sự tiến hóa của dân tộc chúng ta, cái hương hỏa mà ông mong sẽ không bao giờ bị tiêu tan vào trong hình thể văn minh mới của Tây phương.

“Tôi không thể sao tưởng-tượng rằng có ngày bao nhiêu cái nguồn sâu sinh-hoạt của dân-tộc này sẽ tiêu-tan đi hết cả, tưởng-tượng rằng cái đạo Khổng khôn-ngoan kia, cái đạo Lão siêu-việt kia, cái đạo Phật từ-bi bác-ái kia, cái thi-vị thâm-trầm nó chan-chứa trong những bài dã-ca, khúc cổ-điệu của nước nhà kia, khác nào như cái hồn thơ phảng-

phát của một giống vừa biết trọng thực-tế mà cũng vừa biết ham mơ-màng, đòi đòi cày sâu cuốc bẫm, nhọc-nhần trên thửa ruộng của ông cha, nhưng nghe con chim oanh học nói, thoảng chút gió đông thổi qua, cũng biết rùng mình mà cảm-động; tôi không thể tưởng-tượng những cái đó có ngày biến mất hẳn đi được.” (“Nước Nam năm mươi năm nữa thế nào”, *Nam-Phong* Septembre 1930)

Không phải chỉ thơ văn cổ-điển La Hy hay Trung-Hoa mới có những đặc tính giản ước để tả con người thiên cổ mà trong thơ văn cổ nước Việt cũng có. Thơ văn cổ-điển Việt kết tụ được tinh hoa của nền tam-giáo đồng-lưu mà Thượng-Chi tiên-sinh mong đợi: “đạo Khổng khôn-ngaoan”, “đạo Lão siêu-việt”, “đạo Phật từ-bi bác-ái”.

Sách sử Việt cho thấy các vua nhà Trần, từ Thái-tông đến Minh-tông, đều là những người mộ đạo Phật.

Khi mới lên ngôi, bất bình vì hành động của Trần Thủ Độ, vua Trần Thái-tông (1225-1258) trốn lên núi An-Tử. Nơi đây, quốc-sư Trúc-Lâm nói với vua rằng: “Trong rừng, vốn không làm gì có Phật. Phật chỉ ở lòng người. Nếu lòng yên lặng mà nghĩ thấu thì tức là đấng Phật chân-thực đó. Nay nếu Bệ-hạ mà giác-ngộ được lòng ấy thì đứng ở đâu là thành Phật ở đó ngay, chớ không phải đi tìm ở ngoài cho vất-vả.” Vua Thái-tông để lại một số tác phẩm biên khảo về đạo Phật trong đó có *Khóa-hư-lục* gồm có bài Kệ thuyết về bốn núi, “Tứ Sơn”, nói về những giai đoạn trong đời người: sinh, lão, bệnh, tử, và thêm một số những bài kệ khác. Sách *Khóa-hư-lục* có mục đích thức tỉnh người ta về sự vô thường của cuộc đời và hướng dẫn người tu hành một cách thực tiễn để đạt đến chánh quả.

Do những lần chiến tranh với nhà Nguyên (thế kỷ thứ 14) và nhà Minh (thế kỷ thứ 15), các vua Đại-Việt đã nhờ nho-học để củng cố tinh thần đoàn kết và lập lại trật tự xã hội. *Hịch tướng sĩ văn* (1284) của Trần Quốc Tuấn (1232-1300) với lời lẽ hùng hồn kêu gọi kẻ sĩ nhớ đến quốc-sĩ, hãy dẹp những thú vui riêng để hy sinh cho đất nước.

“... Các bậc trung thần nghĩa sĩ ngày xưa, bỏ mình vì nước, đời nào không có? Giả sử mấy người ấy cũng cứ bo bo theo lối thường tình, chết già ở xó nhà thì sao cho lưu danh sử sách đến nghìn muôn đời như thế được?

(...) Nay các người trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc-sĩ mà không biết thẹn, thân làm tướng phải hầu giặc mà không biết tức, tai nghe nhạc để hiển nguy sứ mà không biết căm; hoặc lấy chuyện chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyến luyến về vợ con, hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến thì cựa gà trống sao cho đâm thủng được áo giáp; mẹo cờ bạc sao dùng làm quân mưu được; dẫu rằng ruộng lắm vườn nhiều, thân ấy nghìn vàng khôn chuộc; vả lại vợ búa con diu, nước này trăm sự nghĩ sao; tiền của đâu mà mua cho được đầu giặc; chớ săn ấy địch sao nổi quân thù; chén rượu ngon không làm cho giặc say chết; tiếng hát không làm giặc điếc tai. Lúc bấy giờ chẳng những là thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc của các người cũng hết; chẳng những là gia quyến của ta bị đuổi,

mà vợ con của các người cũng nguy; chẳng những là ta bị nhục bấy giờ, mà gia thanh của các người cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục. Lúc bấy giờ các người đâu muốn vui về liệu có được hay không? ...” (*Hịch tướng sĩ văn*)

Các triều Lê, Nguyễn tiếp tục truyền thống nho-học mà ảnh hưởng còn thấy trong các truyện *Nhị-thập tứ-hiếu diễn-âm* của Lý Văn Phức (1785-1849), *Kim Thạch Kỳ Duyên* của Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872), *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888), v.v... và trong rất nhiều thơ văn của nho sĩ nước Việt, điển hình là bài thơ về *chí làm trai* của Nguyễn Công Trứ (1778-1858).

“Vòng trời đất dọc ngang dọc,
Nợ tang bồng vay trả trả vay,
Chí làm trai nam bắc đông tây,
Cho phi sức vẫy vùng trong bốn bể.
Nhân sinh tự cổ thùy vô tử,
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.
Đã hãn rằng ai nhục ai vinh,
Mấy kẻ biết anh hùng khi vị ngộ?
Cũng có lúc mưa dòn sóng vỗ,
Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong,
Chí những toan xẻ núi lấp sông,
Làm nên đáng anh hùng đầu đầy tỏ.
Đường mây rộng thênh thênh cử bộ,
Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo.
Thảnh thơi thơ túi rượu bầu.”

Vì nho-học thiên về duy lý, chú trọng việc duy trì kỷ cương, luôn luôn nhắc nhở đến bổn phận đối với gia đình và xã hội, cho nên đạo Lão đã cân bằng tâm hồn con người nhờ cái thú biết hưởng cảnh thiên nhiên, biết hưởng nhàn, biết “tri túc” qua thơ văn của các nhà nho Nguyễn Bình Khiêm (1494-1585), Nguyễn Công Trứ (1778-1858), Tản-Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1889-1939), v.v...

“Một mai, một cuốc, một cần câu,
Thơ thần dù ai vui thú nào?
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn người đến chốn lao xao.
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu đến gốc cây, ta sẽ nhấp,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.” (Nguyễn Bình Khiêm)

Một trong những truyện nôm trong văn học Việt-Nam là truyện *Quan-âm Thị Kính* viết theo thể lục-bát, chưa biết rõ do ai sáng tác. Bản in đầu tiên bằng quốc-ngữ do nhà văn Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) ấn hành năm 1911. Truyện có tình tiết éo le và diễn tả cho thấy đạo lý từ bi của nhà Phật. Khi Thị Mầu sinh con, gia đình Thị Mầu không chịu nuôi đứa bé vì Thị Mầu không cho biết ai đích thực là cha đứa bé; Thị Mầu đành đem con đến bỏ ở nơi cửa chùa. Thật khổ tâm cho tiểu Kính-Tâm, không nuôi thì tội cho đứa bé mà nuôi thì mang tiếng oan vì thầy trú trì và người làng nghĩ đứa bé ấy là con của Kính-Tâm.

“Cơ thiên kẻ cũng khát khe,
Khéo xui ra đứa làm rêu riếu mình.
Nhưng vì trong dạ hiếu-sinh*,
Phúc thì làm phúc, dơ đành chịu dơ.
Cá trong chậu nước bơ vơ,
Khi này chẳng cứu còn chờ khi nao?
Chẳng sinh cũng chịu cù-lao*,
Xót tình măng sữa, nâng vào trong tay.
Bữa sau sư phụ mới hay,
Dạy rằng: Như thế thì thầy cũng nghi.
Phỏng như khác máu ru thì,
Con ai mặc nấy can gì đa-mang*?”
Bạch rằng: “Muôn đời thầy thương,
Xưa nay thầy dạy mọi đường nhỏ to.
Dù xây chín đợt phù-đô*,
Không bằng làm phúc cứu cho một người.
Vậy nên con phải vâng lời,
Mệnh người dám lấy làm chơi mà liều.”
Sư nghe thưa thốt mấy điều,
Khen rằng: “Cũng có ít nhiều từ-tâm.”

Ở phần kết thúc, nỗi oan của Kính-Tâm được Đức Phật Thế-Tôn chứng kiến và cho Kính-Tâm hóa thành Phật Quan-âm, chứng minh quan niệm *ở hiền gặp lành* trong luật nhân-quả của đạo Phật:

“Cho hay lành lại gặp lành,
Nam-mô-di-Phật tu hành mà coi.”

[*hiếu-sinh: lòng muốn cho muôn vật đều sống.

*cù lao: công trình khó nhọc của cha mẹ nuôi con. Thơ Lục-nga trong *Kinh Thi* nói về công đức cha mẹ có chín điều vất vả khó nhọc gọi là chín chữ cù lao. Xin xem thêm giải thích trong *Lời Mẹ Hiền* và *Phật-Giáo Việt-Nam*, cùng tác giả.

*đa-mang: ôm đồm.

*phù-đô: chùa tháp để thờ Phật.]

*

Triết gia danh tiếng Hoa-Kỳ đầu thế kỷ thứ 20, John Dewey (1859-1952), cho rằng mục đích của giáo dục là đào tạo những con người biết suy nghĩ, biết phân biệt và tham dự vào sinh hoạt xã hội chứ không phải là những người thụ động, chấp nhận. Học đường cần trang bị cho học sinh những điều cần thiết để họ đóng góp vào trong xã hội tương lai. Trong tác phẩm *Moral Principles in Education*, Dewey trình bày các đề tài sau đây:

1. Sự quan trọng của đạo đức trong xã hội (Importance of morals in society)
2. Vai trò của học đường trong xã hội (School's role in society)
3. Đạo đức trong giáo dục (Morals in education)
4. Ba trách nhiệm đạo đức của học đường (The moral trinity of the school)

Dewey định nghĩa “moral ideas” (ý tưởng đạo đức) là bất cứ ý tưởng nào có thể giúp cho sự hành xử được cải thiện, được tốt đẹp hơn, và “immoral ideas” là bất cứ ý tưởng nào khiến cho hành vi của con người tệ hại hơn. Ông nhìn thấy trách nhiệm quan trọng của học đường là giáo dục về luân lý đạo đức và học đường giúp cho sự phát triển tư cách, và ông mong rằng học sinh sẽ dần dần trở nên những người tự trọng, ý thức được hành vi của mình chứ không phải mãi mãi ở dưới sự chỉ huy của người khác.

Cùng một thời với John Dewey, triết gia Pháp Henri Bergson (1859-1941) nổi tiếng với sự đóng góp của ông về luân lý và tôn giáo trong tác phẩm “Les deux sources de la morale et de la religion” phát hành năm 1932. Phạm Quỳnh trình bày quan niệm của Bergson về luân lý và tôn giáo như sau:

“Nhà đại-triết-học nước Pháp đời nay là ông Henri Bergson, mới xuất-bản một bộ sách là kết-quả cái sự-nghiệp tư-tưởng của ông trong bốn mươi năm nay, sách đề là “*Hai cái nguồn của luân-lý và tôn-giáo*” (*Les deux sources de la morale et de la religion*). Ông cho luân-lý có hai thứ: một cái “*luân-lý kín*” (*morale close*), một cái “*luân-lý mở*” (*morale ouverte*); tôn-giáo cũng vậy: một cái “*tôn-giáo tĩnh*” (*religion statique*), một cái “*tôn-giáo động*” (*religion dynamique*). Cái “*luân-lý kín*” và cái “*tôn-giáo tĩnh*” là để duy-trì cho xã-hội có nền-nếp được vững-bền; gọi là “*kín*”, là vì nó chỉ khu-khu ở trong phép-tắc di-truyền của đời trước, không dám vượt ra ngoài qui-củ; gọi là “*tĩnh*”, là vì nó thủ-thành yên-tĩnh, không có phần-khởi hoạt-động. Tôn-giáo ấy, luân-lý ấy không phải là không có công; có công lắm, vì nếu không có luân-lý ấy, tôn-giáo ấy làm bảo-chương thì đoàn-thể đến lìa-tan, xã-hội đến giải-tán. Nhưng nếu xã-hội toàn thuộc luân-lý ấy, tôn-giáo ấy chủ-trương chi-phối, thì tất ngưng-trệ lại, không tiến-hóa lên được, thành ra “*hóa-thạch*” mà không có sinh hoạt nữa. Cho nên ngoài cái luân-lý kín là cái luân-lý của phần đông, ngoài cái tôn-giáo tĩnh là cái tôn-giáo của số nhiều, cần phải có một cái “*luân-lý mở*”, một cái “*tôn-giáo động*” để khiến cho người ta phần-khởi mà tiến lên: gọi là “*mở*” là vì nó không bí-tắc mà lại khai-thông, thời-thường du-dương trong cõi tiêu-dao tự-tại; gọi là “*động*” là vì nó hoạt-bát siêu-việt, muốn dững-dựợc mà trực-tiếp với cõi thần-bí cao xa. Luân-lý này, tôn-giáo này chỉ là riêng cho một số ít người lỗi-lạc mà thôi, thật là những kẻ hướng-đạo tinh-thần cho cả nhân-quần xã-hội.” (*Lược Sử Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*)

Dựa trên quan niệm của Bergson, Phạm Quỳnh cho rằng “đạo Nho là vừa gồm cả luân-lý, cả tôn-giáo; trong luân-lý vừa gồm cả cái luân-lý kín cùng cái luân-lý mở, trong tôn-giáo vừa gồm cả cái tôn-giáo tĩnh cùng cái tôn-giáo động.” Ông bảo rằng nhiệm vụ “tuyên-truyền cái luân-lý kín, cái tôn-giáo tĩnh” thuộc về “nhà nho *tiểu-thừa*, tức là thầy đồ; còn phận sự “tuyên-truyền cái luân-lý mở, cái tôn-giáo động” thuộc về “nhà nho *đại-thừa*, là những bậc bác-học năng-văn, triết-nhân quân-tử, biết vượt ra ngoài những câu tử-văn trong sách cổ mà đạt cho tới cái chí-đạo của Thánh-hiền.”

Nhờ sự phân tích rành rẽ, Phạm Quỳnh tìm ra được lý do đã khiến cho nho-giáo suy đồi. Ông bảo rằng tinh thần nho-giáo đi xuống vì cái luân lý “kín” đã tràn ngập giới nhà nho đương thời và chính cái tâm lý “huong-nguyên” của những nhà nho “*tiểu-thừa*”, cái “tâm lý lễ-nhượng, cẩn-thủ”, quá trọng phần hình thức phép tắc bề ngoài khiến giới nho-học thành ra nhu nhược, hẹp hòi, cố chấp, và điều này đã gây thiệt hại cho đất nước.

Ông đã biện hộ cho đạo nho chân chính và tìm cho nho-học một chỗ đứng trong xã hội đương thời và tương lai. Ông viết:

“Nhu cái thuyết “nhân, nghĩa, lễ, trí”, thì thật là giường-mối của đạo-đức luân-lý muôn đời. Dem những vi-ngôn đạo-nghĩa của cổ-thánh-hiền mà phát-huy cái tinh-lý nó bao-hàm ở trong mấy cái quan-niệm thâm-trầm màu-nhiệm đó, rồi xét xem cái cách nên ứng-dụng ra đời này thế nào, đó chẳng phải là một việc mà nhà nho nên nhiệt-thành đảm-nhiệm dư?

“Lại như cái thuyết “tu, tề, trị, bình”, há chẳng phải là tiêu-biểu cho một cái lý-tướng làm người rất thâm-trầm và rất thiết-thực dư? Thuyết này vừa kiêm được cả cái chủ-nghĩa cá-nhân, chủ-nghĩa gia-tộc, chủ-nghĩa quốc-gia, chủ-nghĩa xã-hội, chủ-nghĩa thế-giới, không cái nào mâu-thuẫn với cái nào, hết thảy đều như hiệp-tác với nhau theo một cái trật-tự rất là hợp với lẽ thiên-nhiên vậy.

“Người ta trước hết phải tu-thân, nghĩa là trau-giồi cho nhân-cách mình được hoàn-toàn; ấy là chủ-nghĩa cá-nhân đó. Rồi phải tề-gia, nghĩa là cai-quản trong gia-đình cho có trật-tự, theo cái chế-độ gia-trưởng của Đông-phương; đó là chủ-nghĩa gia-tộc, mà đã hàm có tính-cách chủ-nghĩa xã-hội một đôi chút, vì gia-tộc là một cái tiểu-xã-hội, cũng như hương-đảng là một cái tiểu-triều-đình vậy. Rồi phải trị-quốc, nghĩa là ra tham-dự việc nước, lo cái vận-mệnh chung cho quốc-gia, cho xã-hội; đó là chủ-nghĩa quốc-gia, chủ-nghĩa xã-hội chân-chính. Rồi đến sau cũng phải bình thiên-hạ, nghĩa là mưu sự hòa-bình hạnh-phúc cho cả loài người; đó là chủ-nghĩa thế-giới, hay là chủ-nghĩa quốc-tế, hay là chủ-nghĩa nhân-đạo, hay là chủ-nghĩa bác-ái, danh-từ có khác, nhưng cái tôn-chỉ cũng là một, là muốn cho cả thiên-hạ được yên-ổn sung-sướng, biết thương-yêu giúp-đỡ lẫn nhau, chứ đừng tương-tàn tương-hại nhau nữa.

“Ấy cái đạo Nho đại-thừa nó rộng-rãi sâu-xa như vậy. Ai dám bảo rằng đạo ấy không hợp với thời-đại này? Đạo ấy là đạo thiên-cổ, loài người ta còn sinh-trưởng trên mặt đất này thì đời nào nước nào cũng là thích-hợp.”

Để giúp phát huy chân giá trị của đạo nho trong xã hội, Phạm Quỳnh đề nghị nên làm “một cuộc cách-mệnh trong Nho-giáo”. Ông viết:

“Đem cái đạo Nho đại-thừa ấy mà truyền bá trong quốc-dân, ấy là cái thiên-chức của nhà Nho đương lúc giao-thời này. Nước ta bấy lâu nay đã bị khốn về cái đạo Nho tiểu-thừa của phái hương-nguyên, nay cái căn-bã nó còn lại, ta nên nhất-phiên gột rửa đi cho sạch, mà kíp xướng lên một cuộc cách-mệnh trong Nho-giáo.

Nho-giáo có do cách-mệnh một lần thì Nho-giáo mới mong sinh-tồn được. Nhà Nho có làm nổi cuộc cách-mệnh đó thì nhà Nho mới có công với quốc-dân, xứng-đáng với cái lịch-sử vẻ-vang từ trước, xứng-đáng với cái tiền-đồ rực-rỡ sau này.

Cuộc cách-mệnh đó là phải bãi bỏ cái Nho-học tiểu-thừa, mà đề-xướng cái Nho-học đại-thừa; là phải đả-phá cái tâm-lý hương-nguyên mà đề-tỉnh cái tâm-lý chân-nho; là phải đem đạo Nho ra mà hòa-đồng với các phong-trào tư-tưởng lớn trong thế-giới, chứ không thể giữ khu-khu trong mấy bộ sách nát của cổ-nhân; là phải làm cho cái tinh-lý thắng cái tử-văn, chứ không để cho cái tử-văn tiêu mất cái tinh-lý; là phải đem ông Khổng ông Mạnh ra mà tiếp chuyện với các hiền-triết Đông Tây, chứ không nên để trong khám thờ u-âm tịch-mịch. Trong cuộc hội-đàm với các bậc đại-trí trong thế-giới đó, ở cái “Hội-nghị bàn tròn” có ông Gia-tô, ông Phật-tổ, ông Lão-tử, ông Socrate, các thầy Ba-la Ấn-độ, các nhà triết-học Thái-tây, cái đạo xử-thế của ông Khổng, cái tài hùng-biện của thầy Mạnh vị-tất đã kém ai. Bấy lâu thiên-hạ không biết là vì bị bọn hương-nguyên làm cho đạo thánh-hiền chìm đắm trong một mớ tử-văn phiền-phức. Nay nên kíp-phá những cái thói học trần-hủ ấy đi, mà đem những phương-pháp sáng-sủa hợp-lẽ mà nghiên-cứu các nghĩa-lý của cổ-nhân. Sẽ thấy rằng những nghĩa-lý ấy chưa phải là đã quá cũ đâu, còn có cái tiềm-lực rất mạnh, có thể cảnh-tỉnh được quốc-dân, hoán-cải được phong-tục, mà bổ-cứu được cái tình-trạng khủng-hoảng hỗn-độn ngày nay vậy.” (*Lược Sử Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*)



Lâu « Khuê-văn » ở Văn-miếu Hà-nội
(Bức vẽ của ông Trần Phênh, treo ở Hội Khai-trí)

Lâu “Khuê-văn” ở Văn-miếu Hà-nội
(Bức vẽ của ông Trần Phênh, treo ở Hội Khai-trí)
Nam-Phong số 71 Mai 1923

Tuy không hện mà các nhà tân học và cựu học trong buổi giao thời đầu thế kỷ thứ 20 cùng gặp nhau trong ý tưởng cải chính và phát huy nho-học. Trong cuộc “cách-mệnh nho-học” có thể kể:

- Nguyễn Bá Học (1857-1921) làm giáo học tỉnh Sơn-Tây, đã đem luân-lý nho-học vào trong các truyện ngắn đăng báo và viết 32 bài tản văn dưới mục “Lời khuyên học trò” đăng trên *Nam-Phong* từ tháng Sáu năm 1919.
- Phan Bội Châu (1867-1940) là tác giả tập sách *Khổng Học Đăng* (1929) trong đó ông viết rằng: “Ta là Khổng-tử, ta là Mạnh-tử, ta là Platon, ta là Emmanuel Kant, chẳng qua đời tuy có xưa nay, đất tuy có đông tây, mà tâm lý in như nhau, thánh hiền tức là ta, ta tức là thánh hiền; ta chỉ là người hậu tiến của cổ nhân mà thôi.”
- Thân Trọng Huề (1869-1925), đã đi Pháp học, về nước làm quan ở Trung và Bắc, làm đến thượng-thư bộ Học và bộ Binh (1921). Mặc dầu theo Tây-học, ông cho rằng đạo Khổng là căn bản luân-lý xã hội Việt-Nam nên đã bàn về “trung” và “hiếu” trong bài “Cung dịch thánh ý”. Ông quan niệm rằng “Trung ư quân” không phải là làm cho vua vui lòng riêng, mà phải lo cho nước càng ngày càng thịnh-vượng; “hiếu ư thân” không phải làm cho cha mẹ vui lòng một lúc, mà phải lo cho việc nhà càng ngày càng quang-xương. (...) Ai muốn tu lòng trung thì phải tìm cách mà làm cho nước thịnh-vượng, và phải gây-dựng nhân-tài để ngày sau giúp nước cho sự thịnh-vượng càng ngày càng thêm; ai muốn tu lòng hiếu thì phải lo việc nhà cho quang-xương, và phải nuôi dạy con cháu để ngày sau việc nhà cứ quang-xương mãi.” (*Lược Sử Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*)
- Phan Châu Trinh (1872-1926) là nhà nho, đồ phó-bảng, đã làm sáng tỏ học thuyết Khổng Mạnh và so sánh học thuyết này với các thể chế chính trị đương thời trong bài diễn văn “Đạo đức và Luân lý Đông Tây”. Ông nhận xét rằng “vì học đạo Khổng Mạnh một cách lầm lạc như thế cho nên hơn nghìn năm nay hết thấy những nước theo đạo tà nho đều yếu hèn và phải mất một cách rất nhục nhã.”
- Nguyễn Hữu Tiến (1875-1941), với vốn Hán-văn dồi dào và sức học thâm thúy, đã dịch nhiều sách chữ Hán ra quốc-ngữ trong đó có *Luận-ngữ* và *Mạnh-tử* là hai bản văn quan trọng của nho-học.
- Trần Trọng Kim (1883-1953), học chữ Hán rồi chữ Pháp, dạy trường Sư-phạm (1919), thanh-tra các trường tiểu-học (1921), trưởng ban soạn thảo sách giáo khoa tiểu học (1924-1926) rồi giám đốc các trường tiểu học nam sinh Hà-Nội (1933), nội-các tổng-trưởng thời Việt-Nam Đế-Quốc (1945). Ông đã vẽ lại “bản đồ Nho-giáo” cho hậu thế Việt-Nam. Quyển sách khảo về nho-giáo của ông cho biết rõ nguồn gốc và diễn tiến lịch sử của nho-giáo, nhờ đó chúng ta có thể tìm ra những sự thay đổi cũng như ảnh hưởng của nho-giáo khi sang đến Việt-Nam. Ông đã trình bày luân-lý nho-học một cách giản dị cho hợp với trình độ hiểu biết phổ thông của dân chúng đương thời trong một số bài đọc của quyển *Luân-lý Giáo-khoa-thư* do Nha Học-chính Đông-pháp phát hành.

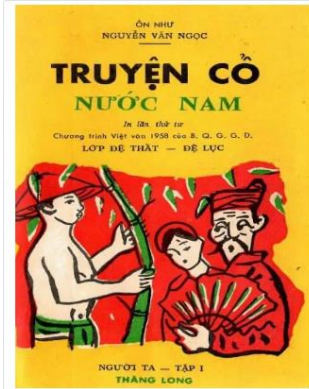
- Dương Bá Trạc (1884-1944) đồ cử nhân nho-học, trình bày “Chức trách sĩ lưu trong xã hội ta ngày nay” (trong bài văn *Tiếng Gọi Dân*) để nhắc nhở kẻ sĩ đương thời dẫu nho-học đã tàn cũng vẫn nên giữ chí hướng của kẻ sĩ mà đóng góp cho xã hội.
- Hồ Biểu Chánh (1884-1958), một nhà viết tiểu thuyết nổi tiếng từ Nam ra Bắc, được nhà phê bình văn học Vũ Ngọc Phan nhận xét là tác phẩm của ông “lấy luân lý làm gốc, lấy cổ gia đình làm khuôn mẫu, lấy sự trung hậu làm điều cốt yếu trong mọi việc ở đời.” Nhà biên khảo văn học Phạm Thế Ngũ gọi ông là “nhà văn đạo lý” vì toàn bộ tác phẩm của ông đều có “khuyh hướng giáo huấn” theo “luân lý nho gia truyền thống, cha lành, con thảo, vợ chồng chung thủy, ra ngoài đời thì trọng nghĩa khinh tài, siêu lên cao thì kính trời thuận mệnh.”
- Nguyễn An Ninh (1899-1943) biết chữ Hán, chữ quốc ngữ và chữ Pháp, đã đề cập đến khái niệm “trung, thứ” của đạo nho trong bài diễn văn “Cao vọng thanh niên”.
- Phạm Quỳnh (1892-1945) đồ cao-đẳng tiểu-học, làm việc tại trường Viễn-đông Bác-cổ (École Française d’Extrême-Orient), chủ bút tờ *Nam-Phong*, thượng-thư sung ngự-tiền văn-phòng đồng-ly của vua Bảo Đại. Ông là người chủ trương “cuộc cách-mệnh nho-học”.

Sau đây là một bài văn tiêu biểu cho điều ông cổ võ: cải chính và phát huy các giá trị của nho-học.

“Khổng-giáo dạy ta những gì? Đạo Khổng không phải một đạo cao-siêu huyền-bí chi: đạo Khổng chỉ dạy ta phải làm người cho xứng-đáng, trước không hổ-thẹn với lương-tâm, sau có bổ-ích cho xã-hội; bắt đầu sửa mình, rồi tề nhà, trị nước, rồi đến giúp công cho sự tiến-hóa chung trong thiên-hạ. Hoặ-giả nói: bấy nhiêu điều có riêng gì cho đạo Khổng, đạo nào không dạy người như thế. Vẫn biết thế, nhưng đạo Khổng dạy người ta một cách thiết-tha ân-cần, dường như ngoài cái đạo làm người đó, không còn có gì thiết-đáng hơn nữa. Đạo Khổng chỉ châu-tuần trong vòng nhân-sự, nhưng muốn cho nhất-thiết việc đời đều chỉnh-ly nghiêm-trang cả, trong tự lòng người, ngoài đến xã-hội, đều có trật-tự chỉnh-đốn. Cái lý-tưởng tuyệt-đích của đạo Khổng không phải là cái lý-tưởng siêu-hình thần-bí gì, chính là cái lý-tưởng người “quân-tử”, nghĩa là một kẻ biết sống làm người một cách hoàn-toàn, không oán trời, không trách người, không hăm-hờ những chuyện xa-xôi, không thiết-tha những điều nhỏ-mọn, cứ ung-dung khoan-thai mà giữ lấy hòa-bình điều-độ, thời-thường tiêu-dao trong cõi trí nền nhân, nhưng lâm-sự cũng biết hi-sinh cho đạo trung đạo hiếu. Vì đạo Khổng trọng nhất là phương-diện luân-ly, và trong phương-diện luân-ly trọng nhất là cái chế-độ gia-tộc, cho nên lấy chữ hiếu làm đầu các đức, và đặt ra thờ cha mẹ tổ tiên để củng-cố cái đoàn-thể gia-tộc, coi hầu như một nền tôn-giáo, nhưng là một tôn-giáo rất sáng-sủa hợp lẽ, không có gì là huyền-hoặc ám-muội.”(*Lược Sử Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*)

*

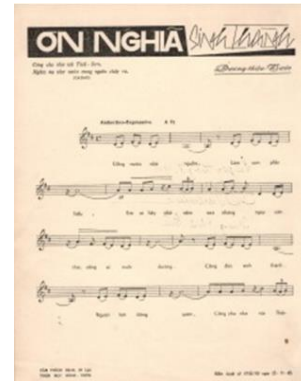
Ở Âu-châu, trẻ em được nghe kể những truyện cổ tích từ khi còn nhỏ. Khi bắt đầu đọc thì những quyển sách đầu tiên của trẻ em là những truyện cổ tích. Ở Pháp nhà Larousse cho phát hành từ năm 1909 đến năm 1939 những quyển sách cho trẻ em đọc, đặt tên là: “Les Livres roses pour la Jeunesse” (Sách hồng cho tuổi thiếu niên). Ở Việt-Nam, cũng có nhiều sách truyện cổ tích cho trẻ em: quyển *Truyện Cổ Nước Nam* (gồm tập 1- Người ta, và tập 2- Muông chim) của nhà văn Ôn-Như Nguyễn Văn Ngọc, các sách trong loại Sách Hồng của văn phái Tự Lực Văn Đoàn là một vài ví dụ.



Nguồn: Thuvienpdf.net



www.daovien.net



vanviet.info

Nhà giáo (giáo-học) Hà Mai Anh (1905-1975) là dịch giả của các truyện Âu châu ra tiếng Việt như *Cuore – Tâm Hồn Cao Thượng* của Edmondo de Amicis; *Sans Famille – Vô Gia Đình*; *En Famille – Trong Gia Đình* của Hector Malot, dành cho thiếu niên. Năm 1938, ông soạn quyển *Công Dân Giáo Dục* (Notions Elementaires d’Instruction Civique) được chính phủ bảo-hộ dùng làm sách giáo khoa cho các trường Sơ-đẳng và lớp Trung-Đẳng.

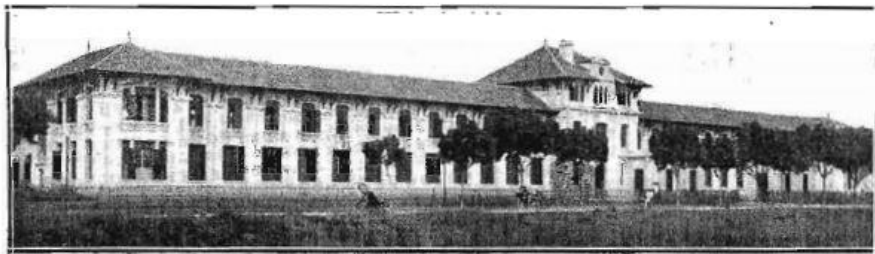
Nhạc sĩ Dương Thiệu Tước (1915-1995), giáo sư Trường Quốc-gia Âm-nhạc và Kịch-nghệ ở Sài-Gòn trước năm 1975, nổi tiếng với rất nhiều sáng tác trong đó có bài *On Nghĩa Sinh Thành* (1965) đề nhắc nhở người làm con nhớ đến công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ.

“Uống nước nhớ nguồn
 Người hời đừng quên
 Công cha như núi Thái Sơn
 Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
 Người ơi, làm người ở trên đời
 Nhớ công người sinh dưỡng
 Đó mới là hiền nhân
 Vì đâu, anh nên người tài ba
 Hãy nhớ công sinh thành
 Vì ai, mà có ta?”

Cuộc đời của nhạc sĩ Y Vân (1933-1992) là tấm gương của sự hiếu thảo. Ông bỏ cô, cảnh nhà nghèo túng. Vào lúc mà những thanh niên thiếu nữ ở tuổi đôi mươi được cha mẹ nuôi ăn học để tiếp tục học lên Đại-học, ông phải đi dạy nhạc, hòa diễn nhạc trong các phòng trà và nhà hàng để kiếm sống, nuôi mẹ và các em.

Nhạc sĩ Y Vân nổi tiếng với các nhạc phẩm *Sài-Gòn*, *60 Năm Cuộc Đời*, và đặc biệt là nhạc phẩm *Lòng Mẹ* mà ông sáng tác để đền đáp tấm lòng “bao la như biển Thái Bình” của thân mẫu đã chăm sóc cho ông từng chút một từ khi nhỏ đến khi lớn khôn. Nhạc phẩm *Lòng Mẹ* nói lên tình mẫu tử thiêng liêng đã làm xúc động biết bao nhiêu thế hệ.

“Thương con thao thức bao đêm trường
Con đã yên giấc mẹ hiền vui sướng biết bao
Thương con khuya sớm bao tháng ngày
Lặn lội gieo neo nuôi con tới ngày lớn khôn.
Dù cho mưa gió không quản thân gầy mẹ hiền
Một sương hai nắng cho bạc mái đầu buồn phiền
Ngày đêm sớm tối vui cùng con nhỏ một niềm
Tiếng ru êm đềm mẹ hiền năm tháng triền miên.”



Tráng Nữ-học-sinh-lu ở Hanoi.

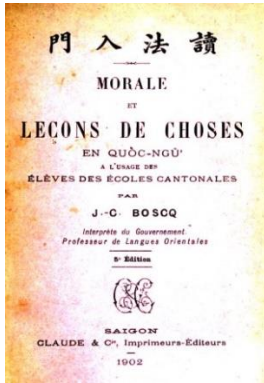
“Tráng Nữ-học-sinh ta ở Hanoi.”

Henri Cucherousset. *Xứ Bắc-kỳ ngày nay*, Hanoi 1924.

Về giáo dục học đường bậc tiểu-học thời thuộc Pháp, có sách dạy văn tiếng Việt, dạy vận vật và đức dục như quyển “Morale et Leçons de choses en Quốc-ngữ” (5è Édition, Saigon 1902) của J.- C. Boscq, thông-ngôn chính phủ và giáo sư ngành Ngôn-ngữ Đông-phương, soạn. [Phụ Lục 8]

Trong mấy trang đầu, có viết năm câu ngắn, gọn, có thể tóm tắt phần luân lý trong quyển sách này: “Con phải thương cha mẹ

Anh em phải yêu nhau
Trẻ phải kính kẻ già
Học trò phải mến thầy
Tôi tớ phải hết lòng.”



- 7 -

đư ưc	đư hữc	đư ưng	đư hữ	đư ưg
a	á	à	ạ	ã
e	é	è	ệ	ẽ
ê	ê	ê	ê	ê
i	í	ì	ị	ĩ
o	ó	ò	ộ	õ
ơ	ơ	ơ	ờ	ỡ
u	ú	ù	ụ	ũ
ư	ư	ư	ừ	ử

con phải thương cha mẹ
anh em phải yêu nhau
trẻ phải kính kẻ già
học trò phải mến thầy
tôi tớ phải hết lòng

MỤC LỤC

1. Phần con trẻ.....	13. Thầy dạy.....
2. Trẻ em.....	20. Trẻ dạy.....
3. Trẻ đi.....	21. Khu phương tiện học.....
4. Lòng hiếu khách.....	22. Ngủ nghỉ.....
5. Thủ vệ rừng.....	23. Đi bán.....
6. Mít ngọt. — Nhai thóc.....	24. Công sức mới dồi.....
7. Con lừa thồ.....	25. Ngày giờ.....
8. Lười nhác.....	26. Lười nhác.....
9. Mít ngọt. — Ngủ thóc.....	27. Bông lúa.....
10. Con bò thồ.....	28. Chờ khách tham lam.....
11. Gà vịt.....	29. Thân thể người ta.....
12. Tinh. — Tú.....	30. An toàn bị ăn trộm.....
13. Haych dở.....	31. Tìm loại vật thóc.....
14. Chăn rừng.....	32. Con voi tức giận.....
15. Bức. — Con nước.....	33. Hò hạp. — Haych dở.....
16. Haych dở học đi.....	34. Các kiếm.....
17. Bức.....	35. Bức học.....
18. Cho thóc.....	36. Con giúp kẻ già yếu.....

J. – C. Boscq, *Morale et Leçons de choses en Quoc-ngữ*

Sách *Sơ-học Độc-bản* do hai vị giáo-học Nguyễn-Quang-Oánh và Nguyễn-Đình-Quốc soạn ra với lời “Tựa” (1915) của quan chánh Đốc-học Bắc-kỳ Péralle viết có đoạn như sau:

“ Chers enfants,

(...) Mais tout acte a des conséquences bonnes et mauvaises; en lisant ce livre, vous apprendrez ce qu’il est bon de faire, ce qu’il convient d’éviter; le but des auteurs a été de former votre cœur avant de former votre esprit; l’intention est louable, savoir se bien conduire est en effet la première des sciences. Etre instruit, c’est bien, mais être en même temps bien élevé, c’est mieux et l’on est sûr de mériter l’estime de tout le monde.

PÉRALLE, Chef du Service de l’Enseignement au Tonkin,

Hanoi, le 30 Novembre 1915”

Bản dịch tiếng Việt theo như trong sách:

“Các con,

(...) Song điều gì cũng có kết quả, hoặc hay, hoặc dở. Đọc sách này các con mới biết được điều gì nên làm, điều gì nên tránh. Mục đích của những người làm sách này là cốt để khai tâm tính các con trước khi luyện trí: “Tiên học lễ, hậu học văn”, nghĩ như thế thật là rất phải vì biết ăn ở cho phải đạo là điều nên học trước hết. Học giỏi là điều nên khen, nhưng học giỏi lại có nét na mới thực đáng khen hơn mà vừa được mọi người quý mến.

PÉRALLE, Quan chánh Đốc-học Bắc-kỳ,

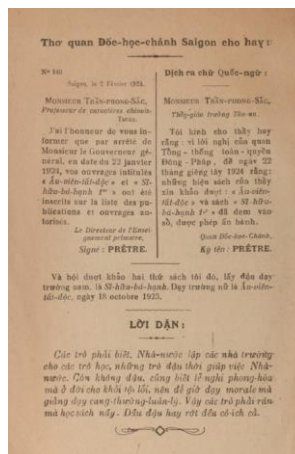
Hà-nội, ngày 30, tháng mười một, năm 1915.”

Năm 1922, Hội Khai-trí Tiến-đức ở Bắc-kỳ đứng ra khởi xướng việc thành lập Ấu-trĩ-viên để cho trẻ em nơi các làng quê có hoàn cảnh thuận tiện để phát triển trí đức và thể chất. Nhà giáo Hùng-Sơn Nguyễn Duy Ngung soạn quyển *Ấu-trĩ Độc-bản*, với bảy mục: “Tu-thân, Vệ-sinh, Âm-thực, Cư-xử, Luân-lý, Nam-sử, Địa-dư”, để dùng vào việc dạy trẻ em tại các Ấu-trĩ-viên.

Năm 1924, toàn-quyền Đông-Dương duyệt và cho phép sử dụng hai quyển sách của nhà giáo Trần-Phong-Sắc: “Sĩ-Hữu Bá-Hạnh” dạy cho học trò trường nam và “Ấu-Viên Tất-Độc” dạy cho học trò trường nữ. Tác giả Trần-Phong-Sắc là thầy giáo dạy chữ nho và luân lý tại

trường tiểu-học Tân-An. Trong “Lời Dẫn” sách “Sĩ-Hữu Bá-Hạnh”, tác giả nhấn nhủ học trò như sau:

“Các trò phải biết, Nhà-nước lập các trường cho các trò học, những trò đậu thòi giúp việc Nhà-nước. Còn không đậu, cũng biết lễ-nghi phong-hóa mà ở đời cho khỏi tội lỗi, nên để giờ dạy morale mà giảng dạy cang-thường luân-lý. Vậy các trò phải rán mà học sách này. Dầu đậu hay rớt đều có ích cả.”



Trần-Phong-Sắc, Sĩ-Hữu Bá-Hạnh

Sách có hai phần: cuốn nhứt (đầu) cho học trò nhỏ, cuốn nhì cho học trò lớn.

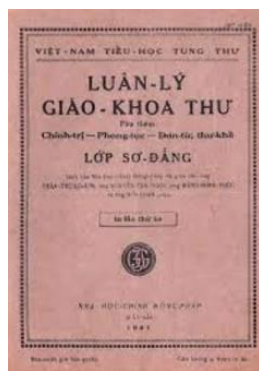
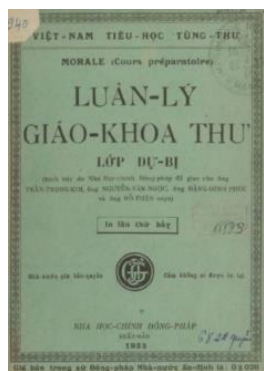
Cuốn nhứt dạy về cách ăn uống, nằm ngủ, đứng ngồi, vệ sinh, biết cách chào hỏi và biểu lộ cảm tình; dạy cách bảo vệ thân thể và giữ gìn sinh mạng của mình; về việc học thì dạy những việc liên quan đến việc học như làm toán, vẽ, viết, đọc sách, mượn sách, sống ngăn nắp; đối với bản thân, cũ dùng tràu thuốc; về cách cư xử thì chỉ dẫn cách cư xử với cha mẹ, anh chị em, chị dâu anh rể, ông bà, bà con, đối với thầy, với bạn, với người lớn, người già.

Cuốn nhì dạy về cách đối xử với người ngoài từ trẻ nhỏ, tôi đòi, lối xóm, cho đến người giàu sang, tàn tật, quê mùa; tập những tính tốt cần cho việc đi buôn, làm ruộng, làm thợ; dạy hiểu biết và luyện những đức tính như chí khí, siêng năng, tiết kiệm, nhẫn nhịn, không tham, biết xấu hổ, ngay thẳng, hiền hòa...

Sách còn có 46 bài vấn tắt để học trò đọc cho dễ nhớ các cách cư xử và tập luyện tính tình cũng như tư cách đạo đức. [Phụ Lục 9]

Thế hệ người Việt sinh ra vào khoảng thập niên 1930 đã từng chịu ảnh hưởng của sách *Luân-lý Giáo-khoa-thư* với những câu chuyện có tính cách luân lý để biết thế nào là người con hiếu, là người em thảo, là người bạn tốt, học trò phải biết ơn thầy, đối xử tử tế với kẻ tôi tớ giúp việc trong nhà, đối xử nhân từ với thú vật và nhiều những đức tính khác để trở nên một người tốt đối với gia đình, với xã hội và vạn vật quanh ta.

Các nhà giáo Trần Trọng Kim (1883-1953), Nguyễn Văn Ngọc (1891-1942), Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận đã được Nha Học-chính Đông-pháp ủy cho việc soạn tập sách *Luân-lý Giáo-khoa-thư* để dạy cho học trò các lớp tiểu-học.



Bìa sách *Luân-lý Giáo-khoa-thư* (Kho sách xưa Quán Ven Đường)

Ngày 9 tháng Ba năm 1945, bằng sức mạnh quân sự, quân đội Nhật đã giúp các xứ Đông-Dương thoát khỏi sự áp đặt của chính quyền thuộc địa Pháp. Chính phủ Nhật tuyên bố không có tham vọng chiếm lĩnh thổ Đông-Dương và trao trả độc lập cho các xứ Đông-Dương. Hoàng-đế Bảo Đại tuyên bố Việt-Nam độc lập bằng tờ chiếu tuyên ngôn ngày 11 tháng Ba năm 1945. Vua tuyên chiếu cầm quyền theo nguyên tắc “Dân vi quý” theo lý thuyết chính trị của *Mạnh tử*, nghĩa là “Dân là quý hơn hết”, và mời học giả Trần Trọng Kim thành lập chính phủ. Danh sách của tân nội-các gồm những nhà tân học, có nghề nghiệp chuyên môn và được học giả họ Trần chọn với hai tiêu chuẩn: “Phải có đủ tư tưởng và học thức về mặt chính trị” và “phải có đức hạnh chắc chắn để dân chúng kính phục”. (*Một Con Gió Bụi*)

Một trong những vấn đề mà chính phủ Trần Trọng Kim quan tâm là đoàn kết sức mạnh thanh niên. Ông cho biết: “Không có Bộ Quốc Phòng nhưng lại có Bộ Thanh Niên, lập ra các đạo thanh niên tiên tuyến, để một ngày kia thành những đội quân có tinh thần mạnh mẽ.”

Luật sư Phan Anh, bộ-trưởng bộ Thanh-Niên, cùng với phụ tá Tạ Quang Bửu và Phan Tử Lãng tổ chức Thanh-Niên Xã-Hội và Thanh-Niên Tiên-Tuyến ở Trung-bộ và Bắc-bộ, và Thanh-Niên Tiên-Phong ở Nam-bộ. Thanh niên được huấn luyện về thể dục, tập tinh thần kỷ luật và phục vụ dân chúng, giúp giải quyết những nhu cầu cấp thời trong xã hội như cứu tế, truyền bá sự học, vệ sinh. Muốn gia nhập Thanh-Niên Tiên-Phong ở Nam-bộ, đoàn viên phải làm lễ tuyên thệ và công nhận năm điều luật. Lời tuyên thệ có hai câu là “Thanh-Niên Tiên-Phong luôn luôn hết lòng hy sinh cho Tổ-quốc”, và “Thanh-Niên Tiên-Phong luôn luôn hành động theo luật danh-dự của Thanh-Niên Tiên-Phong.” Năm điều luật của Thanh-Niên Tiên-Phong là:

- 1- Thanh-Niên Tiên-Phong sẵn sàng hiến thân cho Tổ-quốc.
- 2- Thanh-Niên Tiên-Phong là người danh-dự.
- 3- Thanh-Niên Tiên-Phong trọng kỷ luật.
- 4- Thanh-Niên Tiên-Phong hào hiệp hay giúp người.
- 5- Thanh-Niên Tiên-Phong trong sạch từ tư tưởng, lời nói. (*Hồi-ký Nguyễn Kỳ-Nam*)

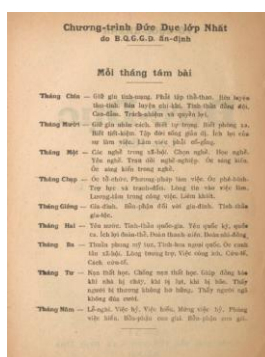
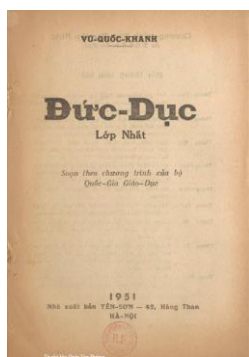
Ngày 8 tháng Ba năm 1949, tổng-thống Pháp Vincent Auriol và cựu-hoàng Bảo Đại ký thỏa-ước tại điện Elysée. Một lần nữa, độc-lập Việt-Nam được tuyên bố. Pháp xác nhận chủ quyền nội-trị của Việt-Nam nhưng một số vấn đề liên quan đến tiền tệ và kinh tế bị ràng buộc với các xứ Đông-Dương khác.

Cuối tháng Tư năm 1949, cựu-hoàng Bảo Đại về Việt-Nam và thành lập chính phủ Quốc-gia Việt-Nam. Bác-sĩ Phan Huy Quát được bổ nhiệm làm bộ-trưởng bộ Quốc-gia Giáo-dục trong tân chính phủ. Chương trình giáo dục chú trọng vào cấp trung-học, tráng-niên giáo-dục (cho những người trên 18 tuổi) và ngành sơ-học cấp-tốt để tiến tới giáo dục cưỡng bách.

Chương trình ngày 24-8-1949 của Bộ Quốc-gia Giáo-dục ấn định các bài học, tập đọc và học thuộc lòng của lớp Nhất bậc tiểu-học phải có “khuynh-hướng về đạo-đức và chủ-nghĩa quốc-gia, về tình-cảm, về trào-phúng...” (*Tân Quốc-Văn*, Hà-Nội 1950)

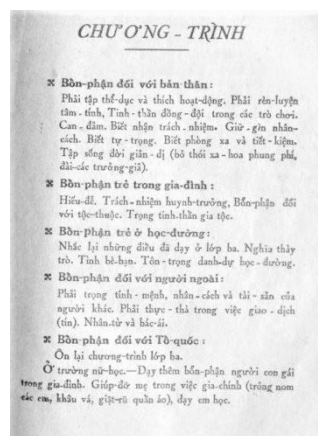
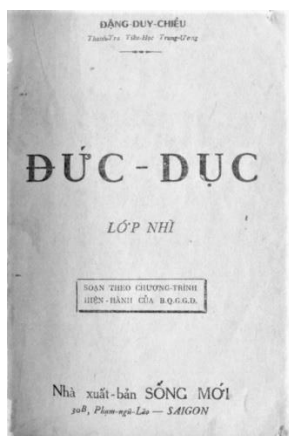
Tháng Giêng năm 1951, bộ Quốc-gia Giáo-dục thời chính phủ Trần Văn Hữu – tổng-trưởng bộ Quốc-gia Giáo-dục lúc ấy là luật-sư Vương Quang Nhường – ấn định chương trình Đức-dục cho lớp Nhất (tiểu-học) như sau: mỗi tháng học sinh có tám bài học về đức-dục. Sau một niên học chín tháng, học sinh học được những điều sau đây:

- Giữ gìn tính mạng, tập thể thao, rèn tâm tính, luyện chí khí; tập tinh thần đồng đội, tập tính can đảm; biết trách nhiệm và quyền lợi.
- Giữ gìn nhân cách, tự trọng; phòng xa, tiết kiệm, sống giản dị; cố gắng làm việc.
- Chọn học một nghề, trau dồi nghề nghiệp, có óc sáng kiến trong khi làm việc.
- Làm việc có phương pháp, tổ chức, phê bình; có lương tâm chức nghiệp; liêm khiết.
- Có bổn phận đối với gia đình; có tinh thần gia tộc.
- Có tinh thần quốc gia, yêu quốc ca, quốc kỳ; tham gia vào đoàn thể: nhi đồng, thanh niên.
- Giữ gìn thuần phong mỹ tục, đồng thời học hỏi tinh hoa nước ngoài; có lòng đổi mới xã hội cho tốt đẹp hơn; làm việc công ích, tương trợ, cứu tế.
- Chống nạn thất học; cứu trợ đồng bào bị hỏa tai, bão lụt; thấy người bị ngã hay bị thương thì nâng đỡ và giúp đỡ chứ không lãnh đạm, chế nhạo họ.
- Học về lễ nghi, biết mừng việc hiếu, việc hỷ; học về bổn phận con trai, con gái.



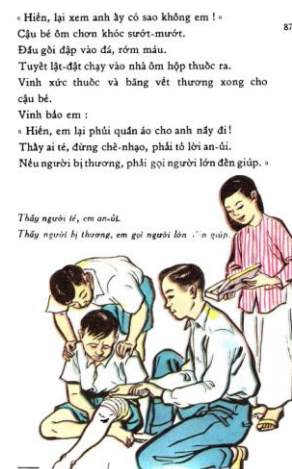
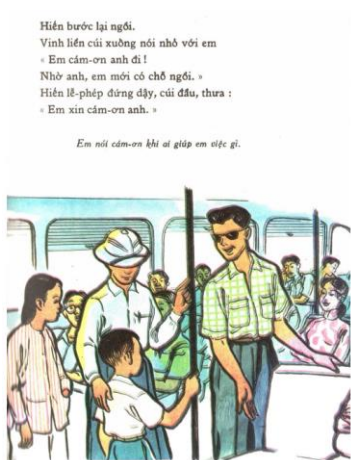
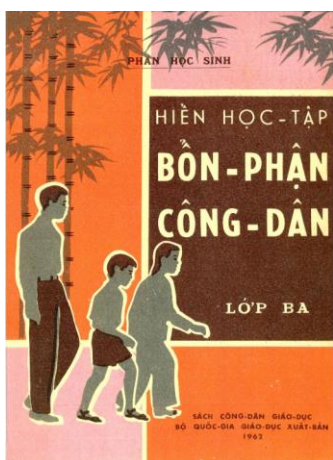
Vũ-Quốc-Khanh, *Đức-Dục Lớp Nhất*, Hà-Nội 1951

Bộ Quốc-gia Giáo-dục thời Đệ-nhất Cộng-hòa (1955-1963) đưa chi-dẫn để những nhà soạn sách giáo khoa thực hiện chủ trương: "... Nên nhẹ phần tầm-chương, trích-cú, nghệ-thuật vì nghệ-thuật, mà phải chú-ý đề cao vấn-đề nghệ-thuật vì dân-sinh (phục-vụ cho đạo-đức con người, cho hạnh-phúc gia-đình, cho an-ninh xã-hội, cho độc-lập, tự-do)." (*Quốc-Văn Toàn Tập*, 1958)



Đặng Duy Chiểu, *Đức-Dục Lớp Nhì*, Sài-Gòn 1958

Trong chương trình học ở miền Nam Việt-Nam thế hệ 1960-1975, bậc tiểu học (các lớp từ 1 đến 5) và trung-học đệ-nhất-cấp (các lớp 6, 7, 8, 9) có môn công-dân giáo-dục, bậc trung-học đệ-nhi-cấp (các lớp 10, 11, 12) có môn triết học vào năm cuối của trung học (lớp 12, lớp đệ-nhất). Trong chương trình học triết có dạy đạo đức học, luận lý học, tâm lý học và siêu hình học.



Hiện học-tập Bốn-phận công-dân, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản, Sài-Gòn 1962

CHƯƠNG TRÌNH
ĐẠO-ĐỨC-HỌC

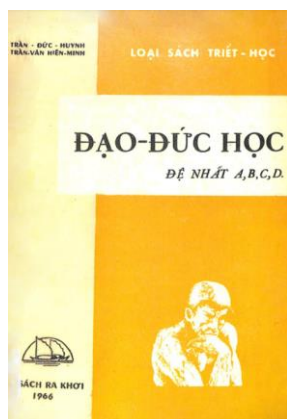
BAN A, B, C, D,

(Theo nghị-định số 20.677. GD/TT/HHK ngày 9-12-1965)

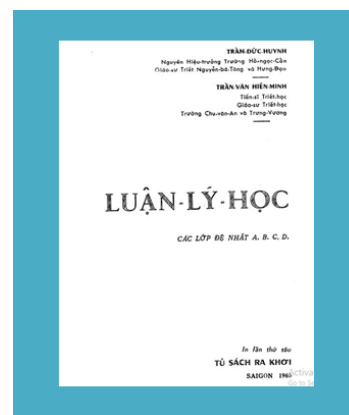
Vấn-đề đạo-đức. Đạo-đức và khoa-học.
Lương-tâm : bản-chất và giá-trị.
Bổn-phận và quyền-lợi.
Trách-nhiệm, Công-lý và Bác-ái.
Các quan-niệm lớn của đời sống đạo-đức Đông và Tây.
Đạo-đức và đời sống cá-nhân. Thân-thể và tinh-thần.
Nhân-phẩm, Nhân-vị và Cộng-đồng.
Đạo-đức và đời sống gia-đình :
Gia-đình. Vấn-đề hôn-nhôn và vấn-đề sinh-sản.
Đạo-đức và Kinh-tế. Phân-công.
Liên-đời Nghề nghiệp và vấn-đề xã-hội.
Đạo-đức và chính-trị.
Chủ nghĩa dân-vi-quý của Mạnh-tử.
Tự-do và bình-đẳng.
Tổ-quốc, quốc-gia, nhà nước.
(Patrie, Nation, État).
Đạo-đức và giao-thiệp quốc-tế.
Nhân-loại. Bổn-phận đối với nhân-loại. (1).
Thuyết nhân-ái của Khổng-tử.
Thuyết từ-bi của Phật-giáo.
Thuyết bác-ái của Thiên-Chúa giáo.

1965. 1. 11. 1. 1

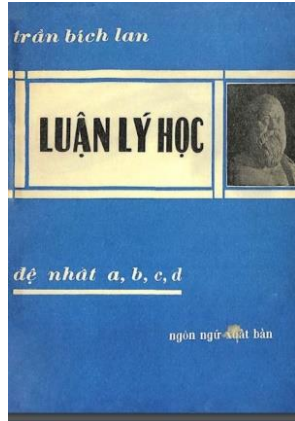
(1) Tạm dùng trên đây chỉ những phần đã được bỏ đi từ niên khóa 1963-1964 và cho cả các ban ABCD, theo nghị định số 3970-G-D-NCGK ngày 15-9-1961 của Bộ-Quốc-Gia-Giáo-Dục.



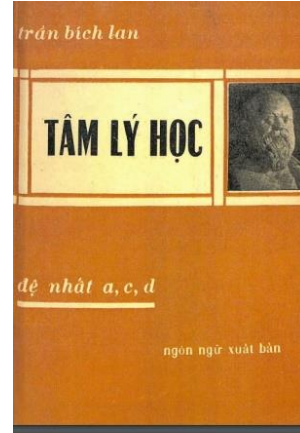
Nguồn: tusachtiengviet.com



Nguồn: Kho sách xưa Quán Ven Đường



Trần Bích Lan
giáo sư Chủ tịch Hội và Văn Học



Trần Bích Lan
giáo sư Trường Văn Học

Nguồn: tusachtiengviet.com

*

曲吟怨宮
CUNG OÁN NGÂM KHÚC
形像繪並語法大譯同五爲分
CHỮA NẶN ĐOẠN, THƯ MỤC-LỤC ĐẠI TIẾNG ĐÀI-PHÁP,
XÂY VỀ HÌNH NGƯỜI.

L'ODALISQUE
MÉCONTENTE
(Poème populaire annamite)
DIVISÉ EN 5 CHANTS ET SUIVI D'UNE TABLE ANALYTIQUE
TRADUITE EN FRANÇAIS
Orné d'une gravure
Transcrit et publié
par
EDMOND NORDEMANN
DIRECTEUR DU COLLÈGE QUỐC-HỌC, A HUÉ.
Fondateur de la Société d'Enseignement mutuel des Tonkinois.
OFFICIER D'ACADÉMIE

PHIX... 0 8 20
Frais de poste en sus.

訂重吳低吳教學場學國
CHƯƠNG ĐẠO CHUÔNG QUỐC-HỌC
NGỒ-BÈ-MĂN DÀI NỒI THỀM
HUÉ. — 1905



CUNG-PHI (ODALISQUE)

Bulletin des Amis du Vieux Hué 1905

Cung-oán ngâm-khúc là một khúc ngâm theo thể song-thất lục-bát của Ôn-như-hầu Nguyễn Gia Thiều (1741-1798). Tác phẩm muốn nói lên nỗi lòng của người cung nhân không còn được vua để mắt đến. Người cung nhân tự nghĩ mình có duyên có sắc có tài: duyên như Đào Kiển phu-nhân, cung-phi vua Thuận-đế nhà Nguyên; sắc thì khuynh nước khuynh thành, so sánh được với Tây-thi và Hằng-nga; tài văn chương như Lý Bạch, vẽ như Vương Duy, uống rượu như Lưu Linh, đánh cờ như Đế Thích, đàn như Tư-mã Tương Như, thổi ống tiêu như Tiêu Sứ, múa hát khúc Nghê-thường như tiên nữ. Tại sao lại lưu lạc vào cảnh trái ngang, khổ sở, bị bỏ quên nơi cung vắng? Phải chăng do nhân duyên, sợi xích thằng se đâu thì phải chịu?

Tục đa thê đã có từ lâu ở Việt-Nam. Vua chúa các triều đại ngoài ngôi hoàng hậu còn nhiều phi tần và cung nhân. Đinh Tiên-hoàng-đế (968-979) đặt ra năm ngôi hoàng hậu. Lê Đại-hành (980-1005) lên ngôi cũng lập năm hoàng hậu. Lý Thái-tổ (1010-1028) có đến chín hoàng hậu. Các vua nhà Nguyễn (1802-1945) cũng đều có rất nhiều phi tần.

Trong phong tục dân gian, người đàn ông đã có vợ mà sau mấy năm vợ chưa sinh con trai nói dối tông đường, giữ việc thừa tự thì người chồng thường lấy vợ lẽ, hoặc là vì công việc những người đi làm quan hoặc buôn bán xa, lấy vợ cả để vợ cả ở nhà hầu hạ bố mẹ chồng và đem vợ lẽ đi theo, hoặc là vợ cả đi theo chồng thì lấy vợ lẽ để vợ lẽ hầu hạ bố mẹ chồng. Về sau này, mặc dù có khi đủ cả con trai con gái, người giàu có, đời sống dư dả cũng lấy vợ hai, vợ ba, vợ tư, vợ năm... Tục ngữ ca dao đã có những câu cho thấy tình trạng đa thê trong xã hội Việt-Nam.

*Đàn ông năm bảy lá gan,
Lá ở cùng vợ, lá toan cùng người.*

*Sông bao nhiêu nước cũng vừa,
Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng.*

*Làm tài trai lấy năm lấy bảy,
Gái chính chuyên chỉ có một chồng.*

Đạo Thiên-chúa đến nước Việt vào thế kỷ thứ 16 và trong giáo lý hôn nhân của đạo Thiên-chúa chỉ chấp nhận hôn nhân *một chồng một vợ*, giữa một người nam và một người nữ. Không biết có sử sách nào ghi chép lại ảnh hưởng của giáo lý hôn nhân Thiên-chúa giáo đối với phong tục đa thê của người Việt.

Tục đa thê vẫn còn tiếp tục mãi cho đến đầu thế kỷ thứ 20 khi Việt-Nam trở thành thuộc-địa của Pháp. Ảnh hưởng của Tây-phương chỉ thực sự lan truyền trong lớp trí thức Việt-Nam khi khoa cử nho-học bị bãi bỏ hẳn vào cuối thập niên 1910. Sự tiếp xúc với dân Âu Tây cộng với kiến thức thu thập qua học vấn đã khiến giới trí thức thay đổi quan niệm về văn hóa và nhân sinh. Họ bị Âu-hóa mạnh mẽ nhất về phương diện phong tục và phản đối lại những cổ tục của nền văn hóa truyền thống. Gần như mọi tập tục xưa đều bị chôn vùi.

Người chú trọng nhất vào việc thay đổi phong tục là Phan Kế Bính (1875-1921). Ông đã soạn nguyên một quyển sách về phong tục Việt-Nam, quyển *Việt Nam Phong Tục* (1915), trong đó ông chỉ trích tất cả những khuyết điểm trong phong tục nước Việt theo nhãn quan của một nhà cựu-học nhiệm tư tưởng Tây-phương. Tất cả những chuyện mê tín dị đoan, thầy phù thủy, tướng số, phong thủy đều bị ông phản đối.

Ông bênh vực phụ nữ, cho rằng phụ nữ nước Việt bị đàn ông, nhất là các ông chồng, áp chế. Ông đem câu tục ngữ Âu châu này ra để bênh vực phụ nữ: “On ne doit pas battre les femmes même avec des fleurs.” Ông cũng cho thấy những sự bất công và bất bình đẳng phụ nữ nước Việt phải chịu. Ông phản đối tục lấy vợ lẽ vì cho rằng tục này “trái với cách văn minh”,

làm cho con người “mất tự do, mất bình đẳng, thì là trái với đạo công bằng của tạo hóa”. Người chồng có nhiều vợ thì rất khó phân xử cho vừa lòng tất cả, vì thế vợ chồng lục đục, gia đình bất hòa, con cái không người chăm nom, thành ra mất cả hạnh phúc.

*Gió đưa bụi chuối sau hè,
Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ.
Con thơ tay ấm tay bông,
Tay nào xách nước, tay nào vo cơm. (ca dao)*

Phan Khôi (1887-1959) cũng lên tiếng bênh vực phụ nữ và nêu lên những thiệt thòi mà phụ nữ đã phải chịu bao nhiêu lâu nay. Ông bảo hai trong mười cái khổ của phụ nữ là “cái khổ làm vợ bé” và “cái khổ lấy chồng già”. Do tục đa thê, người đàn ông giàu sang quyền thế tha hồ lấy “hầu non”, con gái nhà nghèo thường phải lấy chồng già.

Ông nhận thấy “cái sự lấy chồng chung làm cho nhân cách đàn bà trở nên ê tiện” vì “bây vợ tranh nhau mà thờ phụng hầu hạ anh chồng.” (*Phụ-Nữ Tân-Văn* 25 juillet 1929)

*Chồng chung chồng chạ
Ai khéo hầu hạ thì được chồng riêng. (ca dao)*

*Lấy chồng làm lẽ khó thay,
Đi cấy đi cày chị chẳng kể công.
Đến tối chị giữ lấy chồng,
Chị cho manh chiếu nằm không nhà ngoài.
Đêm đêm gọi những “Bó Hai!
Trở dậy nấu cám, thái khoai đằm bèo. (ca dao)*

Năm 1939, nhà văn Mạnh Phú Tư (1913-1959) được giải thưởng về bộ môn tiểu thuyết của Tự Lực Văn Đoàn với quyển *Làm Lẽ*. Tác giả đã dồn mọi sự cực khổ, cay đắng của một đời làm lẽ để vào trong tác phẩm và cho rằng không thể vin vào có là vì trong nước số đàn bà nhiều hơn đàn ông để giữ lại chế độ đa thê. Theo Mạnh Phú Tư, chế độ này sở dĩ nên tránh vì tình cảnh nhiều vợ hay sinh ra lắm chuyện ghen tương, không thể có được sự hòa hảo trong gia đình; người đàn bà đi làm lẽ thường phải chịu nhiều nỗi oan ức và khổ sở; con cái thứ bậc khác nhau nên ít thân nhau và bị đối xử không công bằng. Ông còn viết quyển *Nhật Tình* để tả tình cảnh người vợ cả bị chồng đày đọa và bị vợ lẽ ghen ngược.

Khái Hưng (1896-1947) cũng phản đối việc làm lẽ, cho rằng một người [phụ nữ] có lương-tâm không bao giờ lại đi “yêu chồng người khác được”. (*Lịch sử Việt-Nam thuộc Pháp 1858-1945*)

Sau khi các nhà văn trong Tự Lực Văn Đoàn ra một loạt sách tiểu thuyết luận đề đã phá những quan niệm hôn nhân cũ và chế độ đại gia đình, họ được giới thanh niên nam nữ trí thức rất hoan nghênh. Những phong tục dị đoan trong hôn nhân, những sự xung đột mẹ chồng nàng dâu,

những tập tục về tảo hôn, những quan niệm về trình tiết bị đem ra làm mục tiêu đả phá. Nhờ đó mà tục đa thê bớt dần, tục tảo hôn thì tuyệt hẳn. Không còn có cảnh phụ nữ phải lấy chồng trẻ hơn mình để *gánh vác giang sơn nhà chồng*. Người phụ nữ có học không chấp nhận phận thứ thiếp như trước. Đối với các cô, gia đình chỉ có một vợ một chồng và các con chung của nhau. Thanh niên tân học thường chỉ lấy một vợ. Những ông chồng có lãnh nhãng cũng không dám đương nhiên lấy vợ lẽ, mà chỉ dám gặp lén lút mà thôi. Thực là trái hẳn với thời trước, người vợ cả phải đứng ra lấy vợ lẽ cho chồng.

Tuy nhiên tục đa thê chỉ giảm bớt chứ không chấm dứt hẳn.

Thời Đệ-nhất Cộng-Hòa (1955-1963), cuối năm 1957, Quốc-hội họp bàn về dự án “Luật Gia-đình” của bà dân-biểu Trần Lệ Xuân (1924-2011). Sau nhiều lần thảo luận, ngày 29 tháng Năm năm 1958 Quốc-hội chấp thuận dự án về luật gia đình theo đó điều quan trọng nhất là tục đa thê đã có từ bao nhiêu lâu nay trong xã hội Việt-Nam bị chính thức chấm dứt. Theo luật mới, trong gia đình vợ được bình đẳng với chồng và được quyền độc lập về tài chánh. Lần đầu tiên trong lịch sử về chế độ hôn nhân ở Việt-Nam, tục lệ đa thê bị chính thức bãi bỏ.

Tác giả dự luật, bà Trần Lệ Xuân, lên tiếng cảm ơn Quốc-hội, đại ý như sau:

“Cuộc thảo luận và biểu quyết của Quốc hội về dự án luật gia đình đã tới phút chót. Tôi thấy cần phải nhân danh phụ nữ cảm ơn toàn thể quý vị góp phần xây dựng vào việc san định đạo luật này. Có những người không bằng lòng việc làm của chúng ta, trong đó có cả phái phụ nữ không đứng đắn muốn len chân vào gia đình chính thức. (...)”
(*Báo Ngôn Luận* 31 tháng Năm năm 1958)

Ô. Lâm lên diễn đàn
Ông Chương vừa về chỗ, ông Lâm lên thay. Chiều theo điều 64 của nội quy, ông Lâm đề nghị một cuộc biểu quyết bằng lời minh danh đầu-phiếu để chấm dứt cuộc thảo luận.
Bà Trần Lệ Xuân lên tiếng
Trong những phiên họp cuối cùng này, tác giả đều có mặt. Nhưng mãi tới hôm nay, người ta mới thấy tác giả lên tiếng. Sau khi cả Ủy Ban Quốc Hội, tác giả đã nói đại ý :
— * Cuộc thảo luận và biểu quyết của Quốc hội về dự án luật gia đình đã tới phút chót. Tôi thấy cần phải nhân danh phụ nữ cảm ơn toàn thể quý vị góp phần xây dựng vào việc san định đạo luật này. Có những người không bằng lòng việc làm của chúng ta, trong đó có cả phái phụ nữ không đứng đắn muốn len chân vào gia đình chính thức.
* Tôi tưởng Quốc hội không bao giờ chịu nhận những lời chỉ trích của những người đã cho ta là làm việc mau quá, trong khi công công việc ấy, có nước đã phải chờ trong 6 năm mới hoàn thành.
* Chúng ta cũng không quên rằng, một vị bác sỹ phải lo lắng cho bệnh nhân chóng lành phục sớm ngày nào hay ngày ấy, chứ không nên kéo dài thời gian trị bệnh ra. Nếu bệnh nhân chóng khỏi thì đó là công của vị bác sỹ, danh của vị bác sỹ ấy.
Cuối cùng Quốc hội đã biểu quyết minh danh chấp thuận toàn thể bản văn dự án luật với 88 phiếu thuận, 1 phiếu nghịch, 3 không hợp lệ.
Quốc hội ngưng nhóm vào hồi 20 giờ 30.

Báo Ngôn Luận 31-5-1958



“Luật Gia Đình” – Ngày Phát-Hành Đầu Tiên 2-1-1960 – Suu tập riêng
Buu-hoa Việt-Nam Cộng-Hòa

Chính phủ Đệ-nhất Cộng-hòa chú trọng vào việc giữ gìn phong hóa nhất là đối với thanh niên. Ngày 28 tháng 11 năm 1958, đô-trưởng Sài-Gòn ra lệnh cấm các khiêu vũ trường nhận khách dưới 21 tuổi. Ngày 25 tháng 8 năm 1959, Bộ Giáo-dục ấn định đồng phục để cho học sinh tập tính giản dị, không đua đòi, không xa hoa: nam sinh mặc quần xanh nước biển, áo sơ-mi trắng với tay ngắn; nữ sinh mặc áo dài trắng, quần trắng, khi cần lễ phục thì mặc áo dài xanh lam.

Trong phong trào “Chấn-hung Đạo-đức Thanh-niên”, Quốc-hội ra luật Bảo vệ luân-lý (Luật 12/62) theo đó có những điều sau đây được ghi nhận: cấm vị thành niên Việt-Nam dưới 18 tuổi hút thuốc lá, uống rượu trên 12 độ, xem các phim và tấn tuồng đã bị Sở Kiểm-duyet cấm; cấm nhảy đầm, cấm đấu võ vì tiền, cấm làm đồng bóng, cấm phù phép, cấm mãi dâm, cấm phá thai, v.v...



“Chấn-hung Đạo-Đức Thanh-Niên” – Ngày Phát Hành Đầu Tiên 26-10-1961 – Suu tập riêng
Buu Hoa Việt-Nam Cộng-Hòa

*

Nhà văn Thiều Sơn (Lê Sĩ Quý 1908-1978) viết một bài nghị-luận in trong quyển *Câu Chuyện Văn-Học* (1943) với tựa đề “Văn-hóa với ta”. Ông nhắc đến một nhóm trí thức ở Huế mệnh danh là “Nhóm chịu trách-nhiệm” (tên Pháp là “Les Responsables”) mà theo ông hiểu thì họ chủ trương rằng “họ chịu trách nhiệm trong cuộc tiến hóa của xã hội và họ phải hành động làm sao xứng đáng với cái thiên chức của mình.” Nhóm “Les Responsables” có xuất bản một tập sách viết bằng tiếng Pháp nhan đề là “La Culture et Nous” (Văn hóa với ta).

Nhân một dịp ra Huế, nhà văn Thiều Sơn có đàm luận với một vị giáo sư trong “Nhóm chịu trách nhiệm” về văn hóa và được biết ý kiến của vị này như sau:

“Người có culture chẳng phải là người học rộng, biết nhiều mà không có tâm hồn cao thượng. Một người vô học mà có tư cách thanh kỳ có thể gọi được là một người “cultivé”.

Nhà văn Thiều-Sơn chỉ lấy làm hài lòng “một nửa” về ý kiến của vị giáo sư trong “Nhóm chịu trách nhiệm”. Buổi đàm luận ấy đã khiến ông phải suy nghĩ để tìm câu trả lời cho chính ông về mục đích của văn hóa. Ông viết:

“Tôi công nhận rằng văn hóa nếu chỉ tu bổ phần trí thức mà không cảm nhiễm tới tâm hồn thì văn hóa chưa hoàn toàn bổ ích. Nhưng một người vô học mà có lòng tốt tự nhiên không thể gọi là người có văn hóa được. (...)

Sự thật thì ta thấy rằng ở đời vẫn có người tốt sống chung với những người xấu mà không phải người tốt toàn là những người được ăn học đàng hoàng hay người xấu toàn là những người vô trí thức.

Nhân đó mà ta thấy rằng nhân loại không được đồng-chất mà cái cứu cánh của văn hóa là phải đổi xấu ra tốt, khai dã thành văn.”

Qua những nhận xét về tư cách đạo đức của con người trong xã hội, Thiều-Sơn nhận ra “cứu cánh của văn hóa là phải đổi xấu ra tốt, khai dã thành văn”. Ông giải thích thêm và đi đến kết luận:

“Đối với những người có bản-chất tốt thì nó [văn hóa] làm cho được tốt thêm. Hơn nữa nó [văn hóa] làm cho họ khôn ngoan hơn, tài trí hơn để có thể phân biệt được những lẽ phải, quấy, gánh vác được những việc khó khăn.

Còn đối với những người có bản chất xấu thì phải làm cho họ lần lần giác ngộ ở trí thức để biến đổi được tâm hồn mà thành nên được những phần tử ưu tú trong nhân loại.

Như vậy thì văn hóa không phải chỉ cốt tạo nên những nhà trí thức, những nhà bác học mà còn phải gây nên ở những hạng người này một bản ngã phong phú, một tâm hồn cao thượng có khối óc thông minh mà cũng có khối tình thâm thiết.

Cái văn hóa nào chỉ lo tu bổ trí thức mà sao lãng tinh thần là một cái văn hóa nguy hiểm, dầu có giúp cho loài người được nhiều điều phát minh sáng chế, nhưng chưa

đủ tạo nên được một bầu không-khí trong sạch cho thiên hạ biết sống trong tình tương ái, tương thân.”

*

Các triết gia, các nhà nghiên cứu, các nhà giáo dục, văn nhân thi sĩ và các nhà làm chính trị kể trên đã cho thấy sự quan trọng của luân lý trong đời sống xã hội và tin rằng luân lý có thể giúp giải quyết các vấn đề của xã hội. Luân lý có thể được truyền dạy qua giáo dục nơi học đường và giáo dục trong gia đình, qua tôn giáo, nghệ thuật và văn học để tạo nên một cuộc “sống trong tình tương ái, tương thân.” Văn hóa có mục đích giúp con người trau giồi nhân cách: “khai dã thành văn”, tạo được tương quan mỹ đức giữa người với người.

Học đường hiện đại có ảnh hưởng quan trọng trong việc đào tạo nhân cách của thế hệ trẻ. Học đường có phương tiện và học đường có hoàn cảnh để ảnh hưởng đến giới trẻ. Trẻ em mỗi ngày sống ở trường 7, 8 tiếng đồng hồ. Trường học là môi trường rất thuận tiện cho việc đưa dẫn học sinh vào khuôn cách đạo đức.

Cùng sát cánh với học đường là gia đình. Cha mẹ và con cái sống chung với nhau một nhà nên cha mẹ có thể ảnh hưởng sâu xa và khuyên bảo con cái được rất nhiều điều hay: từ cách xử thế đến quan niệm nhân sinh, những giá trị tinh thần. Cha mẹ còn là tấm gương về đạo đức cho con cái nữa. Ông bà ở gần hoặc sống chung với con cháu cũng lại thêm một yếu tố thuận lợi cho việc hướng dẫn luân lý đạo đức cho trẻ em vì con cháu gần gũi thân thiết với ông bà nhiều khi dễ nghe lời ông bà khuyên bảo hơn là nghe lời cha mẹ.

Từ học đường đến gia đình và xã hội, tất cả đều có thể có ảnh hưởng đến thanh thiếu niên về phương diện đạo đức.

*

Giáo dục ngày trước, dù trong gia đình hay ở học đường, dù Đông hay Tây, đều là để truyền dạy lại những cách sống của người đời trước để cho mỗi người đều biết nghĩa vụ và đặt phương châm đạo đức cho cuộc đời mình.

Trong phạm vi cá nhân, người nào thường hay suy nghĩ về đạo đức, hiểu được những điều cao thượng, tự vấn được lương tâm, thì người ấy sẽ tự hướng dẫn mình ra khỏi những con đường xấu của cuộc đời.

Trong tương quan xã hội, người ta càng thấu hiểu về luân lý và đạo đức thì lại càng có lòng muốn thay đổi xã hội cho công bằng hơn, lại cố làm tròn bổn phận của mình và biết tôn trọng quyền lợi của kẻ khác.

Ngày nay là thời buổi của khoa học. Những khám phá khoa học và kỹ thuật có ảnh hưởng rất rộng rãi trên mọi phương diện của cuộc sống. Nhưng ngày nào con người còn sống quây quần thành đoàn thể, gia đình, xã hội thì việc học luân lý đạo đức cũng quan trọng như việc học các môn khoa học khác.

Giáo dục mà có thể thay đổi phong tục từ xấu ra tốt, có thể cảm hóa con người trở nên tốt đẹp hơn phải nhờ đến luân lý học. Giáo dục chỉ mới là phép tô nắn tượng, còn luân lý học mới bày được cho ta các “kiểu-mẫu đạo-đức” ở trước mắt để giúp cho việc nắn tượng khỏi sai lầm.

Ở nước Việt ngày xưa, các triều đại vua từ đời Trần đến đời Nguyễn đã chỉ định luân-lý nho-học cho chương trình giáo dục. Ngày nay, người Việt ở khắp năm châu, hoàn cảnh sống và phong tục khác biệt, sinh hoạt xã hội và luật lệ trong các nước cũng khác biệt, do đó định đoạt việc học và thực hành khái niệm luân lý nào, đó là trách nhiệm của mỗi chúng ta.

Xin kết thúc bài viết này với lời nói của chí sĩ Phan Châu Trinh:

“Phàm đã là một dân tộc sinh tồn trên hoàn vũ, đã có một cái lịch sử chính đáng, thì phải gìn giữ những sự vẻ vang trong lịch sử của dân tộc mình, nghĩa là gìn giữ lấy những đức hay tính tốt mấy trăm nghìn năm ông cha để lại, khiến cho nước nào, dân tộc nào đối với mình cũng đem lòng kính trọng. Nói tóm lại, là một cái tính chất của một dân tộc đã trải lâu năm kết tinh lại như hòn ngọc mài không mòn, như sắt nguội đánh không bể thì mới gọi là đạo đức được.”(*Sử Xanh Lưu Truyền*)

NGÔ THỊ QUÝ LINH

viết lần đầu tháng 2 năm 2011 và đọc trong chương trình “Văn Hóa Việt” trên đài Saigon Houston; đăng trong website của nhà xuất bản www.ylinhpublishing.weebly.com; hiệu đính tháng 3 năm 2023.



PHỤ LỤC 1

TRẦN-ĐỨC-HUYNH

Nguyên Hiệu-trưởng trường Hồ-ngọc-Cần
Giáo sư Triết Nguyễn-bá-Tông và Hưng-Đạo

TRẦN-VĂN HIẾN-MINH

Tiến-sĩ Triết-học, Giáo-sư Triết-học
Trường Chu-văn-An và Trưng-Vương,
Nguyên Giảng-sư Trường Đại-học Văn-khoa Saigon

ĐẠO-ĐỨC-HỌC

CÁC LỚP ĐỆ NHẤT A.B.C.D.

in lần thứ sáu

TỦ SÁCH RA KHƠI

SAIGON 1966

2.- Theo nghĩa triết - học,

Đạo-đức triết học là một suy nghĩ có phê-bình về những nguyên tắc hoạt động, về những quy-luật, về nguồn gốc và nền tảng

của nhiệm-vụ và giá trị. Theo nghĩa triết học, ta có thể định nghĩa : Đạo đức học là một « hệ thống gồm những quy luật giúp ta hoạt động và phán đoán các hành vi theo tiêu chuẩn thiện ác » để thực hiện nhân-tính. Như thế, Đạo-đức-học lập ra đề giải quyết hành vi con người xét theo giá trị đạo đức. Nhưng vấn đề hành vi có thể giải quyết theo hai lối thực tế và lý-thuyết, nên đạo-đức-học cũng có 2 bộ mặt rõ rệt.

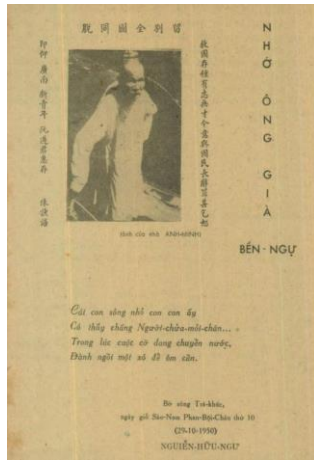
Về mặt thực tế, đạo-đức-học là nghệ thuật sống. Trước hết là nghệ-thuật sống theo điều thiện, đề hành động cho đúng, cũng như Luận-lý-học là nghệ-thuật lý-luận cho đúng. Thực thế, có một nghệ-thuật sống xứng hợp nhân phẩm, lấy lý tưởng đề hun đúc các hành-động và quy các hành-vi vào những mục đích có giá trị làm nền tảng. Nhưng nghệ-thuật này chỉ là áp dụng những nguyên-tắc đạt được do suy nghĩ. Vì thế, đạo-đức-học còn có một khía cạnh lý-thuyết nữa.

Về mặt lý-thuyết, đạo-đức-học là khoa học. Đối tượng của nó là những quy-luật phải giữ để sống theo lẽ phải là sự thiện. Như thế, đạo-đức-học là môn học về những quy-luật xác-định xem hoạt động của con người phải thế nào, mới thực hiện được nhân tính, tức đạt được cứu cánh của mình. Đạo-đức-học là khoa học theo nghĩa rộng, và theo nghĩa quy phạm, vì Đạo-đức-học quy định những cách phải làm và vạch rõ những quy luật phải theo để hoạt động cho đúng ; cũng như Luận-lý-học nêu ra những quy-luật đề tư tưởng đúng ; Thẩm mỹ học đề cập đến quy luật của vẻ đẹp. Vì thế, Đạo-đức-học, Luận-lý-học, Thẩm-mỹ-học là ba môn học quy phạm (science normative).

PHỤ LỤC 2



Quan Học-bộ Thượng-thư
Thân Trọng-Huê
Nam-Phong số 52



“Ông Già Bến-Ngự”
Phan Bội Châu
Bách Khoa số 20



Ông Trần-trọng-Kim
Souverains et Notabilités d'Indochine



Ông Phạm-Quỳnh



Ông Nguyễn-trọng-Thuật
Thiếu-Son. Phê-bình và Cáo-luận, Nam-Kỳ Thư-quán, 1933



Ông Đông-Hồ



“Chí-Sĩ Tiên-Bối” – Ngày Phát Hành Đầu Tiên 24-3-1967 – Suu tập riêng
Bưu Hoa Việt-Nam Cộng-Hòa

PHỤ LỤC 3

Dạy con ở cho có đức – Tác giả: Nguyễn Trãi (1380-1442)

Lấy điều ăn ở dạy con,
Dầu mà gặp tiết nước non xoay vần.
Ở cho có đức có nhân,
Mới mong đời trị được ăn lộc trời.

Thương người tất tả ngược xuôi,
Thương người lỡ bước thương người bơ vơ.
Thương người ôm đất trẻ thơ,
Thương người tuổi tác già nua bản hàn.

Thương người cô quả cô đơn,
Thương người đói rách, lâm than kêu đường.
Thấy ai đói rét thì thương,
Rách thường cho mặc, đói thường cho ăn.

Thương người như thể thương thân,
Người ta phải bước khó khăn đến nhà.
Đồng tiền bát gạo mang ra,
Rằng đây cần kiệm gọi là làm duyên.

May ta ở chốn bình yên,
Còn người tàn phá chẳng nên cảm lòng.
Tiếng rằng ngày đói tháng đông,
Thương người bớt miệng bớt lòng mà cho.

Miếng khi đói, gói khi no,
Của tuy tơ tóc, nghĩa so nghìn trùng.
Của là muôn sự của chung,
Sống không, thác lại tay không có gì!

Ở sao cho có nhân nghì,
Thơm danh vả lại làm bia miệng người.
Hiền lành lấy tiếng với đời,
Lòng người yêu dấu là trời độ ta.

Tai ương hoạn nạn đều qua,
Bụi trần giữ sạch thực là từ đây.

Vàng tụy trời chẳng trao tay,
Bình an hai chữ xem tày mấy mươi.

Mai sau bạc chín tài mười,
Sống lâu ăn mãi của trời về sau.

(Dương Quảng Hàm. *Quốc Văn Trích Diễm*, Xuất Bản Bốn Phương, Hà-Nội 1952)

*Lai lịch của tác phẩm *Gia-huấn-ca* bị ngờ là không phải của Úc-Trai tiên-sinh vì không có gì rõ rệt đánh dấu thời đại của tác giả. Lời thơ không có những chữ cổ như trong *Quốc-âm thi-tập* của Nguyễn Trãi. Có giả thuyết là tác phẩm này đã bị sửa chữa và sao đi chép lại bởi người đời sau cho nên các chữ cổ đã bị lấy ra. Tuy nhiên, cho đến nay tập *Gia-huấn-ca* vẫn được các nhà biên khảo văn học nhìn nhận là do Nguyễn Trãi làm ra nên chúng tôi vẫn ghi chép lại ở đây.



Úc-Trai Tiên-sinh, Nguyễn Trãi (1380-1442)

Nguồn: Public Domain

PHỤ LỤC 4

Thi hương và thi hội

Đời Trần đặt ra kỳ thi Thái-học-sinh, và tam-giáp (đệ nhất giáp, đệ nhị giáp, đệ tam giáp) để định hạng những người thi đỗ. Kỳ thi này bảy năm mới có một lần. Ba người đỗ đầu đệ nhất giáp là tam-khôi có trạng-nguyên, bảng-nhãn và thám-hoa-lang. Người đỗ đầu đệ nhị giáp được gọi là hoàng-giáp. Năm 1374, vua Trần Duệ-tông mở khoa thi đình (đình-thí, thi ở sân vua) để lấy tiến-sĩ. Cuối đời Trần, năm 1396, đặt ra thi hương lấy cử-nhân và định rằng năm trước thi hương năm sau thi hội.

Đời Lê định lệ mỗi ba năm có một kỳ thi, và cũng ấn định rằng năm trước thi hương năm sau thi hội. Năm 1466, vua Lê Thánh-tông đặt lệ xướng danh: gọi tên các người trúng tuyển, và lệ vinh-quy: người thi đỗ được rước về nguyên-quán. Năm 1484, vua cho khắc bia tiến-sĩ: tên các tiến-sĩ mỗi khoa đều được khắc trên một tấm bia đá dựng ở Văn-miếu, kể từ khoa năm 1442.

Thi hương thường tổ chức các năm tý mao ngọ dậu, thi hội các năm sử thìn mùi tuất.

- thi hương là kỳ thi mà tất cả sĩ tử ở các đạo, châu, huyện đều dự thi để lấy cử-nhân; thi hương có bốn kỳ hoặc trường; ai trúng ba kỳ là sinh-đồ, ai trúng bốn kỳ là cử-nhân (đời Trần gọi là cử-nhân, đời Lê gọi là hương-công). Ai đỗ hương-công mới được đi thi hội.

- thi hội để lấy tiến-sĩ cũng chia làm bốn trường; ai không trúng thì bổ tăng-quảng-sinh trường Quốc-tử-giám, trúng ba trường thì bổ chức vụ ở nha hoặc giáo chức, trúng bốn trường thì được vào thi đình.

- thi đình được tổ chức ở điện (đình) bằng một bài văn sách để định cao thấp. Người nào nhiều số phân thì được lấy đỗ tiến-sĩ, ít số phân được lấy đỗ phó-bảng.

Các tiến-sĩ được chia làm ba giáp:

- đệ nhất giáp gồm có ba người đỗ đầu là trạng-nguyên, bảng-nhãn, thám-hoa, được cho chữ tiến-sĩ cập-đệ;
- đệ nhị giáp cho chữ tiến-sĩ xuất-thân;
- đệ tam giáp cho chữ đồng tiến-sĩ xuất-thân.

Nhà Nguyễn năm 1807 định lệ thi hương, ai đỗ tam-trường gọi là sinh-đồ, đỗ tứ-trường là hương-công, sáu năm mới có một lần thi; lấy thêm phó-bảng dưới bậc tiến-sĩ: chánh-bảng viết tên các tiến-sĩ, phó-bảng viết tên những người đỗ dưới bậc tiến-sĩ. Đời Minh-Mạng năm 1828, thi hương đỗ ba trường là tú-tài, bốn trường là cử-nhân.

Thi hương được mở ở nhiều nơi. Về đời Lê có chín trường: Hải-Dương, Sơn-Nam, Tam-Giang, Kinh-Bắc, An-Bang, Tuyên-Quang, Thanh-Hoa, Nghệ-An và Thuận-Hóa. Triều Nguyễn có các trường thi Thừa-Thiên, Gia-Định, An-Giang, Bình-Định, Nghệ-An, Thanh-Hóa, Nam-Định, Hà-Nội. Thi hội thì sĩ tử họp lại ở kinh đô. Thi đình được xem là kỳ thi cuối cùng của khoa thi tiến-sĩ để phân định thứ hạng.

Trong các kỳ thi đình, vua thường thân ra đề văn-sách hỏi về các đề tài thuộc phạm vi triết lý chính trị nho-học, tỷ dụ như: - trị đạo của các đế vương; đạo trị nước; nhân tài và vương chính; đạo vua tôi đời xưa; biết người yên dân; đạo làm vua làm thầy; chính sự đặc thất, v.v...

Đề thi phú năm 1304: “Đề đức hiếu sinh hiệp vu dân tâm” (đức hiếu sinh của Thượng đế hợp với lòng dân).

Đề văn sách kỳ thi hội năm 1472: Ý nghĩa dị đồng của Kinh và Thư; việc chính sự hay dở của các đời.

“Chiếu rằng:

“Muốn có người giỏi, trước hết là chọn người văn học. Chọn người văn học, lấy khoa mục làm đầu. Nhà nước ta từ trải loạn lạc đến giờ, người anh tài như lá mùa thu, bậc tuấn kiệt như sao buổi sớm. Thái-tổ ta mới dựng nước, đầu tiên mở nhà học hiệu, Khổng-tử dùng cỗ thái-lao*, sùng nho trọng đạo rất mực. Song vì nước mới dựng nên chưa đặt khoa thi. Trẫm nói theo chí trước, mong được hiền tài để thỏa lòng chờ đợi. Nay định thể lệ về khoa thi kỳ thi. Bắt đầu từ năm Thiệu-bình* thứ 5, thi hương ở các đạo, năm thứ 6, thi hội ở sảnh đường tại kinh-đô. Từ đây về sau cứ ba năm một lần thi làm lệ thường. Ai đỗ đều cho tiến-sĩ xuất-thân. Thể lệ thi như sau đây: Kỳ thứ nhất một bài kinh-ngĩa, tứ-thư mỗi sách một bài, mỗi bài hạn từ 300 chữ trở lên; kỳ thứ hai chiếu chế biểu đều một bài; kỳ thứ ba một bài thơ một bài phú; kỳ thứ tư một bài văn-sách, từ một nghìn chữ trở lên.” (Đại-Việt Sử-ký Bản-kỷ Thực-lục, Kỷ nhà Lê, năm 1434)

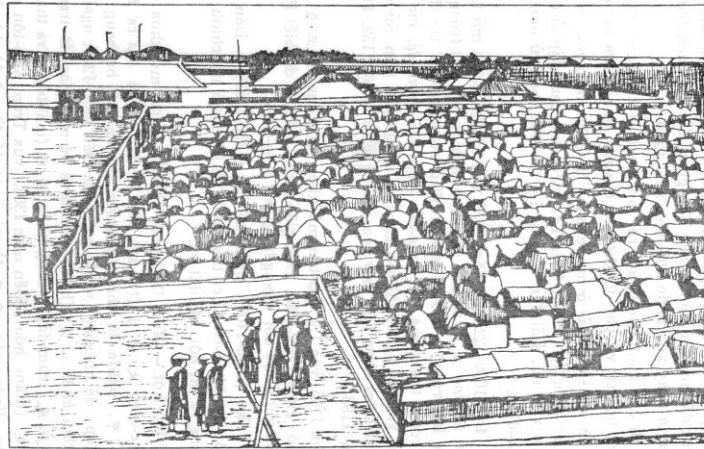
*thái-lao: lễ tam-sinh, dùng trâu dê lợn để tế.

*Thiệu-bình: niên hiệu của vua Lê Thái-tông từ 1434 đến 1439.



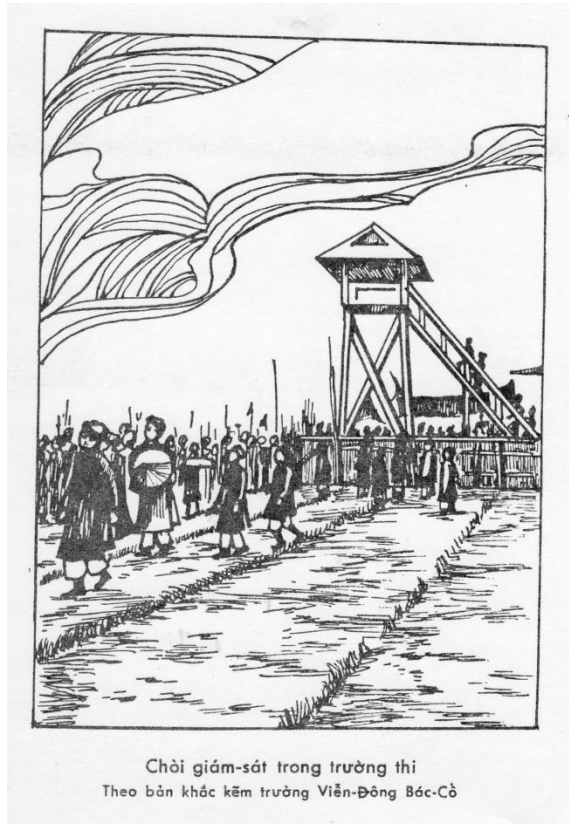
Cửa Tiền trường thi, ở nhà Thập đạo đi thẳng ra
Theo bản khắc kẽm trường Viễn-Đông Bác-Cử

Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu



Trường thi Hương Nam Định

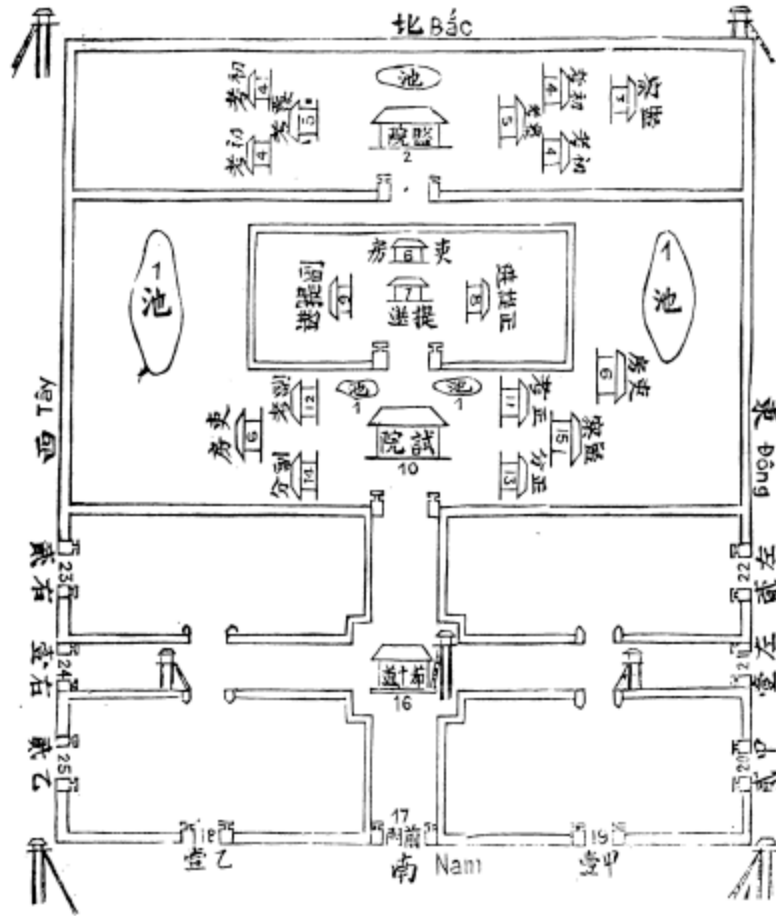
Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu



Chòi giám-sát trong trường thi
Theo bản khắc kẽm trường Viên-Đông Bắc-Cồ

Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu

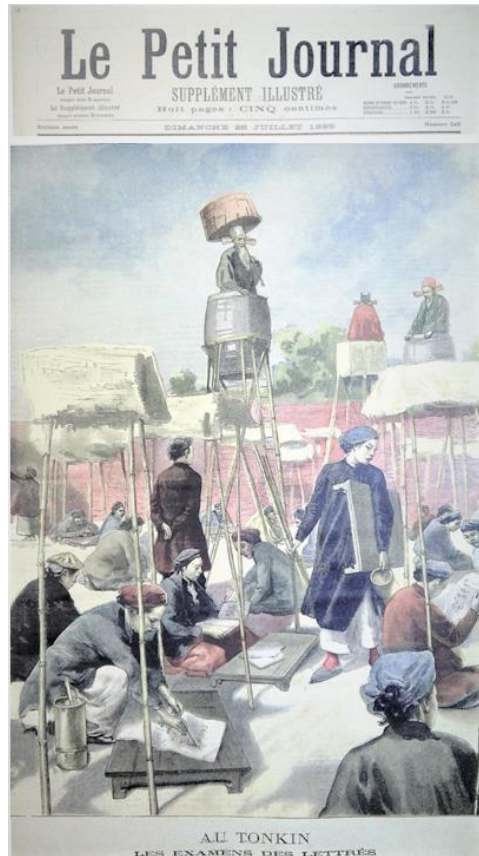
TRƯỜNG THI NAM-ĐỊNH



1, Ao; 2, Giám-viện; 3, Giám-sát; 4, Sơ-khảo; 5, Phúc-khảo; 6, Lại-phóng; 7, Đề-tuyền; 8, Chánh Đề-tuyền; 9, Phó Đề-tuyền; 10, Thí-viện; 11, Chánh-khảo; 12, Phó-khảo; 13, Chánh-phân; 14, Phó-phân; 15, Giám-sát; 16, Nhà thập-bát; 17, Cửa-trước; 18, Ất-nhất; 19, Giáp-nhất; 20, Giáp-nhị; 21, Tả-nhất; 22, Tả-nhị; 23, Hữu-nhị; 24, Hữu-nhất; 25, Ất-nhị.

Trần Văn Giáp. *Lược khảo về Khoa-cử Việt-Nam*, Hanoi 1941.

*Nhà thập-bát là nơi thu quyển của thí sinh.



Quang cảnh trường thi hương ở Bắc-kỳ
 “AU TONKIN – LES EXAMENS DES LETTRÉS”
 Le Petit Journal – Supplément Illustré –
 Dimanche 28 Juillet 1895



TONKIN – Nam-Dinh
 Lettrés au Concours - Sĩ tử dự thi
 Bru-ảnh lưu hành vào khoảng 1911 – Suu tập riêng

PHỤ LỤC 5

24 điều giáo hóa do vua Lê Thánh-tông (1460-1497) đặt ra để dạy dân các làng xã.

- 1- Cha mẹ dạy con phải có phép-tắc, trai gái đều có nghề-nghiệp, không được rượu-chè cờ-bạc, tập nghề hát-xướng để hại phong-tục.
- 2- Người gia-trưởng phải tự mình giữ lễ-phép để cho cả nhà bắt-chước; nếu con em làm càn, thì bắt tội người gia-trưởng.
- 3- Vợ chồng cần-kiệm làm ăn, ân-nghĩa trọn- vẹn, duy chỉ có khi nào người vợ phạm tội thất xuất* thì mới được bỏ, chứ không được *khiên ái cầu dung* làm hại đến phong-hóa.
- 4- Làm kẻ tử-đệ nên yêu mến anh em, hòa-thuận với hương-đảng, phải lấy lễ-nghĩa mà cư xử; nếu trái phép thì người tôn-trưởng đánh đập dạy bảo, có tội to thì phải đem nộp quan để trừng trị.
- 5- Ở chốn hương-đảng tông tộc, có việc hoạn-nạn thì phải giúp đỡ lẫn nhau; nếu ai có tiếng là người hạnh-nghĩa tốt, thì các quan phủ huyện sở tại phải bẩm lên tòa Thừa, tòa Hiến, để tâu vua mà tinh biểu cho.
- 6- Đàn bà có lỗi mà cha mẹ và chồng đã trừng trị thì nên phải sửa mình đổi lỗi, không được tự-tiện trốn đi, làm hư mất nét đàn bà.
- 7- Người đàn bà góa không được chứa những đứa trai trẻ ở trong nhà, nói dối là con nuôi để ám hành những việc gian dâm.
- 8- Người đàn bà góa chồng, đối với các con vợ cả, hoặc vợ lẽ, nàng hầu, nên có lòng thương-xót, không được mưu-mô để chiếm-đoạt gia-tài làm của riêng mình.
- 9- Đàn bà góa chồng, chưa có con cái, phải ở nhà chồng để giữ đủ tang lễ, không được chuyển vận của cải mang về nhà mình.
- 10- Làm đàn bà thì phải theo chồng, không được cậy cha mẹ mình phú-quí mà khinh nhà chồng, nếu không như thế thì bắt tội đến cha mẹ.
- 11- Kẻ sĩ phu nên quý phẩm-hạnh và giữ phép quan, nếu cứ xu-nịnh những kẻ quyền-quí để cậy thế làm càn thì phải cách bỏ đi không kể đến nữa.
- 12- Kẻ điễn-lại chỉ việc giữ sổ sách giấy má để làm việc quan, nếu làm những việc điên đảo án từ, thì quan trên sẽ xét ra mà trừng trị.
- 13- Quan dân đều phải hiếu-đễ, và chăm-chỉ làm ruộng, cùng giúp đỡ lẫn nhau; khi đi làm việc quan, không được trễ biếng, trốn tránh. Nếu ai có tiếng là người lương thiện thì các quan phủ huyện phải trình tòa Thừa, tòa Hiến để tâu mà tinh biểu cho.
- 14- Kẻ thương-mãi phải tùy thời giá mà buôn bán với nhau, không được thay đổi thung đấu, và tụ tập đồ đảng để đi trộm cướp; nếu phạm điều ấy thì trị tội rất nặng.
- 15- Việc hôn-giá tế-tự phải giữ lễ phép, không được làm càn.
- 16- Chỗ dân-gian có mở trường du-hí hoặc cúng-tế, thì con trai con gái đến xem, không được đứng lẫn lộn, để khỏi thói dâm.
- 17- Các hàng quán bên đường, có phụ-nữ đi xa đến trọ, thì phải phòng giữ. Nếu để hà hiếp ô nhục người ta, việc phát giác ra, thì người phạm cùng với chủ nhà đều phải trị tội cả.

- 18- Phủ huyện phải lập bia ở các nơi sở tại để cấm con trai con gái không được cùng tắm một bến, để cho có phân biệt.
- 19- Các xã-thôn phải chọn một vài người già cả, đạo-đức làm trưởng, những ngày thong thả đem dân ra đình, tuyên giảng những lời cáo dụ, để khiến dân bắt chước làm điều thiện, thành ra mỹ tục.
- 20- Trong hạt phủ huyện có kẻ cường-hào xâm-chiếm điền-thổ, ức hiếp cô độc và xui giục người ta kiện tụng, thì cho xã-thôn cáo giác lên để quan xử trị, nếu mà ân-nặc thì phải biếm-bãi.
- 21- Các nhà vương, công, đại-thần dung túng những đứa tiểu-nhân, đưa người khấn lễ, và để cho người nhà đi ức-hiếp dân-gian mà mua rẻ các đồ vật, thì cho dân được đầu cáo để trọng trị.
- 22- Những người làm quan phủ, huyện mà biết khuyên-bảo dân-gian làm điều lễ-nghĩa khiêm-nhượng, có quan Thừa-chính, Hiến-sát xét thực, thì được cho vào hạng tốt; nếu ai không chăm dạy-bảo dân thì cho là người không xứng chức.
- 23- Các người huynh-trưởng ở chốn xã-thôn và phường biết dạy-bảo con em trong làng cho nên được phong-tục tốt, thì quan phủ huyện phải bẩm tòa Thừa, tòa Hiến để tâu vua ban khen cho.
- 24- Các dân mừng mán ở ngoài bờ cõi, nên giữ lời di-huấn, không được trái đạo luân-thường như cha, anh, chú, bác đã chết thì con em không được chiếm lấy những thê-thiếp, nếu mà trái phép, thì sẽ trị tội rất nặng.
(Trần Trọng Kim, *Việt-Nam Sử-Lược*)

***thất xuất:** Bảy tội của người đàn bà ngày xưa bị chồng bỏ: 1/ không con, 2/ dâm dật, 3/ không thờ cha mẹ chồng, 4/ lảm điều, 5/ trộm cắp, 6/ ghen tuông, 7/ bị những bệnh như phong, lao, cổ, lại v.v...

PHỤ LỤC 6

Hát bội, chèo và cải lương

Giáo sư Dương Quảng Hàm trong *Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu* (1941) giảng rằng văn kịch của Việt-Nam chia ra hai thể loại: -hát bội hoặc tuồng; - và chèo.

Ông định nghĩa hát bội hoặc tuồng, và chèo như sau:

“1/ *Hát bội hoặc tuồng*. – Chữ tuồng có người cho là bởi chữ tượng mà ra. Tượng nghĩa là hình-trạng hiển-hiện ra. Vậy tuồng là hình-dung, dáng-dấp cử-chỉ của người đời xưa. Lối tuồng thường diễn những sự-tích oanh-liệt hoặc sâu-thẳm, lòi-lẽ trang-nghiêm, hùng-hồn để làm cho người xem cảm-động.

2/ *Chèo*. – Chữ chèo có người cho là do chữ trào mà ra. Trào nghĩa là giễu-cợt. Lối chèo thường diễn những việc vui cười, những tật rỏm thói xấu của người đời, lòi vắn có nhiều giọng khôi hài, bông-lơn để người xem buồn cười.”

Đoàn Nông, giáo sư trường Khải-Định Huế, có soạn một quyển sách nói về hát bội nhan là *Sự-Tích và Nghệ-Thuật Hát-Bộ* (1942). Ông cho rằng tên “hát bội” là để gọi loại hát tuồng cổ bắt nguồn từ chữ “hát bộ”, có nghĩa là vừa hát vừa đi, vừa làm điệu bộ để diễn tả nội dung câu hát. Ông giải thích:

“Bộ nghĩa là bước đi, đi bộ; “hát bộ” nghĩa là vừa hát vừa đi, và làm bộ-tịch để biểu-diễn cảm-giác, cảm-tình với câu hát.

Không một thứ hát nào nhiều điệu-bộ bằng hát tuồng. Hát nói, hát xẩm, hát xoan, hát trống-quân, ca-huế, hát giã gạo, hát chèo đò, chỉ dùng câu hát với giọng đàn chó người hát không làm một bộ-tịch gì cho đến cả nét mặt cũng thân-nhiên vì thế mà người ta gọi là tuồng “hát bộ” để tôn cái đặc-sắc ấy lên.

Cụ Đào-Tấn có một cái nhà dạy hát đặt tên là “học-bộ-đình”.

Hát bộ được xem là một nghệ thuật phức tạp gồm cả bài thơ, câu hát, điệu bộ, âm nhạc, là sự dung hòa của vũ, nhạc và thi ca. Do đó, khó biết được hát bộ phát sinh từ thời nào, có lẽ nghệ thuật hát bộ đã phải tiến triển trong một thời gian dài lâu cả vài thế kỷ kể từ khi các vua đời xưa dùng múa hát trong những dịp cúng tế như G. Cordier đã nói: “Les premières manifestations de l’art théâtral furent des danses, danses mythologiques, danses dynastiques, ballets que l’on exécutait dans les cérémonies aux ancêtres royaux.”

Nghệ sĩ Lê Long Vân trong quyển “Kể Chuyện Cải Lương” ghi rằng:

“Nghề đờn ca trong Nam là do ông cha ngày trước mang từ đất Huế vào. Cái đó tất nhiên vì hầu hết nếu không nói là tất cả, từ văn chương, học thuật, võ thuật, sân khấu, v.v... chúng ta đều mang từ Huế vào trong bước Nam Tiến cả.

Hồi tôi còn nhỏ, tôi đã thấy các ban tài tử hay đờn ca nơi các đám tiệc cưới hỏi, ma chay ở trong làng. Các ban tài tử này thường do các ông giáo, ông xã, tức là những

người “có học” nhứt trong làng thời bấy giờ, có thời giờ rỗi rảnh, tụ tập với nhau, mời các thầy đờn lại dạy cho học trò và con cháu trong nhà để ca chơi.

Còn những ông thầy đờn này là ai?

Hỏi đó, mấy ông thầy đờn này là những người làm nhạc lễ trong cung đình, sau đó đi lính thú vào Nam, giải ngũ làm hương nhạc để giữ việc cúng tế trong làng. Phong trào ca nhạc cổ này được nhân dân ái mộ khắp hang cùng ngõ hẻm đều có những người tài tử và những người mộ điệu của họ. Bài bản phổ biến trong dân gian cũng đã nhiều, tôi nói là trong những ban tài tử chớ không phải chỉ nói mấy gánh hát bội, các điệu hò, lý, ngâm thuộc thể loại dân ca, và đủ các bài Nam, bài Bắc, Oán, Ngự, mười bài Thập Thủ Liên Hoàn.” (- Trích trong *Sàn Gõ Mành Nhung*, Hồ Trường An)

Cũng trong *Sàn Gõ Mành Nhung*, nhà văn Hồ Trường An có chép lại một lá thư của “Bút Chì” trả lời thắc mắc của độc giả đăng trong tập san *Làng Văn* tại Toronto, Canada về các bài bản cải lương.

“Có nhiều hệ thống hóa bài bản cải lương, nhưng cách sau đây tương đối đầy đủ hơn cả: nhất Lý, nhị Ngâm, tam Nam, tứ Oán, ngũ Điềm, lục Xuất, thất Chính, bát Ngự, cửu Nhị, thập Thủ.

Nhất Lý, có gần 500 điệu. Phổ thông trên sân khấu cải lương thoát đầu chỉ có ‘Lý Ngựa Ô’, sau thêm ‘Lý Con Sáo’, ‘Lý Giao Duyên’, ‘Lý Thập Tình’, ‘Lý Chuồn Chuồn’.

Nhị Ngâm có hai lối Ngâm: “tứ tuyệt” và “bát cú”, sau thêm “lục bát”, “song thất lục bát” và “thơ mới”.

Tam Nam có ba bài “Nam Ai”, “Nam Xuân” và “Nam Áo”.

Tứ Oán là bốn bài “Tứ Đại Oán”, “Phụng Hoàng”, “Giang Nam”, “Phụng Cầu”; ngoài ra có bốn bài phụ là “Văn Thiên Tường”, “Bình Sa Lạc Nhạn”, “Bộc Thủy Ly Tao” và “Thanh Dạ Đề Quyên”.

Ngũ Điềm là năm bài nhạc vui, ngắn: “Bình Bán”, “Tây Thi vấn”, “Khổng Minh Tọa Lầu”, “Mẫu Tầm Tử” và “Long Hồ Hội”.

Lục Xuất là sáu bài: “Lưu Thủy Trường”, “Phú Lục”, “Bình Bán Chấn”, “Xuân Tình”, “Tây Thi” và “Cổ Bản”.

Thất Chính là bảy bài: “Xàng Xê”, “Ngũ Đối Thượng”, “Ngũ Đối Hạ”, “Long Đăng”, “Long Ngâm”, “Vạn Giá” và “Tiểu Khúc”.

Bát Ngự là tám bài ngự: “Ái Tử Kê”, “Chiêu Quân”, “Trường Tương Tư”, “Đường Thái Tôn”, “Bát Man Tấn Công”, “Duyên Kỳ Ngộ”, “Ngự Giá” và “Kim Tiền Bản”.

Cửu Nhị gồm hai bài: “Hội Nguyên Tiêu” và “Bát Bản Chấn”.

Thập thủ Liên Hườn gồm có: “Phẩm Tuyết”, “Nguyên Tiêu”, “Hồ Quảng”, “Liên Hườn”, “Bình Nguyên”, “Tây Mai”, “Kim Tiền”, “Xuân Phong”, “Long Hồ” và “Tầu Mã”.

Nhà văn Trần Văn Khải biên khảo quyển *Nghệ-Thuật Sân-Khấu Việt-Nam* cũng đã tìm cách giải thích hai danh từ “hát bội” và “hát bộ”.

Theo *Đại-Nam Quốc-Âm Tự-Vị* (Saigon 1895) của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của, chữ “hát bội” có nghĩa là “con hát, kẻ làm nghề ca hát”. Chữ “bội bè” được giải thích là “con hát, bạn hát”, và “áng bội bè” là “trường ca hát”.

Trong *Dictionnaire annamite-français* (édition 1898) của J.F.M. Génibrel, “hát bội, chèo bội” được dịch là “jouer la comédie; donner une représentation théâtrale”; “áng bội bè” là “théâtre, salle de spectacle.” - bội còn có nghĩa là bằng hai = double; bội số = multiple; bội nhị = doubler.

Do đó theo nhà văn Trần Văn Khải, chữ “hát bội” có thể được giải thích là cách diễn xuất gia bội lên nhiều trong hóa trang, cử chỉ, điệu bộ để khán giả dễ hiểu tính cách của vai tuồng.

Có người thấy lối hát này có diễn tả điệu bộ nhiều hơn cải-lương nên gọi hát bội là hát bộ để phân biệt với hát cải-lương.



TONKIN – Hanoi
Groupe de Comédiens
Scène représentant un combat
(Một nhóm nghệ sĩ diễn cảnh giao chiến)
Bưu ảnh lưu hành vào khoảng 1907 – Suu tập riêng

PHỤ LỤC 7

Bài bình-bán văn Bùi-Kiệm thi rớt

Tức tối thay, con thi rớt tức thay
Phải thi tài thi trí con nói chi
Nào hay đâu cứ lo thi tiên:
Ai nhiều tiền hơn thì tên đứng cao!
Con không thềm lo nên mới rớt ngay,
Tấn-sĩ-xu con thà không đậu!
Mua danh vọng, con màng chi trọng
Xin cha mưa bòn cũng đừng giận chi con!
Công danh ví không công bằng,
Thà con cam vác cái cày cho xong.
Tiếc bấy lâu hương hỏa đặng công,
Tưởng chiếm nổi khoa đầu khóa ni,
Tài con có thua mặt nào?
Rủ xuống thi khóa thi lo tiên,
Con thấy đem dạ thàm ghét
Không thềm lo một xu nữa cha!
Rán khoa sau, thà muộn danh,
Chớ đem tiền đem tiền mãi danh
Thà con cam chắng chịu đó cha.
Năm nay ví thi không đậu,
Chờ hội sau hầu đoạt thủ-khoa.

(bài số 137 trong tập mê hát số II).

- Trích trong *Hồi-Ký 50 Năm Mê Hát*, Vương-Hồng-Sển

PHỤ LỤC 8

NGÀY MÔNG 5 THÁNG RA, NĂM CANH TUẤT. N^o 116. Jeudi 14 AVRIL 1910

LỤC TÌNH TÂN VĂN

LỜ' I RAO

Sách của ông Boscq, là Đô-sự tại Thượng-thơ, lãnh dạy tiếng Annam và chữ Tàu.

Các thứ sách của ông Boscq này đang in lại nữa, khi nhập trường thì có đủ hết.

Mấy thứ sách in lại có hình mới nhiều, giúp thêm sự học chữ Tây và chữ Quốc-ngữ dễ lắm.

1 ^o Sách dạy đọc chữ Tây có hình.	0 \$ 60
2 ^o Sách dạy đọc chữ Quốc-ngữ có hình.	0 50
3 ^o Sách dạy phong hóa và nhơn vật có hình.	0 60
4 ^o Sách dạy phong hóa thường dùng chữ Tây.	1 00
5 ^o Sách dạy về cách đường sanh chữ Quốc-ngữ.	0 50
6 ^o Sách dạy về cách đường sanh chữ Tàu.	0 60
7 ^o Sách dạy cách nói chuyện tiếng Langsa với tiếng Annam	2 00

Cần hơn hết sẽ in lại sách Premier livre de lecture française (Sách sơ học đọc chữ langsa có vẽ hình mới in lại và thêm nhiều hình mới).

Xin các sư trường và sĩ tử hãy mua sách ấy đã hay, dễ học và có ích lắm.

Những sách của ông Boscq làm ra có hình, là một đều có ích nhiều lắm cho các thầy dạy và các học trò, mỗi nhà bán sách đều đề bán đủ hết.

LỤC TÌNH TÂN VĂN Jeudi 14 Avril 1910

“Sách của ông Boscq...”

PHỤ LỤC 9



“Tân - An”
trong NAM KỶ LỤC TỈNH

Theo tác giả Đào Văn Hội trong quyển *Tân-An Ngày Xưa*, nhà giáo Trần-Phong-Sắc dạy chữ Nho và luân lý tại trường tiểu-học Tân-An từ lớp năm đến lớp nhì. Vì ông dạy môn “morale” (luân lý) nên học sinh gọi ông là “thầy ma-ranh”. Giờ học luân lý của ông thường được dạy vào buổi chiều, trong khoảng 30 phút, từ bốn giờ đến bốn giờ rưỡi, bốn giờ rưỡi đến năm giờ tùy theo lớp. Nhà văn xuất xứ tỉnh Tân-An kể nhiều chuyện về vị thầy khả kính của ông: về cách ông dạy học, về đời sống gia đình, về tài dịch thuật sách truyện Tàu.

“Ông giảng dạy bổn phận làm con đối với cha mẹ, học trò đối với thầy, nhân dân đối với Chánh phủ, anh chị em, bè bạn cư xử với nhau v.v...

Rồi ông lên bảng đen, viết một câu lối chín mươi chữ Hán, viết luôn một câu giải nghĩa, một hàng. Ông viết rất khéo, rất đẹp, chữ như dao cắt. Ông bắt chúng tôi chép vào một tập vở nhỏ, đem trình ông chấm điểm.

Những chữ Nho ngoằn ngoèo khó viết làm sao cho những bàn tay non nớt và chúng tôi vẽ chẳng khác vẽ bùa, thế mà được ông cho chín mươi điểm ngon lành!

Tính ông trầm lặng, ít giao thiệp nên giờ nghỉ xả hơi, mấy ông giáo kia tụ nhau chuyện vãng còn ông thì ngồi một mình trong lớp xem sách chữ Nho.

Có lẽ vì thời buổi ấy, trường tỉnh Tân An xem thường môn luân lý, vì ông Trần phong Sắc quá hiền hậu lười thôi, và cũng vì mấy ông giáo khác ít nề ông, không răn dạy học trò phải kính trọng ông, nên giờ dạy luân lý, cái lớp của ông không khác nào cái chợ, mặc ông nhíp roi nhíp thước trên bàn học trò cứ giỡn...”

Học trò trường tiểu-học tỉnh Tân-An hằng ngày gặp vị thầy dạy luân lý trong y phục giản dị và truyền thống. Mỗi ngày đi dạy học, ông vẫn giữ thói quen, không thay đổi, một phần do lương bổng ít oi của một nhà giáo như ông “...nguyệt bổng lỏi mười mấy đồng bạc”, một phần vì tính ông không vụ lợi, không tìm cách làm ra tiền.

“Đi dạy học, ông bịt chiếc khăn nhiễu đã phai màu, mặc cái áo xuyên dài cũ, cặp cây dù đen, mang đôi giày hàm ếch thật là (xập lết). Mưa như nắng, ông vẫn đi bộ luôn, từ xóm ngã tư đến trường, trong túi áo trắng mặc trong, kè kè những sách.”

Nhà nho Trần-Phong-Sắc nổi tiếng trong khắp các tỉnh Nam-kỳ là dịch giả các bộ truyện Tàu như *Phong-Thần*, *Tam-Quốc Diễn-nghĩa*, *Ngũ-hổ bình Nam*, *Tái-sanh-duyên*, *Tây-du Diễn-nghĩa*, v.v... Sách của ông được nhiều người thích đọc vì “văn ông vừa cân đối trôi chảy, vừa bóng bẩy văn hoa, phụ nữ nhi đồng đọc mấy pho truyện ông đã say mê mà hạng lão thành, nhà trí thức xem càng thích thú...”

Kỷ niệm đọc truyện dịch của nhà nho Trần-Phong-Sắc đã được tác giả Đào Văn Hội kể lại như sau:

“Năm ấy, tôi là một học sinh nhỏ bé trường tỉnh Tân An. Mỗi tối, cơm nước xong xuôi, anh em chúng tôi làm bài học bài đến tám giờ, rồi thì ông thân chúng tôi chìa ra một cuốn truyện của Trần phong Sắc, ông mới mượn đầu hồi chiếu, hoặc Tiết Nhơn Quý chinh đông, hoặc Tiết đình San chinh tây.

Anh em chúng tôi thay phiên nhau đọc, cả nhà nằm nghe, hàng xóm cũng đến nghe hùn, đến mười giờ mới tắt đèn đi nghỉ.”

Không chỉ ở nhà được cha cho đọc sách dịch của nhà giáo Trần-Phong-Sắc mà thầy giáo ở trường tỉnh Tân-An cũng chuộng sách dịch của dịch giả Trần-Phong-Sắc. Tác giả Đào Văn Hội kể tiếp lớp học của ông trong những ngày cận Tết:

“Một lớp ba mươi mấy, bốn mươi trò, chỉ còn vài mươi đi học lấy lệ và, sớm mai, thầy cho viết một bài ám tả, đọc vài bài Pháp văn, Việt văn; chiều, thầy Cảnh, thầy ba Giá, thầy nhì Anh, chọn trong lớp vài ba trò đọc Việt văn trôi chảy cho luân phiên đọc truyện Tàu của Trần phong Sắc, thầy và các bạn đồng học thưởng thức làm vui.”

Độc giả của ông đông như vậy, tài dịch thuật của ông được nhà văn Đào Văn Hội nhắc là “đừng nói chỉ một tỉnh Tân An mà có lẽ cả Lục Tỉnh Nam Kỳ, nửa thế kỷ trước đây, chưa thấy ai có tài dịch thuật đặc sắc như ông Trần phong Sắc.” Nhưng ông “làm giàu cho nhà xuất bản”, “không dư giả” và “chết nghèo”.

Cũng theo nhà văn Đào Văn Hội, “[d]ường như ông lấy việc dịch thuật văn chương làm sở thích mà không mấy chú trọng về tiền tài.” Điểm đặc biệt ở ông là “[ô]ng xử thế theo Thánh hiền, không mịch lòng ai, không oán giận hờn ai. Người trí thức đồng thời ở Tân An ít ai hiểu ông, hễ nói tới ông là họ mỉm cười, có lẽ họ cho ông là một người gàn dở.”

Ngoài tài dịch thuật truyện Tàu, nhà giáo Trần-Phong-Sắc còn là một nhạc sĩ sáng tác nhiều bài ca:

Tập bài ca của ông gồm một số bài như : Bình bán vắn — Lưu thủy hành vân — Dạ cổ hoài lang (vọng cổ hoài Lang) — Long hồ hội — Ngũ diêm — Bài tạ — Khổng Minh tọa lâu — Tây Thi — Cờ bản — Lưu thủy — Phú lục — Bình bán — Xuân tình — Tứ đại cảnh — Tứ đại oán — Văn thiên tường — Cửu khúc Giang nam v.v.
Và ca sĩ nhà nghề công nhận là «ca được».

Nhà nho Trần-Phong-Sắc còn được biết là một người con hiếu. Tác giả Đào Văn Hội kể cách ông đối xử với thân mẫu hết lòng mặc dù bà đã qua đời.

“Tôi không biết thuở mẫu thân ông sanh tiền ông thờ mẹ hiếu thảo thế nào mà, sau khi mẹ ông quá vãng, ông tạc tượng gỗ một người đàn bà, trên đầu gắn tóc giả, mặc y phục hoàng đế thờ trên cái gác nhà ông.

Sáng mai và chiều hai buổi, ông dọn cơm nước nhang đèn trước tượng cúng lạy kính cẩn: “Sự tử như sự sanh” (Cung phụng người chết như người sống).”

*

Tri-phủ Huỳnh Khắc Thuận, theo tân học, cùng dịch một số sách truyện Tàu với nhà giáo Trần-Phong-Sắc.

Huỳnh Khắc Thuận theo tân học, làm quan tới chức tri-phủ. Trong giới văn-học miền Nam trước Âu-chiến 1914-1918, nhiều người hâm-mộ tài ông. Hợp-tác với ông Trần Phong Sắc, ông Huỳnh Khắc Thuận đã dịch ra nhiều bộ truyện Tàu, như : Phong-thần, Vĩnh-khánh thăng-bình, Lục-mẫu-đơn, Anh-hùng náo Tam-môn-giai, Hậu Anh-hùng. Ông Thuận còn là một thi-sĩ.

(Huỳnh-Minh, *Định-Trường Xưa và Nay*)

Sách “Sĩ-Hữu Bá-Hạnh” – 46 Bài Văn Tắt.

Tác giả: Trần-Phong-Sắc

46 BÀI VĂN TẮT.

Cho học trò-đọc thuộc lòng; theo chương trình:

Bài thứ 55. — Trước giờ học (di thừa).

Thức dậy súc miệng rửa mặt, sửa-soạn y phục, sách vở tử tế. Thừa cho người lớn bay rằng mình đi học. Ra đường đi đứng chơi giỡn. Vào lớp cho đúng giờ, sắp hàng có thứ tự.

Bài thứ 56. — Sau giờ học (về trình).

Tan học sắp hàng ra về. Vào nhà trình cho người lớn hay rằng mình đi học về. Cất đồ, ăn uống rồi, giúp việc nhà cho cha mẹ. Học tập bài vở mới, cho tới giờ đi.

Bài thứ 57. — Biết ơn cha, nghĩa mẹ.

Cha lo làm công việc mệt nhọc mà nuôi mẹ con mới dựng no ấm, nên ơn nặng mười phần. Mẹ có nghén chín tháng dự, nời sanh con, lại cho bú ba năm, và chịu nhọc nề nã. Nếu ơn mẹ cũng bằng ơn cha.

Bài thứ 58. — Phận con thảo.

Con phải biết ơn, kính, yêu cha mẹ ông bà. Bảo thời vững lời, giận thời chịu lụy năn-nỉ. Kêu dạ, hỏi thưa, và giúp đỡ.

Bài thứ 59. — Thiết tình hiếu kính.

Con phải ở ngay thiết với cha mẹ, chẳng nên dối trá và làm mất. Phải hết lòng hết sức, giúp đỡ cho thiết tình.

Bài thứ 60. — Yêu kính thân thích (bà con).

Thân là bà-con bên nội, thích là bà con bên ngoại, kêu chung là thân thích, giàu nghèo cũng kính yêu một thể; hơn người đưng.

Bài thứ 61. — Kính mến vưng lời thầy.

Học trò phải vưng lời thầy, hết lòng kính mến, thầy dạy thời phải nhớ, Thầy quở thời sợ, không dám giận lại; coi như cha mẹ.

Bài thứ 62. — Lúc trong lớp.

Vào lớp ngồi cố chỗ mà nghe thầy giảng dạy, không nên nói chuyện cười giỡn. Phải học cho siêng; giữ sách vở cho sạch.

Bài thứ 63. — Tánh tốt.

Tánh tốt của học trò là : sạch-sẽ, thứ-tự, ý tứ siêng-năng, học cho tấn tch. Ở với mỗi người cho tin thiết khuôn phép. Phải giữ nết-na, không nói láo, hèn-hào, xác-xược.

Bài thứ 64. — Nết xấu phải chừa.

Phải chừa các nết xấu là : sâu-hiểm, ganh-ghét, giận hờn, dữ tợn. Ăn nói hèn-hào gian giảo, xác-xược, ở dơ, làm biếng, không cần học, nói láo, nói tục-tữ, ham chơi, tập bài bạc, hay phá cửa, hoang-đàng theo hút-xách, say-sưa, du đàng.

Bài thứ 65. — Lòng quảng-đại.

Người rộng lượng không hay chấp, lại làm phước giúp người, chẳng ngại công tiếc của. Độ lượng rộng, thời trời cho hưởng phước lớn.

Bài thứ 66. — Giao tiếp với người dưng.

Tiếp đãi người ngoài thời giữ lễ khiêm nhường, giữ lời chắc thiết. Liền trước rồi sẽ nói; đừng gây gỗ mà méch lòng người.

Bài thứ 67. — Nhơn với tôi-tớ.

Phải có nhơn và rộng lượng với tôi đòi, chẳng nên khắc-khở hành-hà chấp nết, vì chúng nó đại khờ, mình phải dạy bảo.

Bài thứ 68. — Ở tin thiệt với bằng-hữu.

Học trò một lớp như con một nhà, ở với bằng-hữu tin thiệt nhớ lời, giúp đỡ, sửa lỗi, đừng gây gỗ giặc nhau. Nếu trò nào ngang-tân xúc phạm mình, thôi bằm cho thầy xử.

Bài thứ 69. — Ngay thẳng đừng gian.

Còn nhỏ tập lòng ngay thẳng, chớ khá tham gian, dầu gặp của rơi cũng không lượm, hoặc lấy mà trả cho người chủ làm mất. Chớ gian trá ăn-cắp quen tay, sau sẽ bị tội.

Bài thứ 70. — Lòng từ thiện.

Ở hiền lành có nhơn, trời cho phước, đừng ở bất nhơn thất đức. Cứ ăn ngay ở thiệt thời mỗi tạt mỗi lành

Bài thứ 71. — Vệ-sanh

Vệ-sanh là cử-kiêng cho đặng sức khỏe sống lâu, có ba cách : 1° ở sạch-sẽ ; 2° ăn uống có độ lượng ; 3° tập luyện gân cốt cho khí huyết vận chuyển. (theo cách tập linh)

Bài thứ 72. — Sạch-sẽ.

Sạch sẽ nhờ năng tắm giặt, đôi ngày phải tắm một lần. Thường ngày rửa tay, rửa mặt thời có chậu nước, khoát kỳ hai tay cho sạch, nếu tay dơ rửa đầu dơ đó. Ở sạch-sẽ không bịnh không ghé.

Bài thứ 73. — Ăn uống có độ lượng

Ăn món hiền, đừng ăn đồ chua, đồ sống là vật độc, hoặc đồ biếu mùi hôi-bám. Ăn vừa no, uống vừa đã thời thôi. Nếu ăn uống no quá, thời tiêu không kịp, no hơi phát ách

Bài thứ 74. — Thảo luyện gân cốt.

Vật cây-bờ để một chỗ không động tới, lâu ngày phải mục. Nước vũng không chảy phải thối. Thân thể con người không vận chuyển thời huyết chạy chẳng đều, gân cốt phải mỏi. Nên để giờ thảo-luyện cho thêm sức mạnh, giã gân cốt, ít sanh tật bịnh.

Bài thứ 75. — Cách chào hỏi.

Cách chào phải cúi đầu, đôi nón thời giờ nón, che dù thời nghiêng dù; đều phải cúi đầu. Đầu trần cúi đầu, hoặc xá. Đầu sau có phước làm quan-lớn đi nữa, nếu gặp thầy thời cũng phải chào hỏi tử-tế, chớ nên xác-xược.

Bài thứ 76. — Cách bận.

Sự bận phải ngay thẳng. Áo đừng để nhăn, quần không méo đáy, đôi nón bít khăn cũng ngay thẳng, cứng dưỡng đứng cho vẩy dơ. Giày guốc cũng chùi cho sạch. Nức, lạnh, mưa, nắng dụng theo thời.

Bài thứ 77. — Bồn phận.

Phận sự của mình phải lấy làm trọng, giờ nào học theo bài vở nấy, đừng cho trễ-nải. Giữ bồn phận siêng-năng. Nếu không giữ phận sự, ngày sau may thi đỗ, làm việc chẳng bền.

Bài thứ 78. — Thứ tự.

Theo việc đi đứng, có cặp có hàng không dặng so le. Còn thứ tự theo phiên lớp lang, hoặc cất dề có ngăn nắp, không cho lộn lạo. Sắp đặt ngay thẳng rành rẽ tử-tế.

Bài thứ 79. — Lòng tốt.

Lòng tốt là thương người như thương mình, không làm hiềm làm ngại, không ganh ghét kẻ vạch; không nói sự xấu của người. Thuật gương tốt ngợi khen cho kẻ khác bất-chước. Không tham của lòng công.

Bài thứ 80. — Lượng tâm.

Lượng-tâm biết sự phải mà làm, sự quấy mà thẹn, là tánh linh của trời phú. Việc chi trái lẽ, lượng-tâm cần thời đừng làm. Nếu làm lỡ thời chừa cải, ăn-năn không phạm nữa.

Bài thứ 81. — Can đảm.

Con người phải có gan dạ, sự chi lăm lỏi đừng chối, chớ đỡ- thừa cho người, phải có gan mà chịu. Dầu hoạn-nạn cũng vững lòng bền chí mà chịu cho qua thời, chớ túng-cùng mà biến ra sự quấy. Bình vực kẻ yếu, can không động thời báo quan.

Bài thứ 82. — Cứu giúp.

Gặp kẻ té thời đỡ, hoặc đủ sức cứu kẻ té sông. Diu đặc kẻ già con-trẻ. Hãy cứu người thời trời cho phước.

Bài thứ 83. — Suy xét.

Sự chi mình chẳng muốn, thời chớ để cho người chịu, là biết suy xét. Ví dụ : mình không muốn ai ngạo, lẽ nào ngạo người ? Mình không muốn ai lấy của, lẽ nào lấy của người ? vẫn vậy.

Bài thứ 84. — Có ý-tứ.

Con người phải có ý-tứ, đừng lộn hờn không cố mà hư hại. Phải vững lòng định trí kiên đề, thời khỏi khốn khổ !

Bài thứ 85. — Sự vô-ý bị hại.

Sự vô-ý hay bị rủi, nhỏ thời tổn tiền, lớn thời bỏ mạng. cũng vì lật-đật mà ra, như đồ bể, té sông, xe cán !

Bài thứ 86. — Nói láo là xấu.

Sự nói láo là xấu hơn hết, dầu sau nói thiệt cũng chẳng ai tin, người chỉ thân cũng không tin nữa ! Thiên hạ đều khinh !

Bài thứ 87. — Nhẫn nhục.

Sự nhịn thua thời có đức hạnh, khỏi tai họa, khỏi gây thù oán. Lời tục nói : « Một câu nhịn, chín câu lành ». No hết ngon, giận hết khôn. Gây tưng thời tổn hao. Đánh lộn bị tù tội !

Bài thứ 88. — Đừng nói tục-tĩu.

Người tử-tế mà nói thô-tục, thiên-hạ đều dề-người. Chưởi
thề là tiếng tục-tĩu ! Học trò đừng nói tục nói tráy.

Bài thứ 89. — Cấm kiêu-ngạo.

Đức thánh Khổng-Tử nói : « Ai tài trí bằng ông Thánh
Châu-Công đi nữa, mà có tánh kiêu ngạo ; thời cùng hư ! »
Kiêu ngạo ai cũng ghét !

Bài thứ 90. — Chơn-chất, chớ khoe mình.

Chơn chất thiệt thà rất tốt. Khoe mình là thói xấu xa,
mình hay giỏi thời mình nhờ, chẳng nên xê-xược. Mình giàu
sang thời mình hưởng chớ khá khoe khoan. Thà dề người
khen mới quý.

Bài thứ 91. — Đừng làm mặt.

Việc nào cũng quý tại thiệt tình, chẳng nên làm mặt ngoài
dây đưa mà lòng khinh dể. Dạ trước mặt mà khi sức sau
lưng !

Bài thứ 92. — Nói hành.

Nói hành là nói lên người ta, ấy là nhát gan, chúng chề
théo lẻo, đôi chổi kiện-thừa. Chẳng nên nói sự xấu của người.

Bài thứ 93. — Chẳng nên lường gạt.

Sự lường gạt là điếm-dàng xấu lắm ! Bất luận lường công
lường của, đều bị người chề, trời phạt. Cũng đừng kiếm chuyện
gạt người

Bài thứ 94. — Hại thãm thời mắc họa.

Sự gì phải quấy nói mình bạch. Đừng làm kẻ hại thãm hại
lên như chó cắn trộm, đã xấu mà độc ác, sẽ bị trời hại.

Bài thứ 95. — Cẩn mẫn.

Siêng là cội rễ giàu sang : siêng học thời làm quan, siêng
làm thời ra của. Tội dạ mà siêng học, lâu năm thi cũng đỗ.

Bài thứ 96. — Tiết kiệm.

Tiết của là cội rễ làm giàu. Làm giỏi mà xài to, thời phải hết ! Chuyện chỉ phải nghĩa thời đừng tiết của, còn sự thường dùng, phải tiết kiệm lo hậu. Song đừng hà tiện trái lẽ : không dám ăn mặc, đau không uống thuốc, là kẻ rit-rông !

Bài thứ 97. — Cứu giúp kẻ khó-khăn tàn-tật (bố thí).

Kẻ nghèo nàn tàn tật đáng thương, chớ chề cười khinh khi, mà trời trả quả. Tùy sức bố thí thời trời thêm phúc.

Bài thứ 98. — Phải yêu kính viên-quan Langsa.

Phải yêu kính các viên-quan Lang-sa với các viên chức Annam, phải biết ơn người, lo lập trường cứu giúp các con-trẻ.

Bài thứ 99. — Thanh-liêm thời dựng công-bình.

Còn nhỏ tập tánh không tham, sau may dựng chức phận, sẵn đức thanh-liêm, thời dựng chánh trực. Không tư vị mới được công-bình.

Bài thứ 100. — Bãi trường.

Rất đời thứ năm, chúa nhật, ngày lễ, không chơi cứ lo học còn tấn-ích thay. Huống chỉ hai lệ bãi-trường nhiều ngày giờ, nếu học ôn bài cũ, suy ra bài mới, thời giới-gia hội. Trờ nào quyết thi đồ, thời rần mà học ôn.

SĨ HỮU BÁ HẠNH CHUNG



Đông-Pháp Thời-Báo

ABONNEMENTS
Indochine Union postale
Us. an. 8000 Us. an. 10000
Six mois 5 00 Six mois 8 00

Annances Légales
Mise la ligne de 6 points sur feuille
Région de 9 caractères quelle que
soit la page.

Annances Commerciales
Ch. traité & fretin

NĂM THỜ NHỘT SỐ 36
NGÀY THỜ SÁU
3 AOUT 1923

Tổng-ly kiêm Chủ-bút:
NGUYỄN-KIM-ĐÌNH

LE COURRIER INDOCHINOIS
報時法東

MỖI TUẦN MỘT BÀN 8 LẦN
NGÀY THỜ HAI, THỜ TƯ, THỜ SÁU

BẢO QUẢN
Số, đường Mac-Mahan, 51

SAIGON

Điện thoại nói (Téléphone)
SỐ: 324

DEPT LEGAL
No 1376

GIÁ BÁN
Đông-Pháp | Ngoại-Quốc
Mỗi năm 8 \$ 100 | Mỗi năm 10 \$ 00
Năm năm 8 \$ 500 | Sáu tháng 6 \$ 00
Mua báo phải trả tiền trước
Thư và Mandat đã gửi cho
M. Nguyễn-Kim-Đình.
Số báo số việc in ấn báo hàng là
việc tư vấn thường ngày trước.

THẾ TỤC NHÀN ĐÀM

VUI THỀ NÀY, VUI THỀ NỢ

Người đời họ hay nói hoài cái câu làm phải thì được vui. Từ không dám cho đến đó là sai, mà từ xét lại có khi làm quấy nó cũng vui về vậy chứ chẳng không. Ở đời này, cái hạng người thích làm việc phải và hay làm nhiều việc phải, thì chẳng có mấy người, nghĩ cũng khá tiếc. Còn một phần đông con người đang chàng rành rọt rục trên đất Nam-kỳ này, thế khi họ có thì nghiệm rồi, họ biết rằng làm quấy cũng có được vui, mà bởi họ làm biếng một chút không chịu suy nghĩ xa xuôi, nên họ không hay rằng cái vui ấy là vui xấp thời, vui như chờ nhân mà cái hại cho danh giá mình, hại luôn tới luân-lý nước nhà, không phải là một cái hại nhỏ!

Tiền muốn bạc ưc đem ra mà làm đều công ích như lập nhà-trường mà nuôi học trò khó, cất nhà-thương mà cứu kẻ nghèo hèn bình hoạn, sửa cầu bồi-lộ cho tiện đường thông-thương trong lò-quán, xuất vốn tranh-thương với kẻ kiêu-ưc, trước với lại chút ít lợi quyền, sau người đồng-bang mình khỏi kẻ đi-bung eo rách, thấp cao trong việc mua bán. Đó, những điều từ kẻ ra đây, nếu muốn thi-hành thì chắc là phải có lo trong bụng. Tuy vậy mà đến chừng công việc hoàn-thành rồi thì miệng đời nhắc nhở công ơn, kẻ viết thư khen, người dâng báo tặng, tiếng tốt bay khắp trong tam-kỳ, ai nghe đến lên cũng kính, ai nhớ lời ơn cũng mến. Việc làm coi không vui mà tự nhiên vui, cái vui này lại vui lâu dài, vui hoài không thấy hết.

Còn cũng tiền muốn bạc ưc, mà không dùng làm công ích lại đem ra lũng phí như đất cày, thua một đêm 5, 7 ngàn, xài một tiệc đôi ba trăm. Nói một tiếng cứu mười cái nạn của dân nghèo, mà không chịu nói, chết ai vậy chịu, còn mua tiếng dạ lớn bạc muốn, mà không nhắc nhắc dám chịu tổn mà mua. Có người lại mới thanh-lâu chiêu khách-sạn, ăn uống thì chủ phụng khó khăn, bước ra một lúc đường thì xe-hơi, xe-kéo. Đã biết phá của xài tiền là việc quấy mà lúc làm thì thật là vui, nên nhiều người ham làm không dè cái vui ấy mau tuyệt mau tang rồi kẻ cái hại rục rục theo sau lưng, chừng biết ăn nên thì đã muộn.

Vui thế kia thì vì lâu đời mà không hại, còn vui thế này mau hết mà sẽ bị hại về sau, người đời nay ai muốn vui thế nào, hãy thông dong mà lựa lấy!

Viên-Hoành.

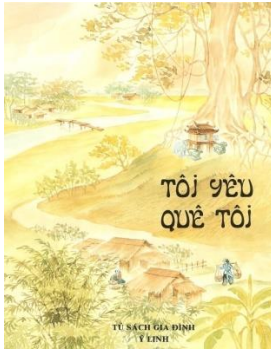
Thế Tục Nhàn Đàm
Đông-Pháp Thời-Báo 3 Aout 1923

THAM KHẢO

- Ayn Rand – AynRand.org.
- Bảo Đại. *Con Rồng Việt-Nam*, Xuân Thu xuất bản, Hoa Kỳ 1990.
- Boscq (J.- C.). *Morale et Leçons de choses*, Saigon 1902 (Kho sách xưa Quán Ven Đường)
- Dương Quảng-Hàm. *Quốc-Văn Trích-Diễm*, Hà-Nội 1925; Bốn Phương tái bản, Sài Gòn 1953. – *Văn-Học Việt-Nam*, Bộ Giáo-dục Trung-Tâm Học-Liệu xuất-bản, Sài Gòn (không đề năm). – *Việt-Nam Thi-Văn Học-Tuyển*, 1968– *Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu*, 1968.
- Đào Văn Hội. *Tân-An Ngày Xưa*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản, Sài-Gòn 1972. (Kho sách xưa Quán Ven Đường)
- Đỗ Văn Tâm (Gia-Xuyên). *Đại-Nam Điển-lệ Toát-yếu*, nguyên bản Hán-văn, bản khắc gỗ, lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, Sài Gòn. Có hai bản dịch ra quốc-ngữ:
 - a. bản dịch của Phan Kế Bính đăng trên *Đông-Dương Tạp-chí* (1915); nguồn: *Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên*, Phạm Thế Ngũ, Sài Gòn 1965.
 - b. bản dịch của Nguyễn Sĩ Giác, Đại học Luật khoa, Viện Đại học Sài Gòn ấn hành năm 1962; nguồn: *Góp Phần Nghiên Cứu Văn Hóa Việt Nam*, Nguyễn Văn Huyền, Hà Nội 1996.
- Đoàn Nông. *Sự-tích và Nghệ-thuật Hát-Bộ*, Mai-Lĩnh xuất bản, Hà-Nội 1942. (Kho sách xưa Quán Ven Đường)
- Đoàn Thêm. *Hai mươi năm qua 1945-1964*, Sài Gòn 1965.
- *Hiển Học-tập Bỗn-phận Công-dân*, Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản, Sài-Gòn 1962. (tusachtiengviet.com)
- *Đông-Pháp Thời-Báo*. (Kho sách xưa Quán Ven Đường)
- Hồ Thích. *Trung-quốc Triết-học-sử đại-cương*, bản dịch: Huỳnh Minh Đức, Sài Gòn 1969, Đại Nam tái bản tại Hoa Kỳ.
- Hồ Trường An. *Sàn Gỗ Màn Nhung*, Đại Nam xuất bản, Hoa Kỳ 1996.
- Hồng-Lam. *Lịch-sử Đạo Thiên-chúa ở Việt-Nam*, Đại-Việt Thiện-Bản, Huế 1944. (Kho sách xưa Quán Ven Đường)
- Huỳnh-Minh. *Định-Tường Xưa và Nay, - Sa-Đéc Xưa và Nay*, 1971, tác giả xuất bản.
- *Lịch-đại-danh hiển-phổ*, dịch giả: Nguyễn Thượng Khôi, Bộ Quốc-gia Giáo-dục Việt-Nam xuất bản, Sài-Gòn 1962.
- *Luận Ngữ*, dịch giả Đoàn Trung Còn, H.T. Kelton tái bản tại Hoa Kỳ.
- *Luận Ngữ*, Nguyễn Hiến Lê dịch và chú thích, Văn Nghệ xuất bản, Hoa Kỳ 1994.
- *Nam-Phong 1917-1934*.
- Ngô Sĩ Liên. *Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư*, Ngô Sĩ Liên soạn, Phạm Công Trứ khảo đính, Cao Huy Giu phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà-Nội 1967.

- *Nhật báo Ngôn-Luận* (Kho sách xưa Quán Ven Đường)
- Nguyễn-Duy-Ngung (Hùng-Son). *Áu-trĩ Độc-bản*, Hanoi 1923. (Kho sách xưa Quán Ven Đường)
- Nguyễn Duy Oanh. *Tỉnh Bến-Tre trong Lịch-sử Việt-Nam từ năm 1757 đến năm 1945*, Phủ Quốc-vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa xuất bản năm 1971, Sài-Gòn. (Kho Sách Xưa Quán Ven Đường)
- Nguyễn Khắc Ngữ và Phạm Đình Tiểu. *Địa-Lý Việt-Nam (Dùng cho lớp 11)*, Nhóm Nghiên-Cứu Sử-Địa.
- Nguyễn-Quang-Oánh và Nguyễn-Đình-Quê. *Sơ-học Độc-bản*, Le-Van-Tan Succ, Hanoi 1926. (Kho sách xưa Quán Ven Đường)
- Nhượng-Tổng. *Hoa Cành Nam*, Nguồn Việt tái bản tại hải ngoại, West Germany.
- Phạm Duy. *Đặc Khảo về Dân Nhạc ở Việt Nam*, Saigon 1966; nhà xuất bản Xuân Thu Hoa Kỳ 1989.
- Phạm Đình Hồ. *Vũ-trung tùy-bút*, Đông-Châu Nguyễn Hữu Tiến dịch, Trương Chính giới thiệu và chú thích, Văn Học xuất bản, Hà Nội 1972.
- Phạm Thế Ngũ. *Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên*, 1965 (ất tị).
- Phan Huy Chú. *Lịch-triều hiến-chương loại-chí*. Bản dịch của Tổ-nguyên Nguyễn Thọ-Dực, Tủ sách cổ văn, Ủy-ban dịch-thuật, Bộ Văn-hóa Giáo-dục và Thanh-niên, Sài Gòn 1973.
- Phan Huy Chú. *Lịch-triều hiến-chương loại-chí*. Bản dịch của Tổ phiên dịch Viện Sử Học Việt Nam, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1992.
- Phan Kế Bính. *Việt-Nam Phong Tục* (1915). Nhà Xuất Bản Sống Mới, Hoa Kỳ 1983.
- Phương-Lan Bùi Thế Mỹ. *Nguyễn An Ninh*, Sài Gòn 1970.
- Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại-Nam Chính-biên Liệt-truyện*, Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, Nhà Xuất Bản Thuận Hóa, Huế 1993.
- Tản-Đà Nguyễn Khắc Hiếu. *Đài Gương Truyện*, Hà-Nội 1925.
- *The 20 Most Influential Philosophers – The BestSchools.org*
- Thế Nguyên. *Phan Chu Trinh*, Tân Việt xuất bản, Sài Gòn 1956.
- Thiệu-Son. *Câu Chuyện Văn-Học*, Nhà xuất-bản Cộng-Lục, Hanoi 1943.
- Trần-Phong-Sắc. *Sĩ-Hữu Bá-Hạnh*, Imprimerie de l'Union Nguyễn-Văn-Của, Saigon 1925. (Kho sách xưa Quán Ven Đường)
- Trần Trọng Kim. *Nho-giáo*, Tân Việt xuất bản. - *Việt Nam Sử Lược*, 1919; Tân Việt – Hà-Nội xuất bản, Sài-Gòn 1951.
- Trần Văn Khải. *Nghệ Thuật Sân Khấu Việt Nam*, Sài-gòn 1966, Xuân-Thu tái bản tại Houston, Hoa-Kỳ.
- Trương Văn Trảng, Tiếp-pháp. *Giáo Lý* (Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ), 1970. (Daocaodai.info)
- Vũ Ngọc Phan. *Nhà Văn Hiện Đại*, Hà-Nội 1942.
- Vũ Quốc Khanh. *Đức-Dục lớp Nhất*, Nhà xuất bản Yên-Son, Hà-Nội 1951. (Kho sách xưa Quán Ven Đường)

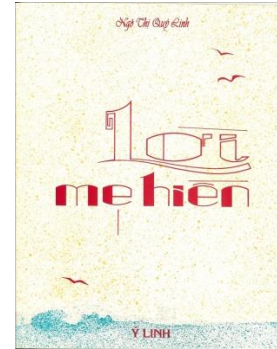
- Ngô Thị Quý Linh. *Sử Xanh Lưu Truyền*, Ý Linh xuất bản, Hoa Kỳ 1991. – *Lược Sử Triết Lý Giáo Dục Việt Nam*, Ý Linh xuất bản, Hoa Kỳ 1997. – *Lịch Sử Việt Nam Thuộc Pháp 1858-1945*, Ý Linh xuất bản, Hoa Kỳ 2002. – *Việt-Nam và Công Cuộc Duy-Tân*, Ý Linh xuất bản, Hoa Kỳ 2019. – *Phật-Giáo Việt-Nam*, Ý Linh xuất bản, Hoa Kỳ 2021.



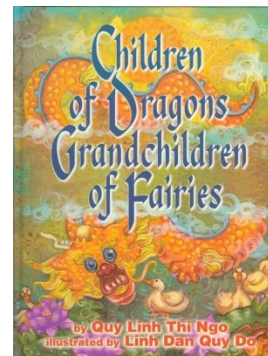
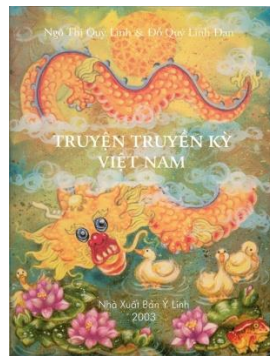
1989



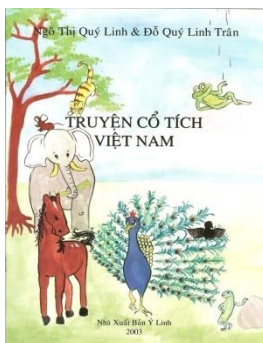
1990



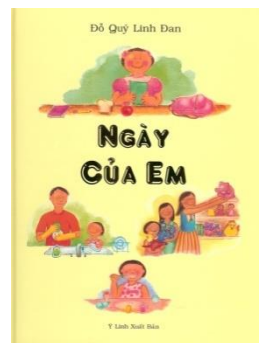
1993



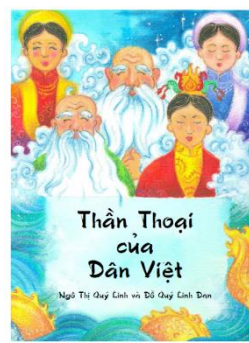
2003



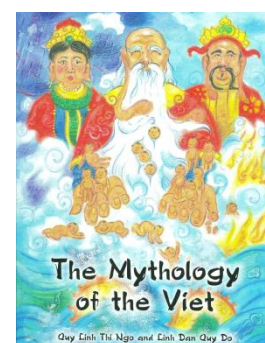
2003



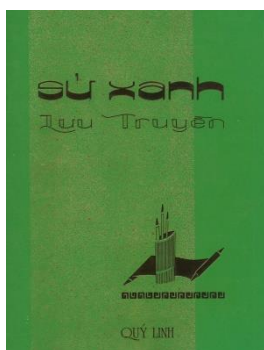
2009



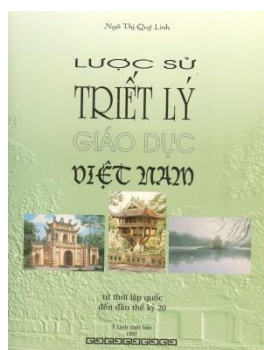
2019



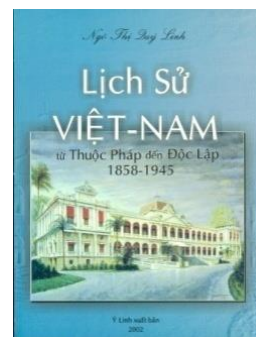
2019



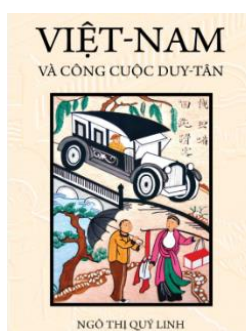
1991



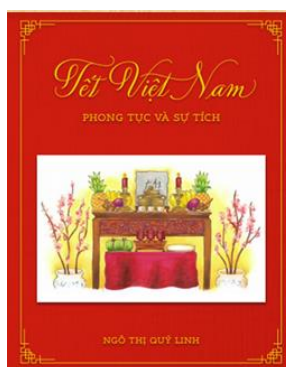
1997



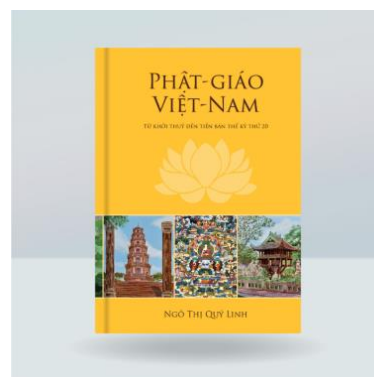
2002



2019



2020



2021

*

CHÂN THÀNH TRI ÂN VÀ GHI CÔNG

Xin chân thành ghi công và tri ân tất cả các học giả, những nhà nghiên cứu biên khảo, các nhà nhiếp ảnh đã dành tâm huyết, công sức để thu thập dữ kiện, hoàn thành các công trình biên khảo, thực hiện những hình ảnh quý báu và phổ biến trên internet cho chúng tôi, những người đi sau, học hỏi, mở mang kiến thức để có thể hoàn thành bài viết này.